

1322 | VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN XI (1962). 11

gia-nhập Cơ-quan, việc chuẩn-y bản phúc-trình của vị Quyền Tổng-Giám-Độc về hoạt-động của Cơ-quan trong niên-khóa 1961-1962, Đại-Hội thảo-luận về dự-án Chương-trình và Ngân-sách trong niên-khóa 1963-1964 cùng nhiều vấn-đề liên-hệ đến ngành Giáo-dục, Khoa-học và Văn-hóa.

Trong dự-án Chương-trình và Ngân-sách, phần lớn dành cho ngành giáo-dục, có các điểm chính sau đây: Việc bình-đẳng hưởng-thụ giáo-dục, việc đề-phòng các biện-pháp kỹ-thị chủng-tộc, giáo-dục về sự thông-cảm quốc-tê, phát-triển kế-hoạch-hóa giáo-dục — giáo-dục tráng-niên và hoạt-động thanh-niên — chương-trình địa-phương về phát-triển giáo-khoa tại Phi-Châu, các nước Á-Rập, Á-Châu và Nam-Mỹ.

Trong số các vấn-đề phụ-thuộc, có dự-án các khuyến-cáo về ngành giáo-khoa kỹ-thuật và chuyên-nghiệp, phong-trào chống nạn mù chữ trên thế-giới, việc sử-dụng phương-tiện thông-tin để tăng-gia nền hòa-bình v.v...

Theo chương-trình dự-định, trong phiên-họp khoáng-đại ngày 19-11-62, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình trình bày quan-điểm của Việt-Nam về chương-trình hoạt-động của cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc trong những năm 1963-1964 (bài diễn-văn có đăng trong V.H.N.S. số này).

Trong khóa họp này, Giáo-sư Vũ-Quốc-Thức đã được bầu làm Chủ-tịch Ủy-Ban Cố-vấn của Trung-Tâm UNESCO về phát-triển kinh-tê và xã-hội tại vùng Đông-Nam-Á và Ông Trần-Văn-Minh, Thư-ký Phái-đoàn Việt-Nam, được bầu làm Phó Chủ-tịch Ủy-Ban giám-định-viên về các việc trao đổi quốc-tê.

Đại-hội UNESCO nhóm trong 30 ngày để thảo-luận về các vấn-đề như tăng-gia số nhân-viên Ban Chấp-hành, thảo-luận về các dự-án Chương-trình và Ngân-sách cho 2 năm tới và đề-nghị giảm mức tối-đa ngân-sách từ 42 triệu xuống còn 38 triệu Mỹ-kim.

Giáo-sư Carneiro, đại-biêu Ba-Tây và nhân-viên Ban Chấp-hành từ năm 1954, đã được bầu làm Chủ-tịch khóa họp này.



VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

BẢO
KINH-TẶNG

Tập XI, Quyển 12

Số 76 (tháng 12, 1962)

NHA VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XI — Quyển 12

Số 76 (Tháng 12 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC.

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bán-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-Lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy đồng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp án-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-dụ : Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn : X Xuất-bản-cục, 1960) trang...

Trần-Văn-X... « *Điền cổ* », *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập... Số... (tháng... năm...). trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-ván xin ghi rõ cả nguyên-ván ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đàng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hậu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v. v. . . , mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XI — Quyển 12

Số 76 (tháng 12, năm 1962)

Mục-lục

Thông-điệp của TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA nhân dịp lễ
Giáng - Sanh 1962

I. Văn-hóa Việt-Nam

| | | |
|--|------------------|------|
| Tim hiểu quốc-sách Ấp Chiến-lược | BAO-LA cư-sĩ | 1323 |
| Tính-tự tượng-hình | NAM-HƯNG | 1333 |
| Văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần (t. theo) | BÙU CẨM | 1341 |
| Đạo-cương văn-học triều Nguyễn | PHẠM VĂN ĐIỀU | 1345 |
| Tâm, dẫu và thơ | NGUYỄN-CÔNG-HUÂN | 1355 |
| Bài chiếu khuyên "Cử hiền" | Vua LÊ-THÁI-TỎ | 1365 |
| (Bản dịch của Hải-Âu-Tử) | | |
| Thi-ca của ĐÔNG-VIỆN, TẶNG-CHI, KÍNH-CHỈ, Á-NAM, HẢI-ÂU-TỬ, TRƯƠNG-ANH-MẪN, AN-ĐÌNH, THẠCH-ẤN, THƯỜNG-TIÊN, ĐÔNG-XUYỀN, QUỲ-ƯU, HỒNG-THIÊN... | | 1369 |

II. Văn-hóa Thế-giới

| | | |
|--|-------------------|------|
| Ý-nghĩa bản Tuyên-ngôn Quốc-tế về Nhân-quyền | NGUYỄN-XUÂN-CHÁNH | 1381 |
| Mê-Nam-Cung (1051-1107): một danh-nhân thời Bắc-Tống | TRƯƠNG-CAM-VINH | 1392 |
| Người máy (tiếp theo và hết) | THANH-TÂM | 1399 |
| Mẹ (Genitrix) (tiếp theo) | FRANÇOIS MAURIAC | 1406 |
| (Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ) | | |
| Mã-thị văn-thông (tiếp theo) | MÃ-KIẾN-TRUNG | 1415 |
| (Bản dịch của Tô-Nam) | | |

III. *Phụ-trương*
La littérature vietnamiennne NGUYỄN-KHẮC-KHAM 1423

IV. *Tin-tức*
Hoạt-động của Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự khóa XII Đại-Hội-Đồng
Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc, họp tại Ba-Lê 1433
Lễ kỷ-niệm lần thứ 14 bản Tuyên-ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền
(10-12-1962) 1435

V. *Mục-lục tổng-quát VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN năm 1961*
(từ số 58 đến số 67)

VI. *Tranh-ảnh*
Sơn-Thủy. Họa-phẩm thủy-mặc của Mễ-Phê (1051-1107)
Thu-Cảnh. Họa-phẩm thủy-mặc của Ngô-Thạch-Tiên (thế-kỷ XIX)
Trúc. Họa-phẩm thủy-mặc của Tô-Thức (1036-1101)
Bút-thiếp của Mễ-Nam-Cung (1051-1107)
Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự khóa XII Đại-hội-đồng Tổ-chức Văn-hóa
Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) họp tại Ba-Lê.

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
Vol. XI, No. 12
December 1962 (Fasc. 76)

Contents

Message of the PRESIDENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM on the
occasion of Christmas 1962.

| | | |
|--|--------------------|------|
| <i>I. Vietnamese Culture</i> | | |
| On the Strategic Hamlets | BAO-LA cu-si | 1323 |
| Pictographic adjectives | NAM-HUNG | 1333 |
| Vietnamese Culture under the Lý and Trần dynasties (continued) | BÙU CẨM | 1341 |
| Glimpse on the Vietnamese Literature under the Nguyễn dynasty | PHẠM VĂN ĐIỀU | 1345 |
| Silkworm, Mulberry and Silk | NGUYỄN-CÔNG-HUÂN | 1355 |
| "Appeal to the Wise" Rescript (translated by Hải-Âu-Tử) | Emperor LÊ-THÁI-TỔ | 1365 |
| Poems by ĐÔNG-VIÊN, TẶNG-CHI, KÍNH-CHỈ, Á-NAM, HẢI-ÂU-TỬ, TRƯƠNG- ANH-MÁN, AN-ĐÌNH, THẠCH-AN, THƯỜNG-TIÊN, ĐÔNG-XUYẾN, QUỖ-ƯU, HỒNG-THIÊN... | | 1369 |
| <i>II. World Culture</i> | | |
| On the Universal Declaration of Human Rights | NGUYỄN-XUÂN-CHÁNH | 1381 |
| Mi-Nan-Kong (1051-1107), an artist of the Northern Sung dynasty | TRƯƠNG-CAM-VINH | 1392 |
| Robot (continued) | THANH-TÂM | 1399 |
| Genitrix (continued) (translated by Đào-Đặng-Vỹ) | FRANÇOIS MAURIAC | 1406 |
| Chinese Grammar (continued) (translated by Tô-Nam) | MÃ-BIỆN-TRUNG | 1415 |

III. Supplement
La littérature vietnamienne NGUYỄN-KHẮC-KHAM 1423

IV. Cultural News

Activities of the Vietnamese Delegation at the 12th Session of the UNESCO General Conference in Paris 1433

14th Anniversary of the Universal Declaration of Human Rights (December 10, 1962) 1435

V. General Index of "Culture"
Volume X (1961), Nos. 58-67

VI. Figures and Illustrations

Landscape, a wash-drawing by Mi-Nan-Kong (1051-1107)

Autumn Landscape, a wash-drawing by Wo-Che-Sien (19th cent.)

Bamboo, a wash-drawing by Sou-Che (1036-1101)

Calligraphy of Mi-Nan-Kong (1051-1107)

The Vietnamese Delegation at the 12th Session of the UNESCO General Conference in Paris.

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No. 12

Décembre 1962 (Fasc. 76)

Table des Matières

Message du PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE DU VIÊT-NAM à l'occasion de la Fête de Noël 1962

I. Culture vietnamienne

| | | |
|---|---------------------|------|
| Ce qu'il faut savoir des Hameaux Stratégiques | BAO-LA CƯ-SÌ | 1323 |
| Adjectifs pictographiques | NAM-HƯNG | 1333 |
| La culture vietnamienne sous les dynasties des Lý et des Trờn (suite) | BỬU CẨM | 1341 |
| Aperçu de la littérature vietnamienne sous les Nguyễn | PHẠM VĂN ĐIỀU | 1345 |
| Magnan, Mûrier et Soie | NGUYỄN-CÔNG-HUÂN | 1355 |
| Appel aux sages du royaume (traduit par Hải-Âu-Tử) | Empereur LÊ-THÁI-TỔ | 1365 |
| Poèmes de ĐÔNG-VIÊN, TẶNG-CHI, KÍNH-CHỈ, Á-NAM, HẢI-ÂU-TỬ, TRƯƠNG-ANH-MÃN, AN-ĐÌNH, THẠCH-ÂN, THƯỜNG-TIÊN, ĐÔNG-XUYÊN, QUỶ-ƯU, HỒNG-THIÊN | | 1369 |

II. Culture internationale

| | | |
|---|-------------------|------|
| Signification de la Déclaration Universelle des Droits de l'Homme | NGUYỄN-XUÂN-CHÁNH | 1381 |
| Mi-Nan-Kong (1051-1107): un grand artiste de la dynastie des Song du Nord | TRƯƠNG-CAM-VINH | 1392 |
| Robot (suite et fin) | THÀNH-TÂM | 1399 |
| Genitrix (suite) | FRANÇOIS MAURIAE | 1406 |
| (traduit par Đào-Đặng-Vỹ) | | |
| Grammaire chinoise (suite) | MÃ-KIẾN-TRÚNG | 1415 |
| (traduit par Tô-Nam) | | |

III. Supplément
La littérature vietnamienne NGUYỄN-KHẮC-KHAM 1423

IV. Nouvelles culturelles
Travaux de la Délégation vietnamienne à la XIIème Session de la
Conférence Générale de l'UNESCO à Paris 1433
Le 14ème Anniversaire de la Déclaration des Droits de l'Homme
(10-12-62) 1435

V. Table des matières de "Culture"
Volume X (1961), du No 58 au No 67.

VI. Planches et Gravures

Paysage, lavis sur papier de Mi-Nan-Kong (1051-1107)
Paysage d'automne, lavis sur papier de Wo-Che-Sien (XIX^e siècle)
Bambou, lavis sur papier de Sou-Che (1036-1101)
Calligraphie de Mi-Nan-Kong (1051-1107)
La délégation vietnamienne à la XIIème Session de la Conférence
Générale de l'UNESCO à Paris.

THÔNG-ĐIỆP
CỦA TỔNG-THỐNG GỬI ĐỒNG-BÀO TOÀN-QUỐC
NHÂN DỊP LỄ GIÁNG-SANH
(25-12-1962)

Đồng-bào thân mến,

Lễ Giáng-Sanh không những nhắc nhở cho người công-giáo màu-nhiệm thiết-yếu của đạo, mà còn vang dội dư-âm giữa anh em binh-sĩ, Bảo-an, Dân-vệ, Nông-Công, tôi muốn đồng-bào cùng tôi suy-gẫm lời giáo-huấn cao-siêu của Thiên-Chúa giáng-sanh làm người, hy-sinh vì nhân-loại.

Sống giữa một thời sát lửa, ta hãy mở rộng tâm-hồn đón nghe tiếng gọi Công-bàng, Bác-ái của Chúa Cứu-Thế.

Vì Công-bàng, ta phải làm thế nào cho bao kẻ hy-sinh vì chính-nghĩa, — phần nhiều xuất thân trong giới binh-dân, — được thưởng công xứng đáng ngay từ đời này.

Vì Bác-ái, ta hãy rộng rãi thứ tha và đón nhận lấy những phần-tử đã lầm đường vì sự tuyên-truyền xảo-trá, khi họ giác-ngộ trở về với chúng ta.

Trong muôn vàn bài học đêm Giáng-Sanh, ta hãy ghi nhớ hai yếu-chỉ đó.

Nhân dịp này, đồng-bào hãy cùng tôi tưởng nhớ đến các chiến-sĩ dân quân chính, đang anh-đứng chiến-đấu bảo-vệ non sông, đồng thời không quên những đồng-bào tị-nạn Cộng-Sản, đặc-biệt đồng-bào Thượng đã chọn tự-do chống khủng-bố Cộng-sản. Chúng ta cũng ân-cần nhớ đến số-phận của những đồng-bào bên kia Bến-Hải còn phải sống dưới ách Cộng-sản bạo tàn.

Cùng nhau ta tỏ niềm tin-tưởng và nhớ ơn đối với các bạn ngoại-kiều xa quê-hương gia-đình, đang tích-cực cộng-tác với chúng ta trong công-cuộc bảo-vệ tự-do và kiến-thiết xứ-sở.

Tôi thân-ái chúc mọi người một lễ Giáng-Sanh hoan-hỉ.

tìm hiểu *quốc-sách Ấp Chiến-lược*

Muốn cho dân-chủ được thực-hiện và được bảo-đảm ngay trong làng xóm, xã thôn -- là những đơn-vị căn-bản của xã-hội Việt-Nam, Ngô Tổng-Thông đã quyết-định phát-khởi Phong-trào Xây-dựng Ấp Chiến-lược trong toàn quốc ; và đó cũng là sắc-thái đặc-biệt và hùng-dũng nhất của dân-tộc ta trong năm 1962. Trong bản Thông-diệp nhân ngày Song-Thất 1962, Tổng-Thông đã tuyên-bố :

« Để-xương ra Ấp Chiến-lược là để tạo thành một cuộc cách-mạng chính-trị, xã-hội và quân-sự, thích-hợp cho những nước kém mở-mang. Ấp Chiến-lược là quốc-sách giải-quyết cuộc chiến-đấu chống ba thứ giặc : chậm tiến, chia rẽ và Cộng-sản. Mục-tiêu Ấp Chiến-lược là bảo-đảm an-ninh cho thôn-xã, thực-hiện chế-độ Cộng-Hòa nhân-vị trong tinh-thần phân-khởi, liên-đới và tự-túc.

« Ấp Chiến-lược là một nền dân-chủ thực-hiện trong những nước kém mở-mang và được cụ-thể-hóa bằng dân-chủ pháp-trị, cộng-đồng đồng tiền, công-bằng xã-hội.

« ... Ấp Chiến-lược đòi hỏi một tinh-thần mới, thể hiện ở những con người mới, cương-quyết hướng về tương-lai, những con người đang mạnh tiến để đảm-đương tới cùng nhiệm-vụ của mình đối với dân-tộc, trước một thế-giới không còn thu hẹp trong địa-cầu nữa, mà có tinh cách nổi liển không gian. Tinh-thần mới ấy lại đòi hỏi một cấp bậc giá-trị mới, trong đó giá-trị kinh-tê phải phụ-thuộc giá-trị sinh-lý, giá-trị sinh-lý phải phụ-thuộc giá-trị trí-tuệ tinh-thần, và giá-trị trí-tuệ tinh-thần phải phụ thuộc giá-trị thiêng-liêng và đạo-đức.

« Ấp Chiên-lược hiện cho những người có nhiệt-tâm một cơ-hội để luyện tập khổ hạnh, cho tâm-hồn thanh-khiết, tự mình vượt quá mình. Mục-dịch của Ấp Chiên-lược là để cứu vớt và giải-phóng toàn diện con người, đứng trước hiện-tượng chậm tiến của Khối Á-Phi... Ấp Chiên-lược giúp chúng ta tránh khỏi sự sai lầm của thuyết Trung-lập chỉ trì hoãn thời-kỳ, mà không đem lại giải-pháp.»

1. Quốc-sách Ấp Chiên-lược nhằm mục-dịch gì?

Nước ta là một nước mới giành được độc-lập đã phải đối phó ngay với 3 vấn-đề trọng đại:

- Làm thế nào để thoát khỏi vòng chậm tiến?
- Làm thế nào để chấm dứt nạn chia rẽ?
- Làm thế nào để chiến-thắng giặc Cộng-sản?

Từ 7, 8 năm qua, Việt-Nam Cộng-Hòa đã theo đuổi một cuộc cách-mạng toàn-diện trên căn-bản tư-tưởng nhân-vị cộng-đồng đồng-tiền để giải-quyết 3 vấn-đề trọng-đại nói trên đồng-thời để xây-dựng một xã-hội mới công-bình và bác-ái.

Chúng ta đã và đang thu lượm nhiều kết-quả tốt đẹp trong các chương-trình nâng-cao dân-sinh và thực-thi dân-chủ thì Cộng-sản tăng-gia hoạt-động phá-hoại tại nông-thôn, để tiêu-diệt các cơ-sở chính-quyền hạ-tầng của chúng ta và cưỡng-bách đồng xã ấp chống lại chúng ta. Trước hoàn-cảnh khó-khăn phức-tạp này, quốc-sách Ấp Chiên-lược ra đời nhằm thể-hiện hai mục-dịch:

- Văn-hội an-ninh tại nông-thôn.
- Thực-thi dân-chủ tận xã ấp.

II. Tại sao chúng ta dùng danh từ «Ấp Chiên-lược»?

Bởi vì quốc-sách Ấp Chiên-lược là cả một chiến-lược trường-kỳ và trọng-đại nhằm thể-hiện hai mục-dịch nói trên để có thể tiếp-tục các chương-trình kiến-quốc và cứu-quốc một cách thuận-lợi trong toàn-quốc.

Quốc-sách này vừa bao gồm ý-nghĩa chiến-lược về phương-diện an-ninh quân-sự vừa bao gồm ý-nghĩa chiến-lược về phương-diện chính-trị cũng như về phương-diện kinh-tế xã-hội.

(a) Ý-nghĩa Chiến-lược về phương-diện An-ninh Quân-sự. Các ấp bình-thường được tổ-chức thành các Ấp Chiên-lược sẽ có khả-năng tự-túc về an-ninh quân-sự và giúp cho Quân-Đội cũng như Bảo-An không phải bận tâm canh gác phòng-vệ cho họ nữa.

Trái lại các ấp này sẽ trở nên những điểm tựa giúp-ích cho các cuộc hành-quân lùng địch hoặc lừa địch của Quân-Đội và Bảo-An về các mặt thông-tin, liên-lạc, tiếp-tê, nguy-trang... Các ấp này còn có thể ngăn-cản địch áp-dụng các chiến-thuật phục-kích, tập kích theo lối «Tứ khoái nhất mạn» (một chậm bốn mau) và buộc địch phải lộ diện ứng-chiến với ta trong những hoàn-cảnh bất lợi cho địch.

(b) Ý-nghĩa Chiến-lược về phương-diện Chính-trị. Từ trước đây nay đồng-bào xã ấp chỉ biết chề-độ dân-chủ qua báo-chí, qua đài phát-thanh hoặc qua các hoạt-động của nghị-trường. Bây giờ có Ấp Chiên-lược, đồng-bào xã ấp sẽ được thụ-hưởng trực-tiếp các biện-pháp dân-chủ, sẽ được quyền bầu-cử đại-diện để làm việc xã việc ấp hoặc tham-gia ý-kiến vào các chương-trình kế-hoạch công-tác hữu-ích cho xã ấp.

(c) Ý-nghĩa Chiến-lược về phương-diện Kinh-tế Xã-hội. Chúng ta thường nêu-cao các khẩu-hiệu tôn-trọng nhân-vị, cộng-đồng, đồng-tiền. Với tổ-chức Ấp Chiên-lược đồng-bào nông-thôn sẽ thấy rõ các khẩu-hiệu đó được thể hiện ở cách quy-định bổn-phận cũng như quyền-lợi của mọi người dân xã ấp trong tinh-thần công-bình xã-hội, theo một giá-trị-quan cách-mạng.

III. Quốc-sách Ấp Chiên-lược sẽ được áp-dụng tại các khu-vực nào?

(a) Chúng ta chưa chủ-trương áp-dụng ngay quốc-sách Ấp Chiên-lược trên toàn-quốc. Ấp Chiên-lược ưu-tiên được xây-dựng tại những khu-vực có an-ninh hoặc ở trong tình-trạng giằng-co giữa ta và địch. Đối với những khu-vực tạm bị địch chiếm đóng làm mật-khu chúng ta áp-dụng chiến-thuật hành-quân diệt địch, quy dân lập ấp chiến-đầu. Sau khi tinh-thế đã trở nên khả-quan các ấp chiến-đầu sẽ được biến-cải dần thành Ấp Chiên-lược.

(b) Những xã nào được quyền ưu-tiên trong việc xây-dựng Ấp Chiên-lược? Đứng về phương-diện xây-dựng Ấp Chiên-lược, những xã lý-tưởng là những xã có tuyệt-đôi 3 điều-kiện dưới đây:

- Nằm ở một vị-tri bảo-đảm một trục giao-thông quan-trọng hoặc chặn cửa ngõ xâm-nhập của Cộng-sản vào quận.
- Có dân-cư đông-đúc với tinh-thần quốc-gia khá cao.
- Có mức sản-xuất kinh-tê dồi-dào để cung-ứng cho các công-tác xây-dựng cần-thiết.

Những xã này sẽ được quyền ưu-tiên trong việc xây dựng Ấp Chiên-lược, rồi tới những xã chỉ có 3 điều-kiện nói trên một cách tương-đối.

Những xã nào không có đầy-đủ 3 điều-kiện nói trên là những xã có ít giá-trị chiến-lược và sẽ được xây dựng Ấp Chiên-lược sau cùng.

(c) *Thề chân vạc, thề liên-hoàn và phương-pháp chấp đôi.* Chúng ta phải cố-gắng tổ-chức các Ấp Chiên-lược theo thề chân vạc, thề liên-hoàn để các Ấp Chiên-lược có thể liên-hoàn ứng-cứu yểm-trợ lẫn cho nhau.

Thề chân vạc nghĩa là 3 Ấp Chiên-lược ở gần nhau như 3 góc của một hình tam-giác.

Thề liên-hoàn nghĩa là chúng ta sẽ đẩy mạnh công-tác xây dựng Ấp Chiên-lược ngày mỗi lan rộng khắp toàn xã (rồi khắp toàn quận) để giúp cho tất cả các Ấp Chiên-lược đều có đủ điều-kiện tất yếu khả-di nương tựa lẫn nhau phòng-thủ chống chọi với địch hoặc phối-hợp tấn-công tiêu-diệt địch một cách hữu-hiệu.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên tổ-chức các Ấp Chiên-lược theo *phương-pháp chấp đôi*, nghĩa là mỗi Ấp Chiên-lược trong khu-vực thiếu an-ninh sẽ được một ấp trong khu-vực có an-ninh hoặc một khóm Chiên-lược ở thành-thị bảo-trợ.

Lúc bình, ấp bảo-trợ hoặc Khóm Chiên-lược bảo-trợ có nhiệm-vụ giúp đỡ Ấp Chiên-lược liên-hệ cán-bộ tổ-chức hoặc phương-tiền phòng-thủ và phát-triển.

Đặc-biệt lúc biến, Ấp Chiên-lược liên-hệ bị địch uy-hiếp, tàn phá thì ấp bảo-trợ hoặc Khóm Chiên-lược bảo-trợ có nhiệm-vụ đón tiếp và chu-cấp cho các cán-bộ hoặc đóng-bào phải tạm lánh mặt tại Ấp Chiên-lược bị nạn, trong khi chờ đợi chính-quyền tổ-chức kiên-thiết lại Ấp Chiên-lược bị nạn.

(d) Khi thực sự bắt tay vào công-tác xây dựng Ấp Chiên-lược, chúng ta sẽ điều-động Đoàn công-tác Ấp Chiên-lược đến *trần đóng từng xã* theo thứ tự ưu-tiên đã chọn lựa để xây dựng Ấp Chiên-lược trong khuôn khổ hệ-thống xã và Hội-Đông-Xã.

Xã nào có các ấp được biến cải thành Ấp Chiên-lược là xã có khả-năng tự-túc về an-ninh, chính-trị kinh-tê và xã-hội.

Chúng ta có thể gọi các xã có khả-năng như vậy là: *các xã tự-vệ*.

IV. Ấp Chiên-lược khác với Khu Trù-mật và Ấp Chiên-đầu như thế nào?

(a) *Khu Trù-mật* là nơi qui-tụ đóng-bào nông-thôn sông rài-rác lẻ-lỏi, xa cách nhau ở nhiều nơi, hoặc sông quá chen-chức, nghèo-nàn tại những nơi

bùn lầy nước đọng, chật hẹp, thiếu không-khí. Chúng ta quy-tụ số đóng-bào này vào Khu Trù-mật để giúp cho họ có các tiện-nghỉ tối-thiểu và có các điều-kiện phát-triển đời sống về vật-chất cũng như về tinh-thần. Khu Trù-mật có tác-dụng chính là phối-hợp chặt-chẽ các hoạt-động kinh-tê đó tiền-bộ mạnh-mẽ.

Địa-điểm tổ-chức Khu Trù-mật phải là nơi đất-đai phi-nhiều sản có hệ-thống giao-thông hoặc sẽ được xây dựng hệ-thống giao-thông.

(b) *Ấp Chiên-đầu* là một thứ ấp được tổ-chức trong các khu-vực đã bị địch tạm chiếm làm mặt-khu hoặc làm ấp chiên-đầu (như Chiên-Khu D, Đông-Tháp, Cà-Mau...)

Theo kinh-nghiệm tiểu-trừ cộng-sản của Mã-Lai, chúng ta đã và sẽ tổ-chức hành-quân tàn phá địch tại các khu-vực này để quy dân lập ấp chiên-đầu trong một thời-gian cần-thiết rồi mới trao lại cho quận và tỉnh sở-tại biến cải thành Ấp Chiên-lược.

Tại các khu-vực này địch cũng như ta đều lập Ấp Chiên-đầu để chống chọi với nhau.

Khi nói đến quy dân lập ấp chiên-đầu tại các khu-vực này là phải nghĩ đến các biện-pháp cưỡng-bách, cứng-rắn, hoàn-toàn theo lối-lời quân-sự.

(c) *Ấp Chiên-lược* là một thứ ấp mà dân ở đâu làm ngay đó theo sự tổ-chức hướng-dẫn của chính-quyền quận. Chính-quyền quận phải tránh di-chuyển và tập-trung dân theo kiểu lập Khu Trù-mật hoặc lập Ấp Chiên-đầu. Trừ trường-hợp dăm ba nhà ở giữa đồng không mông quạnh thì chính-quyền quận có thể yêu-cầu họ về ở trong ấp, trong xã của họ. Hoặc giả có các nhà ở rời-rạc từng nhà một, từng khóm một, xa cách nhau chừng vài trăm thước trở lên, thì chính-quyền quận có thể tập-trung các nhà đó lại một địa-điểm thuận-tiện nhất miễn là vẫn ở trong phạm-vi ấp xã của họ.

Ấp Chiên-lược được xây dựng với mục-dịch vấn hoi an-ninh tại nông-thôn và thực-thi dân-chủ tận xã ấp, với các ý-nghĩa chiến-lược về phương-diện an-ninh quân-sự, về phương-diện chính-trị cũng như về phương-diện kinh-tê xã-hội.

Ấp Chiên-lược cần được tổ-chức theo đường lối nhân-dân chủ-động phát-triển cộng-đồng để tự-túc tự-cường. Chính-quyền quận chỉ giúp-đỡ một phần nào nhân-sự, phương-tiền, kỹ-thuật và cứu-viện trong những thời-gian cần-thiết. Chúng ta phải làm sao khích-động được đóng-bào trong ấp tự-giác tự-nguyện xây dựng, phòng-thủ và chiên-đầu.

Địa-điểm xây dựng Ấp Chiên-lược là các xã có giá-trị chiến-lược trong các khu-vực tương-đối mặt an-ninh.

Ta có thể nói Ấp Chiên-lược là hình-thức cao-độ của Khu Trù-mật và Ấp Chiên-đầu.

V. Tại sao quốc-sách Ấp Chiến-lược được coi là quốc-sách ưu-tiên ?

Như mọi người đều biết những thủ-đoạn bạo hành của Cộng-sản đã gây nên tình-trạng thiếu an-ninh tại nông-thôn :

- Một số cơ-sở chính-quyền hạ tầng của ta bị tê-liệt.
- Các kê-hoạch có tính-chất nâng cao mức sống của nhân dân, nhất là của các giới cần-lao ở các làng-mạc, bị đình-trệ.
- Một số đồng-bào xã ấp lâm vào cảnh một cổ đôi ba trông, làm ăn không được, ngày đêm lo âu cho tính mạng lẫn tài-sản.
- Sự lưu-thông hàng hóa thực-phẩm và nông-phẩm giữa thành-thị và nông-thôn cũng gặp nhiều trở-ngại...

Không giải-quyết được tình-trạng thiếu an-ninh tại nông-thôn ta sẽ không thể nào đẩy mạnh các chương-trình nâng cao dân-sinh và thực-thi dân-chủ để sớm thoát khỏi vòng chậm-tiến, chậm dứt nạn chia rẽ và chiến-thắng giặc Cộng-sản.

Nhưng làm thế nào để giải-quyết vấn-đề trên ?

• Có một số người nông-nõ, hoặc bị tiêm-nhiễm luận-diệu xuyên-tạc của Cộng-sản, đề-nghị rằng :

Sẽ-di không giữ vững được an-ninh tại nông-thôn là vì đã có những cá-nhân thôi-nát hoặc những hành-vi thất nhân-tâm làm cho đồng-bào bất-mãn không tích-cực tiêu trừ Cộng-sản. Chỉ cần thanh-toán những cá-nhân ấy, chặn đứng những hành-vi ấy là giải-quyết được vấn-đề.

Thật ra, đó chỉ là một trong các cơ hiện thời chứ không phải là căn-nguyên sinh ra mọi sự bất-mãn. Ta áp-dụng đề-nghị này thì vấn-đề vẫn chưa nhúc-nhích khỏi chỗ cũ một chút nào.

• Một số người khác chủ-trương :

Cứ cải-tổ Chính-phủ, sửa đổi chế-độ, mở rộng tự-do dân-chủ là đồng-bào toàn-quốc sẽ hăng-hái tiêu-trừ Cộng-sản và lãnh-thổ sẽ được bình-định mau lẹ.

Chủ-trương này không phải là một chủ-trương hoàn-toàn sai lầm. Chính chúng ta chiến-đấu tiêu-trừ Cộng-sản là để thực-thi dân-chủ, thực-thi tự-do trong toàn-quốc. Nhưng không nên lẫn-lộn mục-đích với phương-tiện hoặc phương-pháp thể-hiện mục-đích. Không phải bây giờ tại Thủ-Đô, Chính-phủ cứ tuyên-bố tự-do báo-chí, tự-do lập-đảng mà những người dân ở Đồng-Tháp hoặc Cà-Mau, đương bị Cộng-sản đe-dọa ngày đêm, khổ-cực trăm điều, tự-nhiên hăng-hái đứng đếu ngay lên tiêu-trừ Cộng-sản và Cộng-sản sẽ hoảng-sợ cao chạy xa bay.

• Lại có những người quả quyết rằng :

Trong tình-trạng thiếu an-ninh hiện thời không thể áp-dụng các biện-pháp tự-do dân-chủ được vì làm như thế là tạo cơ-hội cho Cộng-sản để trà-trộn phá-hoại nội-bộ ta. Muốn văn-hồi an-ninh tại nông-thôn phải áp-dụng một chính-sách cưỡng-bách, cứng rắn.

Phải hiểu rõ hoàn-cảnh khó-khăn của các viên-chức chịu trách-nhiệm trực-tiếp trong mọi công-tác tại nông-thôn mới nhận chân được rằng quan-niệm này không phải là không có giá-trị.

• Tuy nhiên chúng ta không thể viện vào tình-trạng thiếu an-ninh tại nông-thôn mà trì-hoãn vô hạn-định việc thực-thi dân-chủ tận xã ấp. Trái lại chúng ta phải nỗ-lực áp-dụng quốc-sách Ấp Chiến-lược để văn-hồi an-ninh tại nông-thôn và thực-thi dân-chủ tận xã ấp sớm chừng nào hay chừng này.

Có đạt được hai mục-đích căn-bản này trước chúng ta mới có thể tiếp-tục tiến-hành các chương-trình công-tác kiên-quốc và cứu-quốc một cách thuận-lợi trong toàn-quốc.

Chính vì thế mà chúng ta phải coi quốc-sách Ấp Chiến-lược là quốc-sách ưu-tiên của chúng ta trong giai-đoạn hiện thời.¹

VI. Thực-thi quốc-sách tại các Ấp Chiến-lược

Muốn thực-hiện tự-do dân-chủ tại các Ấp Chiến-lược, việc đầu tiên phải làm là kiểm-tra dân-số, thanh-lọc hàng-ngũ, phân loại kỹ-lưỡng các phần-tử thù địch, không cho vàng thau lẫn-lộn; nhiên-hậu mới có thể để cho dân hưởng-thụ những nhân-quyền căn-bản.

Sau khi hoàn-tất những công-tác củng-cố an-ninh trong và ngoài ấp, chính-quyền địa-phương sẽ áp-dụng những biện-pháp dân-chủ then chốt sau đây :

- Tổ-chức bầu-cử ban trị-sự ấp và Hội-đồng xã.
- Tổ-chức bầu-cử các thủ-lãnh đoàn-thể nhân-dân.
- Thảo-luận và thiết-lập hương-ước.
- Trao nhiệm-vụ lại cho chính-quyền dân-chủ xã ấp.

Những biện-pháp nói trên sẽ gây được một xúc-động tâm-lý thuận-lợi trong các giới đồng-bào ở thôn ấp. Họ thấy ngay chính-quyền là của nhân-dân và tự-nhiên yêu mến chính-quyền, bảo vệ chính-quyền do họ chọn lựa.

Mỗi ấp sẽ soạn-thảo một bản hương-ước, gần giống như bản nội-quy của một tập-đoàn, mà trong đó mỗi đoàn-viên có những quyền-lợi và nhiệm-vụ

¹ Theo một tài-liệu của Bộ Công-Dân-Vụ.

ngang nhau. Bản hương ước sẽ ghi lại tất cả những tục lệ tập quán lành-mạnh của thôn-ấp và cương quyết loại bỏ những tục lệ thoái-hóa và phản nhân-vị.

Ngoài ra, căn-cứ vào bản Thông-diệp của Tổng-Thông Việt-Nam Cộng-Hòa đọc tại Quốc-Hội ngày 1 tháng 10 năm 1962, chính quyền địa-phương sẽ thể hiện trong các Ấp Chiên-lược một giai-tầng giá-trị xã-hội mới, dành chỗ ưu-tiên cho các chiến-sĩ và gia-đình chiến-sĩ, quân-nhân cũng như dân-sự, đầu ở trong Quân-Đội, Bảo-An, Dân-Vệ hay trong Hội-đồng xã và các tổ-chức bán-quân-sự.

Như vậy, Ấp Chiên-lược, với một chế-độ dân bầu tiên-bộ, sẽ hưởng-thụ ngay những nhân-quyền căn-bản và cụ-thể, trong khuôn-khố một quy-chế tự-trị hành-chánh và tài-chánh càng ngày càng tiến-triển.

Quốc-sách Ấp Chiên-lược sẽ giúp chúng ta thực-hiện một cuộc cách-mạng toàn-diện, bằng cách đánh bật Cộng-sản và bè lũ ra ngoài vòng chiếu-đầu, để cho toàn-dân được sớm thụ-hưởng những quyền tự-do, dân-chủ căn-bản, và cùng cò chế-độ Cộng-Hòa Nhân-Vị trong tinh-thần phân-khởi, liên-đới và tự-túc.



Tinh-tự tượng-hình

Ai cũng biết: một trong các đặc-tính của Việt-ngữ, là gồm nhiều tinh-từ ghép tượng-hình. Về phương-diện này, văn-chương ta có những tài-nguyên dồi-dào, phong-phú. Lắng nghe những câu ca-đạo phảng-phất trên đồng-ruộng, ta có thể ghi những lời tả cảnh:

*Quả cau nho-nhỏ,
Cái vỏ xanh-xanh. . .*

hay tả tình:

*Lạnh-lùng thay lảng giếng ơ,
Lảng giếng lạnh ít, sao tôi lạnh nhiều?*

Văn-nhân, thi-sĩ dùng từ-ngữ bóng-bẩy, cũng không phải là ít. Nhìn mùa thu, Tản-Đà viết:

*Lá sen tàn-tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ âm-thảm khóc hoa.
Sắc đầu nhuộm ở quan-hà,
Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà-tà đương.*

Khi ngậm-ngùi vì những điều trông thấy, thì than-thờ:

*Bâng-khuâng xã-hội gia-đình,
Hơi men nhấp giọt tình thâm khản.*

Đồng thời, chúng tôi nhận thấy: đại-đa số các tiếng tượng-hình đều là những "tinh-từ ghép gồm có chữ đệm". Bởi vậy, dưới đây, chúng tôi chỉ lược-khảo riêng về loại này, chứ không dám bàn chung về tinh-từ hay cảm-từ¹. Đó là một sự hạn-chế, khiến cho công-việc chúng tôi được đôi chút dễ-dàng; và chúng tôi sẽ lần-lượt xét qua các mục như sau:

¹ Cảm-từ: les impressions. Loại này đã được nghiên-cứu trong "Những cảm-từ trong Việt-ngữ", *Văn-Hóa Nguyệt-San* tập XI, Quyển 5, số 70, tr. 373-383.

- Tinh-từ ghép, gồm một tiếng có nghĩa, kèm theo một tiếng đệm,
- Tinh-từ ghép, gồm một tiếng đệm, đứng trước tiếng có nghĩa,
- Tinh-từ ghép, gồm hai tiếng không có nghĩa,
- Tinh-từ ghép, gồm một tiếng lặp lại,
- Sự thông-dụng.

I. Tinh-từ ghép, gồm một tiếng có nghĩa, kèm theo tiếng đệm

a. *Cách đặt.* Tiếng đệm thường lấy phụ-âm của tiếng có nghĩa đứng trước, rồi theo luật hòa-điệu mà đặt một vần khác. Như: tiếng có nghĩa là *bê*, thì tiếng đệm đứng sau lấy chữ *b* hợp với *ang* và dấu huyền, mà kết-thành từ-ngữ ghép «*bê-bàng*». Các tiếng: *dễ-dàng*, *đều-đặn*, *êm-đem*, *mặn-mà*, *mê-mản*, *ngại-ngùng*, *ngập-ngừng*, *ngơ-ngác*, *sắc-sảo*, *sạch-sẽ*, *ung-dung*, *vội-vã*, *xanh-xao*... đều thuộc về trường-hợp ấy.

b. *Các dấu.* Các dấu giọng đánh vào những tiếng đệm này, phải theo nguyên-tắc hòa-điệu hay thuận-âm:

- (1) không dấu theo không dấu: *lơ-thơ*, *hay-ho*, *thơm-tho*, *qua-loa*, *xa-xôi*, *xanh-xao*.
 không dấu theo hay trái lại: *ngay-ngắn*, *ngơ-ngác*, *xinh-xán* — *khó-khăn*, *hiềm-hoi*, *liu-lo*.
 không dấu theo ? hay trái lại: *dai-dàng*, *mê-mản*, — *phẳng-phiu*, *bánh-bao*.
- (2) \ theo = : *đám-đĩa*, *đuênh-đoàng*.
 \ theo • hay trái lại: *đầy-đặn*, *đầy-đặn*, — *lạnh-lùng*, *mặn-mà*.
- (3) - theo - : *chắc-chắn*, *quầy-quá*.
 \ theo ? hay trái lại: *sắc-sảo*, *sáng-sủa*, — *thẳng-thần*, *rẻ-rúng*.
- (4) ? theo ? : *lòng-lẻo*, *mòng-mẻo*.
- (5) = theo \ hay trái lại: *bê-bàng*, *dễ-dàng*, — *thừa-thãi*, *rầu-ri*.
- (6) • theo • : *bận-bịu*, *mập-mạp*.
 • theo - hay trái lại: *đẹp-đẽ*, *sạch-sẽ*, — *chững-chạc*, *đống-đạc*.

c. *Ý-nghĩa.* Tiếng đệm đặt sau như vậy, trở một ý-nghĩa rộng hơn là cái nghĩa cái nghĩa của tiếng chính. Tỉ-dụ, *qua-loa* chỉ sự *so-sài* hơn là tiếng *qua* đứng một mình; *dai-dàng* mạnh nghĩa hơn là *dai*.

Nhân đây, ta nên nhớ thêm: tất cả các tinh-từ ghép có tiếng đệm về loại này, cũng như về các loại khác ghi dưới đây, đều có mấy đặc-tính, mấy ý phụ:

• Chúng thường gọi một hình-ảnh, nên được dùng để mô-tả, để giải-bày một cách cụ-thể hơn là tiếng đơn. Tiếng '*xa-xôi*' hay '*xa-xăm*' nhắc tới một đường dài bao-la, nghìn dặm; '*dai-dàng*' là kéo ra cũng không dứt. . .

• Dù nghĩa rộng hay hẹp, mạnh hay yếu, một tiếng ghép có hai âm-thanh vẫn nghe rõ, và được chú ý hơn là tiếng đơn. Tỉ-dụ, Pháp-ngữ xưa chỉ dùng tiếng *ne* để tỏ sự phủ-định; sau thấy đó là một tiếng không có phản-hưởng (forme atone), rất khó nhận, nhất là trong khi nói truyện, nên người ta mới kèm thêm một từ-ngữ trở một hiện-tượng nhỏ-bé và có một chủ-âm tiết (syllabe sonore), để hợp thành một phó-từ (locution adverbiale). Nhân đó, mới có các tiếng: *ne pas*, *ne point*, *ne goutte*, *ne mie*, cùng nghĩa với tiếng '*ne*' cũ, nhưng dễ nhận hơn.

• Sau hết, vì tinh-từ ghép có tiếng đệm tuân theo luật hòa-điệu, nên có tinh-cách âm-nhạc, khiến lời văn thêm về êm-ái, dịu-dàng.

II. Tinh-từ ghép gồm một tiếng đệm, đứng trước tiếng có nghĩa

a. *Cách đặt.* Cách đặt có phần phức-tạp hơn là đối với tinh-từ ghép loại thứ nhất. Thật vậy, ở đây, tiếng đệm thường chỉ theo luật hòa-điệu, mà đặt ra một vần mới: Như tiếng có nghĩa là *túng*, thì tiếng đệm lấy âm-tiết ứng, mà đặt ra một vần mới, kết-thành tiếng '*lúng-túng*'. Riêng đối với các từ-ngữ ghép tả một trạng-thái không nhất-định, lúc có, lúc không, thì tiếng đệm luôn luôn lấy phụ-âm của tiếng chính mà hợp với vần *áp* và *áp*, như: *khấp-khênh*, *mập-mờ*, *phập-phồng*; nhưng đó chỉ là một trường hợp hy-hữu. Trái lại, có những tinh-từ ghép loại này chỉ theo luật hòa-điệu về dấu thôi, như: *thóc-mách*.

b. *Các dấu.* Các dấu giọng trên tiếng đệm, theo nguyên-tắc hòa-điệu như sau:

- (1) không vần theo không vần: *lãng-băng*, *lãng-nhăng*.
 (2) \ theo \ : *dùng-dàng*, *kè-nhè*.
 (3) - theo - : *lúng-túng*, *lãng-nhăng*, *thóc-mách*.
 (4) ? theo ? : *lảm-nhảm*, *lông-chông*.
 (5) = theo = : *lửng-thững*, *bỡ-ngỡ*.
 (6) • theo • : *bặng-nặng*, *lụng-thụng*.

Về loại này, tiếng không có dấu giọng không bao giờ đứng trước tiếng có dấu ngã hay nặng. Tiếng có dấu giọng huyền cũng không bao giờ đứng trước tiếng có dấu sắc hay hỏi.

c. *Y-nghĩa*. Các tinh-từ ghép trên đây trở hai ý-nghĩa khác nhau: hoặc chúng trình-bày một hiện-tượng không chính-định hay không rõ-ràng, như: kè-nhè, lằm-nhằm, bặng-nhặng, thóc-mách, — lúng-túng, dưng-dưng. hoặc chúng mô-tả một trạng-thái mỗi lúc một khác, khi có, khi không: ngấp-ngó, mập-mờ, phập-phồng, — lập-ló, thấp-thoảng.

III. Tinh-từ ghép gồm hai tiếng không có nghĩa, tức hai tiếng giống như tiếng đệm

a. *Cách đặt*. Hai tiếng không có nghĩa khi đứng riêng-biệt, có thể hợp thành một tinh-từ tượng-hình. Tiếng thứ hai gồm có phụ-âm hay vần cuối của tiếng thứ nhất. Ta có thể ghi: ngắt-ngưỡng, phảng-phắt, véo-von, riu-rit, — bần-khoãn, bở-ngỡ, lênh-đênh, lơ-thơ.

b. *Y-nghĩa*. Tinh-từ loại này có thể trở nhiều nghĩa khác nhau, nhưng bao giờ cũng gọi một hình-ảnh đặc-biệt. Chúng tả: hoặc một thái-độ hay cử-chỉ bất-thường: bần-khoãn, bỏi-hỏi, bở-ngỡ, hậm-hực, — hấp-tấp, khùng-khỉnh, lẩn-thẩn, lật-đật, thủng-thình, ngoắt-nghẹo. hoặc một hình-dáng bất-định: bơ-vơ, lênh-đênh, lơ-thơ, ngắt-ngưỡng, phảng-phắt, thoi-thốt. hoặc một âm-thanh khác-lạ: lêu-lơ, ờn-ờn, thò-thè, véo-von...

IV. Tinh-từ ghép gồm một tiếng lặp lại, tức là có một tiếng đệm

Khi một tiếng có nghĩa được lặp lại để hợp thành một tinh-từ ghép, thì một trong hai tiếng của thành-phần, có thể coi là một chữ đệm. Tỉ-dụ, trong các từ-ngữ xanh-xanh, tròn-tròn... thì tiếng xanh và tròn thứ hai là chữ đệm đứng sau. Trái lại, trong các từ-ngữ: để-để, lớn-lớn thì tiếng để và lớn là chữ đệm đứng trước.

a. *Cách đặt*. Ta có thể ghi-nhớ hai nguyên-tắc, vẫn thường được áp-dụng trong thực-tế:

(1) Khi tiếng có nghĩa thuộc vần bằng, thì chỉ lặp lại là đủ: cao-cao, ương-ương, âm-âm, vàng-vàng.

(2) Trái lại, khi tiếng có nghĩa thuộc vần trắc, cách đặt có phần phức-tạp hơn: tiếng lặp lại sẽ đứng trước, và sẽ phải biến thanh hay biến âm.

Biến thanh:

nếu tiếng chính có dấu giọng hỏi hay giọng sắc, thì tiếng đệm đứng trước sẽ không có dấu: kha-khá, lớn-lớn, yêu-yêu, đo-đò, mong-mông, nhỏ-nhỏ.

nếu tiếng chính có dấu ngã hay dấu nặng, thì tiếng đệm sẽ biến ra tiếng có dấu huyền: bè-bề, để-để, se-sê, — ngại-ngùng, sừng-sượng, nhẹ-nhe, nặng-nặng:

Biến âm:

nếu tiếng chính có chữ c ở sau chót, thì c sẽ đổi thành ng ở tiếng đệm đứng trước: bàng-bạc, kang-khác, lang-lác.

nếu tiếng chính có chữ ch ở tận cùng, thì ch sẽ biến thành nh ở tiếng đệm: anh-ách, lênh-lệch, vanh-vách.

khi tiếng chính có chữ p ở cuối, thì p sẽ đổi ra m: dậm-dập, đem-đẹp, tằm-tấp.

khi tiếng chính có chữ t ở sau chót, thì t sẽ biến thể thành n: khan-khát, ren-rét, ran-rát.

b. *Y-nghĩa*. Tinh-từ ghép loại này có hai ý-nghĩa rõ-rệt trái-ngược nhau:

Khi tiếng chính là tinh-từ, thành-phần ghép sẽ trở sự giảm-bớt đi: cao-cao, xanh-xanh, kha-khá, ngon-ngọt, lênh-lệch, ren-rét.

Ngược lại, khi tiếng chính là trạng-từ, thành-phần ghép sẽ trở sự tăng-gia sức mạnh: âm-âm, ào-ào, dậm-dậm, phau-phau, sờ-sờ, thênh-thênh, trơ-trơ, lổng-lổng, mơn-mơn, răng-rác, sang-sáng, thăm-thăm, thín-thít, thoãn-thoát.

V. Thông-dụng

Các tinh-từ ghép kể trên thường có tính-cách tượng-hình, nên rất hay được dùng. Thật vậy, dù ở Đông hay Tây, văn-chương vẫn ưa-chuộng hình-ảnh, đến nỗi nhiều khi người ta cụ-thể hóa cả những cảm-xúc hay ý-kiến trừu-tượng. Một nhà phê-bình, kiêm ngôn-ngữ-học, nhận thấy rằng: trong thi-ca Pháp, hầu hết các văn thơ hay đều là những văn bóng-bẩy. Văn biêt có những câu tuyệt-tác, mà không thiên về ảnh-tượng, như câu của Racine:

Dans l'orient désert, quel sera mon ennui?

(Ở chốn Đông-phương hiu-quanh, tôi sẽ buồn-tê biết bao?)

Nhưng đó chỉ là ngoại-lệ, là số ít, là trường-hợp đặc-biệt. Còn ai đọc qua thi-văn Pháp cũng thấy hàng trăm nghìn áng thơ nặng trĩu những hình-ảnh rực-rỡ hay mơ-màng. Văn-chương ta cũng vậy. Từ nghìn xưa, và chắc tới

ngành sau, thi-nhân vẫn hay lặng ngẫm cảnh-sắc thiên-nhiên, hoặc bày-tỏ tính-tình, tư-tưởng bằng ảnh-tượng, bằng những từ-ngữ bóng-bẩy gợi hình.

Tương-truyền trong các kỳ thi hương, ngay đời với sĩ-tử tru-tú, hai câu thực của bài bát-cú thường chỉ được chăm-chăm, phê là bình, chứ ít khi được khuyên, cho là hay. Để tránh sự khó-khăn trong khi tả thực, một trong các phương-sách do nhà thơ ưa dùng nhất, là biểu-diễn bằng những tính-từ ghép tượng-hình. Để chứng-minh một cách cụ-thể, chúng tôi xin kể hai tí-dụ, hai bài bát-cú có nhiều tiếng nôm: một của nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương, một của thi-gia sông Vị.

Cái giếng

*Ngõ sâu thăm-thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh-thời giếng lạ-lùng!
Cầu trắng phau-phau đôi ván ghép,
Nước trong leo-lèo một dòng thông.
Cỏ gà lun-phún leo quanh mép,
Cá diếc le-te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh-tân ai đã biết,
Đò ai dám thả na rông-rông?*

(Hồ-xuân-Hương)

Đưa cho vợ

*Quanh năm buôn-bán ở mom sông,
Nuôi-nấng năm con với một chồng.
Lặn-lội thân cò khi quăng văng,
Eo-sèo mặt nước buổi ò ðông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc:
Có chồng hờ-hững cũng như không.*

(Trần-tê-Xương)

Để trình-bày rõ-ràng hơn, chúng tôi lược kê dưới đây, mấy trường-hợp đặc-dụng của tính-từ ghép.

1. Tả cảnh

Trong văn tả cảnh, loại chữ này không phải là hiếm. Cung-oán ngâm-khúc có những giọng-điệu rất tài-tình:

*Chìm đáy nước, cá lơ-dờ lặn,
Làng đa trời, nhận ngàn-ngơ sa.*

*Đêm phong-vũ lạnh-lùng có một,
Giọt ba-tiểu thánh-thót cảm canh.
Bên tường tháp-thoáng bóng huỳnh,
Vách sưng nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ.*

Nhưng có lẽ Truyện Kiều mới tận-dụng cái hay của tượng-hình. Đây là năm mô vô-chủ:

*Sè-sè nằm đất bên đường,
Dầu-dầu ngon cỏ, nửa vàng nửa xanh.*

Rồi Đạm-Tiên tháp-thoáng hiện ra trong giấc mơ:

*Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lững-thững như gần, như xa.*

Chim oanh thánh-thót trên cành, thì:

*Lơ-thơ tơ liễu buông mảnh,
Con oanh học nói, trên cành mĩa-mai.*

Tả cảnh buồn, tinh-từ càng đặc-dụng:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai tháp-thoáng cánh buồm xa-xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu?
Buồn trông ngọn cỏ đầu-dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Àn-nhàn, thanh-thời, thì:

*Bồn bề bát-ngát, mệnh-mông,
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.*

Từ Bà Thanh-Quan đền Nguyễn-công-Trứ, lời văn tả cảnh đều không quên từ-ngữ ghép.

*Lom-khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác-đác bên sông chợ mấy nhà.*

(Bà Thanh-Quan)

Lưng giậu phật-phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng-lánh bóng trăng loe.

(Nguyễn-Khuyên)

Đường mây rộng, thênh-thênh cử bộ,
Nợ tang-bồng, trong-trắng vô tay reo.

(Nguyễn-công-Trứ)

2. Tả tình

Tuy nhiên, tượng-hình đóng một vai trò quan-hệ hơn nữa, trong lời
văn tả tình.

Nhờ có tình-từ ghép, khúc ngâm Cung-oán chan-chứa một giọng thiết-
tha, tề-nhị:

Càng đàn, càng địch, càng mê,
Càng gay-gắt điệu, càng tê-tái lòng.

Lạnh-lùng thay giấc cô-miên,
Mùi-hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u.

Cùng nhau một giấc hành-môn,
Lau-nhau, riu-rít cò con cũng tình!

Riêng Truyện Kiều lại khéo dùng tình-từ ghép, để mô-tả đủ các khía-
cạnh của nỗi lòng, đủ các cảm-xúc kín-đáo hay dào-dạt của tâm-hồn.

Phác-họa nỗi nhớ-nhung, tác-giả viết:

Mây tản khóa kín song the,
Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm-bao,
Tuán trắng khuyết, đĩa dầu hao,
Mắt mơ-trờng mặt, lòng ngao-ngán lòng.

Lời câu-khán thì vừa quyết-liệt, vừa lễ-phép, nhẹ-nhàng:

Lượng xuân dù quyết hẹp-hòi,
Cống đeo-đuôi chẳng thiết-thời lăm ru?

Trái lại, sự thờ-ơ được diễn-tả bằng những tiếng lửng-lờ, bóng-bẩy:

Trách lòng hồ-hững với lòng,
Lừa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu.

Khi chàng Kim tựa án thiu-thiu, các từ-ngữ hầu như nhuộm màu
mơ-mộng:

Bâng-khuâng đình giáp non thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng...

Khi gán-bó, cây viết trở nên dãn giời, minh-liêu, chắc-chắn như lời
thề-nguyện:

Vùng trăng vàng-vặc giữa trời,
Đình-ninh hai miệng, một lời song-song.

Lúc lá-loi, thì chữ dùng cũng lơ-là:

Sóng tình đường đã xiêu-xiêu,
Xem trong âu-yếm, có chiều lá-loi.

Nhắc tới Thôi Oanh Oanh, sự bẽ-bàng rẻ-rúng hình như phảng-phất
trên trang giấy:

Trong khi chấp cánh liến cành,
Mà lòng rẻ-rúng đã dành một bên.
Mùi tây để lạnh hương nguyên,
Cho duyên đậm-thắm ra duyên bẽ-bàng.
Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai?

Khi tái-ngộ, giọng-điệu bỗng trở thành dịu-dàng, êm-ái:

Tình xưa lai-láng khôn cầm,
Thong-dong, lại hỏi ngón đàn ngày xưa.

Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng nào-nùng, xôn-xao?

Song tài-tình hơn nữa, là nhiều khi chỉ có một hai tình-từ đơn-giản,
mà đủ tả cả một hoàn-cảnh tề-nhị, hay khó-khăn: Đây là hai từ-ngữ trong một
câu ngắn-ngủi, mà gọi được hết nỗi thẹn-thùng, e-lệ:

Sượng-sùng giữ ý rụt-rè...

Kia là hai tiếng ghép, kết - thành một ngữ - âm hòa-điệu (harmonie
imitative), làm ta cảm thấy viết bao nỗi nhọc-nhân trên bước đường lờm-chờm:

Vớ câu khắp-khẽnh, bán xe gặp-ghẽn...

Đền sau, Nguyễn-Khuyên khóc bạn, cũng không dùng tiếng nào hay hơn
là tình-từ ghép:

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man-mác, ngậm-ngùi lòng ta.

Gương kia treo những hững-hờ,
Đàn kia gảy cũng ngân-ngờ tiếng đàn.

Gần đây, thi-sĩ Vũ-hoàng-Chương, tuy chỉ say-sưa những hình-ảnh mới
a, mà không hề coi thường từ-ngữ ghép :

Trang sách hàn-nho tựa dóm soi,
Lung-linh dòng chữ nét vàng trôi.
Sao khuya lạc hướng sa nghiêng mực,
Bút cũng vàng tuôn lập-lánh ngời.

(một chữ ngàn vàng)

Bỗng nghe rờn-rợn lời đanh-thép :

Trời mây là ta... Con nguyên chí?

(Thượng-Đề ngày mai)

Không ai bảo ai, cũng không áp-dụng mỹ-từ pháp, nhà tri-thức cùng
bạn bình-dân đều dùng các tiếng kể trên một cách tự-nhiên, không hề tìm-
hiếu đó là loại-từ nào. Phải chăng đây là một hiện-tượng, đủ chứng-minh rằng:
tinh-từ ghép có tiếng đệm, rất đặc-dụng trong Việt-ngữ, để tả tình hay tả cảnh?

văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần

(tiếp theo V. H. N. S. số 75)

Âm-nhạc

Về âm-nhạc, trước triều Lý, ta không rõ lắm, vì sử-sách không ghi chép đầy
đủ. Đến đời Lý Thánh-tông, mới thấy sử chép rằng: năm canh-tý, hiệu
Chương thánh-gia-khánh thứ 2 (1060), nhà vua tự phiên nhạc-khúc Chiêm-thành
và truyền nhạc-công hát¹. Năm 1202, Lý Cao-tông tới Hải-thanh hành-cung,
mỗi đêm truyền nhạc-công đánh đàn và hát điệu Chiêm-thành, tiếng trong-trẻo
mà ai-oán thâm-thương, khiến người nghe đều rơi nước mắt².

Có lẽ đó là nguồn gốc của những điệu nhạc cung Nam ngày nay. Thê là
từ đời Lý, người nước ta đã chịu ảnh-hưởng âm-nhạc Chiêm-thành.

Âm-nhạc Trung-hoa chắc đã truyền sang ta từ thời Bắc-thuộc, nhưng
vì tài-liệu thiếu-sót, nên ta không thể biết rõ chi-tiết.

Về nhạc-khúc và nhạc-khí dưới hai triều Lý và Trần cũng ít có sách
đề-cập tới.

Lê Tác, trong *An-nam chí-lược*, quyển I, mục *Phong-tục*, có chép đại-
lược về nhạc-khí và nhạc-khúc dưới triều Trần như sau: "Nhạc-khí có thứ trông
com, nguyên là nhạc-khí Chiêm-thành, nghiêng com dấn hai đầu, cứ giữa mặt
trông mà vỗ thì tiếng kêu trong mà rõ-ràng, hợp với ống kèn, thập nửa, cái nạo-
bạt và cái trống lớn, gọi là đại-nhạc, chỉ vua mới được dùng; các tông-thất,
quý-quan, có gặp lễ lớn như đám chay, đám cưới, mới cho dùng đại-nhạc. Còn
đàn cầm, tranh, tỳ-bà, thất-huyền, song-huyền, ống sáo, thì gọi là tiểu-nhạc,
không kể sang hèn, ai cũng dùng được. Các nhạc-khúc như *Nam-thiên-nhạc*,

1 *Việt-sử lược*, bản chữ Hán chép tay của Viện Khảo-cổ, tờ 56a.

2 *Sách dẫn*, tờ 101b.

Ngọc-lâu-xuân, *Đạp-thanh-du*, *Mộng-du-tiên*, *Canh-lậu-trường*, không thể chép hết. Hoặc dùng thơ-ngữ làm thơ phú phổ vào âm-nhạc để tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan-lạc và sầu-oán³.

Căn-cứ vào câu "các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan-lạc và sầu-oán", ta có thể đoán rằng: dưới triều Trần, âm-nhạc Việt-Nam đã chịu ảnh-hưởng Trung-hoa và Chiêm-thành, nghĩa là có chia ra cung Bắc và cung Nam. Những cung Bắc như mười bản Tàu, Lưu-thủy, Cổ-bản, Hành-vân, v. v., có vẻ linh hoạt, vui tươi, thích-hợp với tính-chất tiên-thủ của người Trung-hoa; những cung Nam như Nam-ai, Nam-bình, Nam-xuân, có vẻ lâm-lý ai-oán, hợp với tâm-hồn của một dân-tộc điều-tàn là dân-tộc Chiêm-thành.

Lời hát tuồng cũng bắt đầu có từ đời Lý, còn hát chèo thì khởi-thủy từ đời Trần.

Phạm Đình-Hồ, trong *Vũ-trung tùy-bút* (bản chữ Hán chép tay của Viện Khảo-cổ, quyền thượng, tờ 29b-30b), đã bàn về hát tuồng và hát chèo như sau: "Những lời nhạc-ca từ đời Đường, Tống trở xuống, chia ra làm hai loại là văn-ca và ban-hý. Văn-ca do những kẻ ở xóm chợ đi theo xe tang mà hát những giọng bi-ai thảm-thiết, cũng như đời xưa có khúc *Giới-lộ* và *Hao-lý* để viếng người chết vậy. Ban-hý là nói về những con hát ở giáo-phường vẽ mặt ra làm trò, diễn lại sự-tích các nước thời xưa và đời Tam-quốc, cũng như đời Minh về sau, chỉ có lời ban-hý là thịnh-hành; những kẻ văn-nhân tài-tử thường tùy chuyện mà vẽ-vòi thêm ra để phát-tiết cái khí bất-bình uất-ức, như các vở tuồng *Tây-sương*, *Tỳ-bà*, *Mẫu-đơn-đình* và các tiểu-thuyết cổ kim, danh-mục rất nhiều, không thể kể hết được.

"Nước ta từ đời Lý có một đạo-sĩ người nhà Tống sang dạy cho người trong nước múa hát làm trò, ấy cũng là lời ban-hý (hát tuồng) vậy [...]"

"Triều Trần khi có quốc-tang, lúc sắp rước từ-cung (quan-tài bằng gỗ thi của vua) đến sơn-lăng để an-táng, người ta xúm lại xem chặt ních cả chôn cung-điện, không thể rước từ-cung đi được. Người đẹp đảm mới phỏng theo lời văn-ca đời cổ, đặt ra khúc *Long-ngâm*, hiệp vào âm-luật, sai quân lính đi hát diễu chung quanh đường, dân-chúng lại đổ xô theo xem, vì thế mới rước từ-cung xuống thuyền được. Đời sau mới bắt-chước làm lời hát văn, mỗi năm cứ đến ngày lễ vu-lan (rằm tháng bảy), những tang-gia cho gọi ban hát đến hát để giúp lễ tế ngu³, tiếng hát bi-ai, nghe rất cảm-động, tục gọi là *phường chèo bội*. Khoảng niên-hiệu Cảnh-hưng⁴, phường hát văn mới phụ thêm lời tuồng, cũng vẽ mặt đóng trò ra múa hát giễu cợt, không khác gì cuộc hí-trường⁵."

3 Tế ngu: Sau khi chôn người chết rồi mà cúng an vị gọi là tế ngu.

4 Cảnh-hưng: niên-hiệu của Lê Hiến-tông (1740-1786).

Theo đoạn văn dẫn trên, trích-dịch trong *Vũ-trung tùy-bút*, thì hát chèo manh-nha từ đời Trần nhưng đến đời Lê Hiến-tông mới được cải-tiến; còn hát tuồng tuy đã có từ đời Lý nhưng sang đời Trần mới được thịnh-hành. Đời Trần Nhân-tông, Hưng-đạo-vương Trần Quốc-Tuần đánh giặc Nguyên, bắt được người tù-binh tên Lý Nguyên-Cát vào năm 1285; Lý vốn là kép hát nên mới đem lời hát tuồng dạy cho bọn thiếu-niên tỳ-tử của các nhà quý-tộc nước ta thừa ầy; Lý đã diễn nhiều tích cổ rất hay, trong đó có chuyện *Vương-mẫu hiền đào*: đào kép gồm có 12 người, đều mặc áo gấm thêu, đánh trống thổi tiêu, thay phiên nhau múa hát làm trò⁶. Đời Trần Dụ-tông, năm 1350, lại có một kép hát người Tàu tên là Đinh Bằng-Đức sang nước ta nữa. Đến năm 1361, nhân dịp tấn-xuân, Dụ-tông ra lệnh cho các vương hầu và công-chúa hiền trò tap-hý, tức là hát tuồng⁶.

Kết-luận

Năm 939, Ngô Quyền thắng quân Nam-Hán, giải-phóng dân-tộc khỏi ách đô-hộ của ngoại-tộc trên ngàn năm và mở một kỷ-nguyên mới cho nền tự-chủ của nước ta. Nhưng đến đời Lý và Trần, văn-hóa Việt-Nam mới tiến tới Cao-độ.

Ta không chối cãi ảnh-hưởng Trung-hoa trên các chế-độ của ta. Nhưng ta phải đặc-biệt chú-ý đến điểm này: lịch triều đã phỏng theo những chế-độ Trung-hoa để kiên-quốc, song không vì thế mà để mất cái bản-sắc dân-tộc; càng chịu ảnh-hưởng Trung-hoa sâu đậm, tinh-thần quốc-gia của người Việt càng được củng-cố và sức phản-pháng ngoại-xâm của dân ta càng thêm mạnh-mẽ. Những cuộc phạt Tống, bình Nguyên của nhà Lý và nhà Trần đã chứng-minh điều đó.

Dưới triều Trần, các vua Minh-tông và Nghệ-tông đã có cái tinh-thần tự-lập tự-cường, muốn thoát-ly ảnh-ảnh Trung-hoa⁷. Trần Minh-tông đã trả lời Lê Bá-Quát và Phạm Sư-Mạnh muốn thay đổi chế-độ bằng câu nói bất-hủ sau đây: "Nước ta đã có hiến-chương rồi; và chẳng Bắc, Nam phong-tục khác

Cương-mục, chính-biên, quyền 10, tờ 15 ab.

5 Hát tuồng đời Trần thịnh-hành và được hạng quý-tộc tam-thích đến nỗi con của một kép hát đã được lập lên làm vua: ấy là Dương Nhật-Lê. Nguyên kép hát Dương Khương có người vợ diễn tuồng *Vương-mẫu hiền đào* rất hay, làm cho một vị hoàng-thân của nhà Trần là Cung-túc-vương Nguyên-Dục say đắm và đem về làm vợ, nhưng lúc đó nàng đã có thai với Dương Khương rồi. Sau nàng sinh ra Nhật-Lê. Cung-túc-vương nhận Nhật-Lê là con mình. Dụ-tông băng, Huệ-từ Thái-hậu lập Nhật-Lê làm vua năm 1369; nhưng năm sau thì Nhật-Lê bị phế và bị giết. (*Cương-mục*, chính biên, quyền 10, tờ 22 ab).

7 Xem *Cương-mục*, chính biên, quyền 10, tờ 11 a và tờ 27 b.

nhau; nếu theo lời các khanh chỉ cốt cho đắc mưu-chước thì sinh loạn thôi.» Trần Nghệ-tông cũng có nói: «Tiền triều ta lập quốc đã có pháp-độ riêng chứ không theo chế-độ của nhà Tống. Duy từ niên-hiệu Đại-trị⁸, bọn thư-sinh chấp-chính không hiểu cái ý sâu lập-pháp của tổ-tiên, bèn đem cả phép cũ đổi dựa theo tục Tàu, như là những việc về y-phục, ca-nhạc, còn nhiều việc khác nữa. Vậy từ nay việc chính-trị buổi đầu nhất-thiết phải tuân theo điển-lệ năm Khai-thái⁹».

Mặc dầu tôn-trọng bản-sắc dân-tộc, người Việt lúc nào cũng sẵn-sàng đón nhận những cái hay, cái đẹp ở ngoài đưa tới. Bởi vậy nên tam giáo (Nho, Phật, Lão) là tinh-hoa của hai nền văn-minh Trung-hoa và Ấn-độ đã dung-hòa, tổng-hợp, nhịp-nhàng theo đời sống của dân-tộc Việt-Nam. Nhờ sự tổng-hợp đó, nhờ cái ý-niệm phóng-khoảng bắt đầu của Lão-giáo, cái tư-tưởng «sát thân thành nhân» của Nho-giáo, cộng với chủ-nghĩa vị-tha rộng lớn của Phật-giáo, nên người Việt-Nam mới có cái lòng thương dân thương nước hết sức nhiệt-thành, cái tinh thần hy-sinh cao-cả cho đại-nghĩa. Nhờ những yếu-tố văn-hóa gây nên cái tinh-thần đó, mà dân-tộc ta, dưới hai triều Lý và Trần, đã mạnh bước trên con đường tiên-thú để cô-gắng đưa nước nhà, từ một tiểu-quốc mới thoát khỏi ách đô-hộ của ngoại-bang, tiến đến địa-vị của một nước hùng-cường ở miền Đông-Á.

8 Đại-trị: niên-hiệu thứ 2 (1358-1369) của Trần Dụ-tông (1341-1369).

9 Khai-thái: niên-hiệu thứ 2 (1324-1328) của Trần Minh-tông (1314-1329).

PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

đại-cương văn-học triều Nguyễn

I. Giới-thuyết

Ta đã biết rằng đời Nguyễn Gia-Long còn được mệnh-danh là thời Nguyễn-sơ, xã-hội Việt-Nam bấy giờ trên nhiều phương-diện nói chung vẫn không khác gì thời Lê-mạt xưa. Những cô-gắng liên tiếp của người anh-hùng khai-sáng nhà Nguyễn trong khoảng thời-gian trị-vị để tổ-chức lại sơn-hà, đã xúc-tiến sự hình-thành nề-nếp một triều-đại mới sau này kể từ đời Minh-mạng: Thời Thịnh-Nguyễn. Nhân ấy, thời-đại văn-học triều Nguyễn — gọi tắt là nhà Nguyễn — chính-thức có thể khởi-thủy vào quãng từ đời vua Minh-mạng và tồn-tại mãi cho đến khi ý-thức phong-kiến không còn đủ năng-lực thúc-đẩy sáng-tác văn-chương nữa mà đành phải nhường bước cho dòng tư-tưởng trung-lưu lãng-mạn của thế-kỷ XX. Văn-chương đời Nguyễn có thể xem như một nền văn-chương thuần-túy phong-kiến, và tính-cách chung của thời-kỳ cũng đã biểu-hiện rõ-rệt cả một tinh-trạng liên-tiếp suy-vi của ý-thức-hệ phong-kiến từ Minh-mạng đến khoảng nửa đầu thế-kỷ XX. Trong giới-thuyết này, Tân-Đà là nhà thơ cuối cùng của nhà Nguyễn đã tiếp-tục cái nề-nếp sáng-tác từ Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh-Trinh, Vũ-Phạm Hàm..., và cũng trong tinh-thần của giới-thuyết, ta không thể sắp xếp nền văn-chương ái-quốc cách-mạng bằng bản-tân biểu-lộ tinh-thần quật-khởi văn-thân chống thực-dân Pháp (văn-chương thời Đông-kinh nghĩa-thục, văn-chương của các nhà chí-sĩ: Phan Bội-Châu, Lê Văn-Huân, Phan Châu-Trinh v. v...) trong nền văn-chương vàng son của Nguyễn-triều được, vẫn hay rằng bấy nhiêu tác-phẩm hãy còn mang nặng di-sản của ý-thức nho-gia. Cũng trong tinh-thần ấy, ta không thể nào qui-liệt vào thời-đại nhà Nguyễn các nhà văn tiến-bôi của nền quốc-văn

mới như Trương Vinh-Ký, Paulus Của... mà ý-thức đã xoay đổi chiều hướng và không còn chỉ mây là ý-thức phong-kiền nghìn xưa nữa.

II. Đời Nguyễn là một thời-đại văn-chương ngưng-trệ, không bạo-dạn, không ngang-tàng

Từ Nguyễn Công-Trứ đến Tân-Đà Nguyễn Khắc-Hiệu, văn-chương Việt-Nam đã phản-ánh trung-thực tư-tưởng và nghệ-thuật của giai-tầng Nho gia trên bước đường suy-vong, và nạn vong-quốc. Tác-giả tuy đông, tác-phẩm tuy nhiều, nhưng nội-dung lẫn hình-thức, nhìn chung, đều tỏ ra khô-khan, gò-ép, không bạo-dạn, thiếu sinh-sắc, kém hẳn thi-đàn buổi Nguyễn-sơ.

A. Nội-dung

Lần-lượt xét qua các tác-phẩm đời Nguyễn, tinh-cách căn-bản rõ-rệt nhất là văn-chương thời này là một nền văn-chương tàn cuộc. Các nhà thơ đã tự cắt cụt cánh mình đi, và quanh-quẩn chỉ bằng lòng với những đề-tài của thi-ca thù-phụng, của câu chuyện trà dư tửu hậu, vụn-vật, của những tư-tưởng chính-yếu nghìn năm trong hệ-thống giáo-lý nhà nho 'trung, hiếu, tiết, nghĩa'. Về tình-cảm, thì toàn là những tình-cảm lạc-loài, nhạt-thềch của những tâm-hồn khô-cằn, thiên-trọng đạo-lý, những tình thương nỗi nhớ bơ-vơ hoặc kiêu-sức, những khóc mướn thương vay vô-bỏ cho mình và cho người. Thậm-chí cả những nụ cười ở giai-đoạn cuối đều thiếu cái phần trong sáng, thiếu tinh-cách xây-dựng; trái lại chúng hàm chứa sự pha-phách và nhiều tính-cách chịu đựng, chua cay.

Nguyên-nhân của bấy nhiêu hiện-tượng đã bắt nguồn từ những đâu? Ta nên nhớ rằng bây giờ là vào thời-đại Không-giáo phục-hưng, Hán-văn được trọng-dụng: chế-độ, phép-tác học và thi rất khe-khắc, thủ-tiêu triệt-đề mọi cá-tính, mọi sắc-thái độc-đáo của nhân-tài. Kề si và nhà văn hầu hết thiếu hẳn tinh-thần nhân-văn của dân-tộc, và về mặt kinh-tế quốc-gia, tình-trạng xã-hội nông-nghiệp trong khuôn-khố tam-cương ngũ-thường không giải-quyết nổi cái thúc-bách của sự tiến-triển mới nào, ngược lại còn gây thêm bao nỗi trảm-trệ hơn xưa, để rồi sụp đổ trước sức xâm-nhập vũ-bào của Phương Tây. Cứ theo Lê Quý-Đôn đời Lê-mạt, thì sự suy-tàn của ý-thức-hệ phong-kiền đã bắt đầu xa lắm từ đời Lê Trung-hưng. Trên quá-trình suy-vong của giai-tầng nho-gia Việt-Nam, đời Nguyễn là thời-kỳ xuống dốc, phơi-bày cả một chân-tướng già-nua, bất-lực, nhất là khi tiếp-xúc với chủ-nghĩa tư-bản Âu-Tây bức-bách đời thông-thương, thì vỡ lở hẳn. So với các thời trước, văn-chương đời Nguyễn mang một bộ mặt có phần thiết-thực hơn; đề-tài tác-phẩm bắt nguồn trong đời sống riêng

tây của nhà thơ, hay trong đời sống xã-hội, nhân-dân, và phản-chiều được quá-trình suy-vong ấy của phong-kiền về phương-diện ý-thức. Các tác-phẩm văn thơ, trên mọi khía-cạnh, đều đã ghi chép các khuynh-hướng đa-dạng đồng phát-sinh trên con đường mạt-vong ấy của hàng-ngũ Nho-gia phong-kiền đương-thời. Khuynh-hướng thứ nhất là khuynh-hướng bệnh- vực và củng-cố đạo-lý, tất cả cho ý-thức-hệ phong-kiền. Khuynh-hướng thứ hai là khuynh-hướng thoát-ly cuộc đời bằng con đường ưu-du hưởng-thụ. Thứ ba là khuynh-hướng chủ-trương sự trào-lộng, chê-giễu của các nhà nho trong giai-đoạn cuối tiêu-vong, mất tin-tưởng ở chỗ dựa tinh-thần của mình: Nho-giáo. Thứ tư là khuynh-hướng ưu-hoài thương nhà nhớ nước, thứ năm là khuynh-hướng văn-chương tài-tử có ý-nghĩa thoát-ly và giàu tinh-cách hữu-ngã, thứ sáu là phái nho-gia thỏa-hiệp. Sáu khuynh-hướng, nhưng tựu-trung chỉ một ý-thức nhà nho trong buổi suy-tàn, nên văn-chương không sao đổi-đào sinh-khí, khởi-sắc. Ta cũng nên ghi nhận thêm rằng sáng-tác đề bệnh-vực cho một đạo-lý cũ mòn cũnh nhà văn ấy cũng nhiều lúc hoài-nghi đã thành vô công-hiệu, thì chỉ còn làm được cái công việc trát phần tô son lên một khuôn mặt quá già-nua; mà thoát-ly cuộc đời bằng phương-tiện hưởng-thụ, thì quanh-quẩn cũng chỉ là chán đời, rỗi thơ, rượu, sắc đẹp của đào-nương, rỗi ngao-du vui thú cùng cảnh-trí thiên-nhiên... Cả đến cái cười thì chỉ vì lệch mũi dùi chằm-chọc, cho nên tự thân đã làm giảm mất nhiều hiệu-lực, và chung-qui cũng không ngoài cái «ngạo vật» của hạng người hắt-chi trước ngưỡng cửa một thời-đại thay đổi khác hẳn ngày xưa.

B. Hình-thức

Nhìn chung toàn bộ các tác-phẩm đời này, về mặt hình-thức, không có những công-hiền thực vững-vàng và độc-đáo.

Về từ-ngữ không đem lại gì mới. Bà Huyện Thanh-quan, Chu Mạnh-Trình tiếp-tục Nguyễn Gia-Thiếu chọn lọc, trau-chuốt chữ-nghĩa cho thật thanh-qui, tao-nhã. Trần Tề-Xương đi theo con đường Hồ Xuân-Hương, nhưng đã mực-thước và có nhiều tính-cách dân-tộc hơn. Chung-qui có thể nói rằng, tác-giả thời Nguyễn-triều đã thừa-hưởng cái gia-tài từ-ngữ trưởng-thành hoa-mỹ của đời trước.

Trong hành-văn, hầu như không sáng-kiến gì. Mầm-mống tả thực vẫn không tiến-triển gì mấy với Lý-Văn-Phức. Dòng-đôi kỹ thuật-gia khởi-sáng với Nguyễn Gia-Thiếu đã lưu hạ xuống bà Huyện Thanh-quan và Chu Mạnh-Trình. Tinh-chất hồn-nhiên và tự-phát của Hồ Xuân-Hương hiện lại trong thơ Đường-luật của Nguyễn Khuyến và Trần Tề-Xương, cũng như Nguyễn Du đã truyền lại cho Trần Tề-Xương và Tân-Đà cái sở-trường vận-dụng lời nói thông-tục, đem cái phong-vị-tiêu-tao và bóng-bề của ca-dao cùng tục-ngữ vào văn-chương. Tóm lại,

nguyên-tắc hành-văn không có những đổi thay mới lạ. Sự sai-biệt giữa nhau chỉ là sự sai-biệt giữa các cá-nhân sáng-tác: *Lục Vân-Tiên* thua tài-hoa *Đoan-trường tân-thanh*, đều-đến trong khuôn-khố thơ Đường thì Bà Huyện Thanh-quan hơn nhà thơ mã-thượng giang-hồ Phạm Thái thế thôi.

Về thể-văn, có phần phức-tạp hơn. Thể-văn lục-bát tuồng ít như được dùng ở giai-đoạn đầu, càng thấy dùng nhiều trong giai-đoạn cuối. Thất-ngôn Đường-luật thì ngược lại. Hiện-tượng ấy bày rõ ở giai-đoạn đầu và giữa. Nội-dung ý-thức sa-trụy tàn héo cũng kéo theo luôn hình-thức phô-diễn từ-chương phù-phiếm. Đường-luật bị cột chặt vào mệnh-vận của phong-kiến, của khoa-cử, đến Tân-Đà nó trở thành cái vỏ rỗng. Tâm-hồn lãng-mạn trung-lưu sau này cũng không tìm được cái gì thiết-tha trong đó lại sẽ ghê lạnh ít khi dùng tới.

Có lẽ đã linh-cảm tiến-đó suy-vi của Đường-luật, có lẽ cũng thấy khuôn-khố chặt-chẽ ấy không sao gây nổi cho tâm-hồn mình chút ào-tướng rầm-rộ hay huy-hoàng nào, các nhà văn thơ đời Nguyễn đã hoàn-bị và sở-trường một thể văn vồn xuất-hiện từ thế-kỷ XVI: thể ca-trù. Ca-trù dung-hợp rất nhiều thể văn: ngũ-ngôn, tứ-lục, cổ-phong, thất-ngôn, song-thất lục-bát và lục-bát. Nó mang trong bản-thân nhiều tính-chất bạo-dạn, phóng-túg, nhưng nổi bật nhất là tính-chất âm-nhạc. Vì nó là một điệu hát đi sóng đôi với một lời ăn chơi vương-tôn rất thịnh-hành ở thời cuối Lê: lời hát ả-đào. Hát nói thành ra là một thứ văn-chương phục-vụ cho nghệ-xướng-ca, cho âm-nhạc. Nó thay đổi âm-diệu, tiết-tấu cho thiết-hợp với cung đàn, nhịp phách, nó hóa ra phức-tạp và có vẻ như lai-cãng, mất tính-cách độc-lập của văn-chương mà hầu trở thành một thứ lời cho bài nhạc. Văn-chương trong hát nói không còn bao nhiêu là bản-sắc của mình nữa, và hát nói, ca-trù trên chiếu rượu chỉ còn là cái vỏ hào-nhoáng hình-thức. Mà hình-thức ấy thì thực là huyền-náo, song xét kỹ ra cũng rất là trống không. Ở đâu cũng trắng-hoa, thơ rượu, cũng giai-nhân, mỹ-cảnh. Ở đâu cũng khoái-lạc say-sưa. Nhưng thực tình đó chỉ là thứ khoái-lạc say-sưa ở cửa hành-viện, nhiều ảo-ảnh hơn là thực-chất, thứ khoái-lạc say-sưa lừa gạt của rượu, của ái-tình mua bán: ca-trù với câu-tạo của nó đã cung-cấp cho lớp văn-nho thời Nguyễn cái ào-tướng của sức mạnh. Phải chăng vì tâm-lý cũ nát suy-vi đến cần phải một sự ôn-ào giả-tạo để che lấp cái trống không trong mình đi mà sáng-tạo ra nó. Phải chăng đó là cái lối ẹt ra giàu để cho dễ vay của phong-kiến Nho-gia đã đến thời-kỳ sa-sút chiếu tàn?

Về thể-loại, các nhà văn thời-đại này không ham-chuộng thể-loại truyện như thời cuối Lê, mà thiên trọng về lối ngâm-vịnh. Thêm vào đây, là một thể-loại

đặc-biệt có tác-dụng giáo-dục tuyên-truyền lớn, có cốt-cách gây nhiều phản-khởi là thể-loại hát bội hoặc tuồng. Trong cả hai thể-loại ấy, văn-chương không còn thực-chất bạo-dạn, mãnh-liệt nữa, nó đã mất đôi cánh chim bằng vạn dặm, nó đã phân nào phủ-nhận mình đến phải mượn lực-lượng của một ngành nghệ-thuật khác: vũ, nhạc. Có thể cho rằng đây cũng là một chứng-cứ rõ nói lên những gắng-gượng trong sự suy-vi của ý-thức phong-kiến Nho-gia trên con đường suy-vong từ nửa cuối thế-kỷ XIX về sau.

III. Các giai-đoạn và các xu-hướng

Sự phân chia này không có tính-cách cứng-rắn và cố-định, vì rằng bất cứ sự phân chia sắp xếp nào bao giờ cũng hàm ít nhiều tính-cách cường-đoán. Tự ấy, sau này, trong khi nghiên-cứu về các tác-gia, ta nên mềm dẻo và có thái-độ không nên nhất-thiết phải lấy sự phân-loại này mà làm tiêu-chuẩn cố-định.

A. *Giai-đoạn phong-kiến phục-hưng dưới triều Minh-mạng. Xu-hướng hưởng-thụ và hành-động tích-cực: Nguyễn Công-Trứ, Trương Quốc-Dụng, Nguyễn Bá-Nghi.*

Cả giai-đoạn này, Nguyễn Công-Trứ 阮公著 là ngôi sao sáng nhất, làm chủ-soái văn-đàn. Cơ-câu và giai-cấp xã-hội Việt-Nam thời bấy giờ có hai yếu-tố chống lên nhau: một là tư-tưởng hưởng-thụ, tự-do và phóng-túg, cái ảnh-hưởng rơi-rớt lại của thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, hai là khuynh-hướng hành-động tích-cực để phò vua giúp nước, đặt mạnh địa-vị và vai trò của nho-sĩ trong cái thế phục-hưng chung của giai-tầng phong-kiến triều Nguyễn. Cái lòng-lèo hào-hoa trong nề-nếp sông, và cái thế gượng dậy của nho-sĩ, hai yếu-tố ấy là đặc-trưng của giai-đoạn này, và đã thể-hiện rành-rọt vào trong tác-phẩm của nhà thơ khai-phong văn-chương Nguyễn-triều là Nguyễn Công-Trứ, cùng là các tác-gia: Trương Quốc-Dụng 張國用, Nguyễn Bá-Nghi 阮伯義, Phạm Văn-Nghi 范文誼 và Vũ-Duy-Thanh 武惟清 sau đó.

B. *Giai-đoạn suy-vi sau Minh-mạng*

Kỳ thực thì sự suy-vi đã nằm phục sẵn trong cái gượng dậy của đời Minh-mạng, nhưng mãi về sau mới phơi bày ra bên ngoài.

Trong sự suy-vi ấy của ý-thức phong-kiến nhà Nguyễn đã phát-sinh ra nhiều khuynh-hướng phức-tạp còn để lại dấu-vết trong văn-chương. Ta có thể tạm xếp thành sáu loại chính như sau:

Khuynh-hướng đạo-lý: Lý Văn-Phức. Chế-độ phong-kiến Nho-gia suy-vi những từ lâu, nhưng chưa bao giờ ta lại thấy kẻ tri-thức thông-trị chăm-

4. Dòng văn-chương ưu-hoài: hoài Lê và thương nhà nhớ nước. Trong dòng văn-học này, ta gặp nhiều bài thơ chứa-chán tình-cảm, hoặc trữ-tình hoặc tự-tình kiệt-xuất.

Ở giai-đoạn đầu, dưới các triều vua Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, chế-độ phong-kiến được khôi-phục và củng-cố, nhưng những khó-khăn bên trong và bên ngoài nghiêm-trọng đập-dồn. Tình-thê ấy càng làm cho lòng người hoang-mang. Vua Minh-mạng, vua Tự-đức đều đã mượn văn-chương hoặc giải-sấu hoặc ngụ-ý: *Du sơn*, *Hút nha-phiên*, *Trông chông*, *Khóc Bằng-phi*, *Vịnh Quan-Vân-trường*, *Ngẫu-cảm*... Một số văn-nho quý-tộc cũ, sức tàn không đủ để thực-hiện cái mộng trung-hưng nhà Lê, mà nhìn về tương-lai thì thấy mịt-mờ, họ không tin cậy ở chế-độ nhà Nguyễn, họ chỉ biết quay về với cái di-vãng lâu đài ngựa xe thời Lê thịnh-trị của cha ông ngày xưa. Bà Huyện Thanh-quan khăn áo chỉnh-tề làm thơ thờ vãn than dài luyện-tiểu cái di-vãng vàng-son nhà Lê để khỏi phải nhìn cái hiện-tại chông-chênh lầy-lắt. Trong loại này, ta cũng có thể xếp cả Cao Bá-Quát với một ít thơ vãn ưu-uất của ông. Ngoài ra, ở *Trần-tĩnh khúc* bằng lục-bát của người vợ Ba-đồn tướng-quân làm ra để xin tha tội cho chính mình.

Về giai-đoạn cuối, từ Tự-đức trở về sau, thế nước lung-lay não-động và sụp-đổ hẳn khi Pháp xâm-lãng, nhiều nhà thơ phản-ánh cái không-khí nặng-nề, bẽ-tác, u-ám, dài-dặc ấy. Cao Bá-Nha viết *Tự-tình khúc* là một áng thơ trữ-tình bất-hủ trong thời-gian bị lưu-đày. Đinh Nhật-Thận và Ngô Điển (?), kẻ soạn người dịch *Thu-đạ lữ-hoài ngâm*, lời lời ngâm-ngùi, lo-lắng, nhớ-nhung. Cuộc nổi-loạn của Hồng Bảo ở kinh-thành cũng đã lưu lại những vết-tích rất sâu trong văn-thơ: Trương-an quận-vương 襄安郡王 tác-giả bài *Trăm thương* và khúc *Hoài-cổ ngâm* 懷古吟, Đoàn Trưng viết bài *Trung-ngĩa ca* 中義歌 để nói chí mình. Phan Thanh-Giản 潘清蘭, trong cảnh non sông gió bụi, ngâm-vịnh những bài thơ Đường ưu-ái, Phan Văn-Trị 潘文值 tác-giả những bài ngâm họa lại Tôn Thọ-Tường, giọng yêu nước nồng-nhiệt, rất đau-đớn về thời-cuộc, công-kích những kẻ đã quên nước cũ mà đi theo người. Bà Nguyễn Nhược-Thị 阮若氏 diễn-ca sự-tích Kinh-thành thất-thủ năm Ất-dậu (1885), và việc vua Hàm-nghi xuất bôn, quỳn-thân thao-túng, dân-sự điều-linh trong áng văn *Hạnh Thực ca* 幸蜀歌. Cũng có thể kể trong loại này, bài *Chính-khí ca* 正氣歌 của Nguyễn Văn-Giải 阮文階 hết lời tán-dương cái chết của Hoàng Diệu, và những thơ vãn ái-quốc thiết-tha của Nguyễn Đình-Chiều, của Trần Cao-Vân, của Phan Bội-văn 潘佩珠 (trong *Sào-nam văn-tập* 巢南文集, *Phan Sào-nam tiên-sinh quốc-văn thi-tập* 潘巢南先生國文詩集 (của Phan Châu-Trinh 潘周楨 (trong *Tây-hồ và Santé thi-tập*), của Huỳnh Thúc-Kháng 黃叔沆 (rải-rác

trong báo sách của nhà in *Tiêng dân*, trong *Thi-tù tùng-thoại*), cũng là các loại thơ ca ưu-hoài của nhà thơ Á-nam Trần Tuấn-Khải nửa đầu thế-kỷ XX về sau này.

5. Dòng văn-chương tài-tử. Gọi rằng tài-tử những tác-phẩm nôm dài hơi, văn-chương hoa-mỹ, đạt-dào tình-cảm, có ý-thức cá-nhân, gọi ta nhớ đến các sách *ngoại-thư* như *Tây-sương ký*, *Hoa-tiên ký*, v. v. . . của Trung-quốc. Lời văn-chương này ở đời cuối Lê đầu Nguyễn rất thịnh: *Nhị độ mai*, *Phan-Trần*, *Quan-âm thị-kính*, *Hoa-tiên*, *Truyện Kiều* v. v. . . Nguyễn-Triều với sự phục-hưng Nho-giáo, đề-cao lễ-giáo đạo-đức phong-kiến, ra sức củng-cố trật-tự tôn-ti cũ, làm cho văn-học mang nặng tính-chất công-thức chủ-nghĩa, héo-hắt, khô-khan. Do đó, truyện nôm dài bị hạn-chê, thiếu không-khí thuận-lợi để cho trăm hoa đua nở mà nối-tiếp tập-truyền truyện nôm dài rất giàu giá-trị tư-tưởng và giá-trị nghệ-thuật của thế-kỷ trước. Tuy vậy, các tác-giả người ta vẫn thấy xuất-hiện một vài tác-phẩm giá-trị nói lên giác ngộ của những con người đã hy-sinh rất nhiều cho chế-độ mà đành phải đánh rơi mắt biết bao nhiêu điều tha-thiệt của lòng mình. Hà Tôn-Quyển 何宗權, vị nho-thần trong-vong triều Minh-mệnh, là tác-giả *Tập thơ vịnh Kiều* giọng-điệu tài-hoa. Lý Văn-Phức, nhà nho gương-mẫu, soạn-giả hai tập truyện dài bằng thơ cũng đã nói lên điều đó. Ấy là các tập *Ngọc-Kiều-Lê* 玉嬌梨 gồm 2950 câu thơ lục-bát viết theo tiểu-thuyết *Ngọc-Kiều-Lê* của Trung-quốc, và tập *Tây-sương ký* 西廂記 gồm 1.744 câu lục-bát viết theo kịch-bản *Tây-sương ký* của Vương Thực-Phủ đời Nguyễn, văn-phong thực trau-chuốt, thanh-thoát nên rất gợi-cảm. Một nhà nho đồng-thời với Cao Bá-Quát tên là Vũ Quốc-Trần, có lẽ cũng chán-ngán cõi đời eo-sèo dẫu-bè, đã viết ra truyện *Bích-câu kỳ-ngộ* 碧溝奇遇 theo văn *Bích-câu kỳ-ngộ ký* 碧溝奇遇記 của Đoàn Thị-Điểm đời Lê Cảnh-hưng để nói lên cái giấc mơ tiên của mình, cái yêu-cầu những hạnh-phúc thanh-bình, một mùa xuân nghìn năm còn mãi. Ngoài ra, ta có thể sắp vào dòng văn-chương này, tập truyện nôm dài khuyết-danh nhan-đề là *Truyện từ tài-tử* (Bình, Sơn, Lãn, Yên) gồm 3014 câu lục-bát. Nhìn chung, trừ ngoại truyện *Bích-câu kỳ-ngộ* chịu ảnh-hưởng *văn Kiều* rõ-rệt về các mặt ngôn-ngữ, hình-tượng, đến độ có rất nhiều câu giống *Truyện Kiều*, người ta còn nhận thấy rằng các tác-phẩm *Ngọc-Kiều-Lê* và *Tây-sương ký*, *Truyện từ tài-tử* cũng đã chịu ảnh-hưởng của nhà thơ Nguyễn Du về mặt phong-cách cổ-diễn rất sâu-xa vậy.

Ngoài ra, người ta có thể cho vào loại này tập *Giai-nhân kỳ-ngộ diễn-ca* 佳人奇遇演歌 của Phan Chu-Trinh 潘周楨 viết theo lời lục-bát, dài cả thảy 3620 câu, văn-chương nói chung rất hùng-khái, tài-hoa.

6. *Phái Tôn Thọ-Trường* và *Hoàng Cao-Khải*. Trừ ngoại các khuynh-hướng trên, sau hai hòa-ước 1862-1884, người Pháp tiên-hành đặt nền đô-hộ,

thiết-lập bộ máy thông-trị dựa trên lực-lượng phong-kiến quan-liêu bại-vong, phân-động (quốc-vương và nhỏ-gia thỏa-hiệp đấu hàng), có một số nhà nho thư-lại xói thối lối mới, lóc-thóc chạy theo tân-chủ, ca-ngợi hành-động thức-thời của bè-đảng mình, hay tán-dương những gương tiết-liệt trong sử sách. Để che đậy hoặc biện-hộ cho hành-tung bán nước của mình. Ở môn-phái này, trong Nam tiêu-biểu có nhóm Tôn Thọ-Tường 尊壽祥, ngoài Bắc là phe Hoàng Cao-Khai 黃高啟. Tôn Thọ-Tường là tác-giả 14 bài thơ Đường-luật thác ngụ tâm-sự, bài song-thất lục-bát khi đi Tây gởi về cho vợ, bài ca lục-bát nhan-đề là *Tây phủ nhựt-ký*, bài *Lời truyền-thị* làm theo lời ca về bình-dân, cùng là một số tân-văn mới. Hoàng Cao-Khai soạn những cuốn: *Gương sử Nam*, *Việt-nam nhân-thân giám* 越南人臣鑑, các tập: *Vịnh Nam-sử*, *Làm con phải hiếu*, *Đàn-bà nước Nam*, và hai bản tuồng: *Tây-Nam đắc-bằng* 西南得朋, *Trượng kỳ khi xa* 象棋棄車.

Nhưng rồi trước công-luận, bọn họ cũng không sao tránh khỏi những nhát riu búa đĩnh-đáng của một Phan Văn-Tri, của một Phan Đình-Phùng... Để tiện việc phê-phán và khảo-sát, ta có thể qui các nhà văn này trong một khuynh-hướng mới, con đẻ của thời-đại: phái quốc-gia giả-hiệu.

IV. Kết-luận

Từ Minh-mạng đến Tự-đức, quang-cảnh văn-đàn ngưng-trệ, tẻ-nhạt, không đạt-đào sức sống so với giai-đoạn cuối Lê đầu Nguyễn. Chỉ có Nguyễn Công-Trứ, nhà thơ khai-phong của Nguyễn-triều, và Lý Văn-Phức, Vũ Quốc-Trân, với tác-giả *Truyện Tứ tài-tử* là những ngôi sao xán-lạn nhất. Ta có thể nói rằng sự hưng-khởi có chừng hạn, vẫn hay rằng số lượng kẻ ra không ít. Bình-tâm mà luận, đời Nguyễn cũng đã có nhiều thành-tích khả-quan: thể văn ca-trù, thể-loại tuồng là những sáng-kiến đáng kể nhất của Nguyễn-triều. Văn xuôi bằng chữ nôm viết vào cuối đời Nguyễn cũng là một cố-gắng mới, tiếp-tục và khuyếch-trương phong-trào văn xuôi vừa nhóm và tắt từ cuối đời Lê. Đền như thi-ca, truyện, phú, văn-tê, văn dịch làm chứng cho tài-năng sử-dụng tiếng Việt của các tác-gia đời Nguyễn, kể ra cũng không phải là ít vậy. Tuy-nhiên, để có một xét-nhận đầy-đủ và chính-xác, ta hãy đem đặt nó bên cạnh văn-chương đời cuối Lê. Người ta sẽ thấy rất rõ rằng, mặc dầu thời-đại này số tác-giả vẫn đông, số tác-phẩm nhiều, nhưng dưới ánh một triều-đại cũ nát trên bước đường tàn-vong, nền văn-chương nói chung không sao tránh khỏi tình-trạng thiếu sinh-lực, văn-chương bị giam-hãm trong những ràng-buộc khe-khát và tự cắt cụt cánh mình đi, nên trước sau không thể nào mà «bay bổng tuyệt-vời», mà sản-sinh ra những tác-phẩm vi-đại vượt bỏ thời trước đó cho được.

tằm, tơ và dâu

Hiện nay Chính-Phủ đang khuyếch-trương ngành tằm-tang để chấn-hưng lại một nghề cổ-truyền của dân-tộc ta mà trước đây, cùng với nghề nông, đã cho người dân đủ cơm ăn, dư áo mặc. Theo các chuyên-viên, hàng năm ta cần có 100 tấn tơ tằm mà trong nước chỉ sản-xuất được độ 25 tấn, còn thì phải nhập-cảng ở nước ngoài. Vì vậy cho nên ta cần phải khuyếch-trương mạnh nghề trồng dâu nuôi tằm trên toàn quốc hầu có đủ tơ cung-cấp cho nhu-cầu quốc-nội và để bán ra nước ngoài. Trong lúc mà nghề tằm-tan đang bị mai-một bởi tư nhân-tạo và theo thời-gian, bị nhiều người sao nhãng, bạn Duy-Việt nói chuyện về đời con tằm, lá dâu và tơ, thiết-trường không phải là vô-ích vậy. (L. T. S.)

Lịch-sử tằm-tang

Đã-sử cho ta biết rằng quê-quán con tằm ở về miền Bắc nước Trung-Hoa xưa Tục truyền vào năm 2.600 trước Thiên-Chúa giáng-sinh, cách đây 4.562 năm, giữa một ngày xuân âm-áp, Công-chúa Si-Linh-Shi đương dạo chơi trong vườn Thượng-uyên bỗng thấy một loài sâu sắc trắng tự trên trời rơi xuống tốc nằng và tốc các cung-nữ theo hầu. Thoạt đầu Công-chúa lấy làm sợ hãi, sau thấy sâu có vẻ hiền lành, và trong chốc lát rút ruột nhả ra một thứ tơ nhỏ như hạt mưa phùn, tinh-vi như màng-nhện, lại thêm màu vàng óng-ánh không kém gì mỏ tóc của giai-nhân, làm thành những cái kén rất đẹp, nên Công-chúa cho bắt hết sâu và kén trình vua cha rồi đem về cung làm cảnh. Ít ngày sau, sâu trong kén vàng nở thành những con bướm trắng bay lượn trong vườn Thượng-uyên rồi để trứng sinh-sản ra muôn nghìn con sâu nhỏ khác.

Để nuôi loài sâu trên trời rơi xuống ấy, vua sức bá quan tìm đủ các thứ lá cho sâu ăn. Có hàng vạn thứ hái về, nhưng sâu chỉ ăn lá của một loại cây mà riêng vùng bãi biển phía Đông-Bắc (thuộc tỉnh Sơn-Đông bây giờ) mới có. Vua bắt dân vùng ấy hái lá đem tiến. Một tháng sau, Công-chúa lại tuyển lựa rất nhiều phụ-nữ ở miền sản-xuất lá vào cung để săn-sóc cho sâu. Công-chúa rất ham mê công-việc, ngày đêm gán-gui loài sâu, sau biết thứ tơ do sâu nhả ra dùng để dệt lụa may quần áo có tính-cách ngự-hàn ở các nơi giá lạnh miền

Bác. Công-chúa Si-Linh-Shi đã thành công và có thể gọi là thủy-tổ nghề chăn tằm, ươm tơ, dệt lụa.

Thầy việc nuôi tằm có lợi, vua bắt toàn dân phải phá đất để trồng cây lấy lá nuôi sâu. Về sau, người ta đặt tên sâu ấy là «Tằm» (hợp-tự chữ Tằm 蚕 là chữ Thiên 天 và chữ Trung 虫, nghĩa là sâu của trời) và cây có lá cho tằm ăn là Dâu, còn sợi tằm nhả ra gọi là Tơ (do chữ Ty 絲).

Như vậy, con Tằm, cái Kén, sợi Tơ, là những sản-phẩm có thể nói là thuộc dòng quý-tộc, xuất-xứ ở nơi cung-điện, và có giá-trị chẳng kém gì vàng bạc, ngọc ngà, châu báu.

Trong 20 thế-kỷ, từ ngày tìm ra con tằm thì bí-mật nuôi tằm lấy tơ không ra khỏi nước Trung-Hoa, và chính vì chỉ có ở đây sản-xuất được nên tơ lụa vóc nhiều đã bán ngang với giá vàng. Vì đắt tiền nên tơ lụa chỉ thầy ở nơi cung-điện nhà vua, hay lầu son gác tía các bậc quyền-quí sang trọng. Mãi về sau, nghề tằm-tang được truyền-bá sang nước Nhật-Bản, rồi sang Ba-tư, và đến giữa thế-kỷ thứ VI, vào năm 522, nhờ có 2 giáo-sĩ đã liều mạng giấu trứng trong gậy trúc nên mới mang được giống tằm về dâng vua Justinien nước Thổ-nhĩ-Kỳ. Từ đây con tằm được truyền-bá sang Hy-Lạp, Ý-đại-Lợi và Y-pha-Nho.

Người Pháp biết trồng dâu nuôi tằm từ cuối thế-kỷ thứ XII, đầu tiên ở tỉnh Anduze gần Alès, miền Nam, sau mới tới các tỉnh khác. Năm 1853, nước Pháp sản-xuất tới 26 triệu ký kén, nhưng ngày nay chỉ còn nửa triệu ký mà thôi.

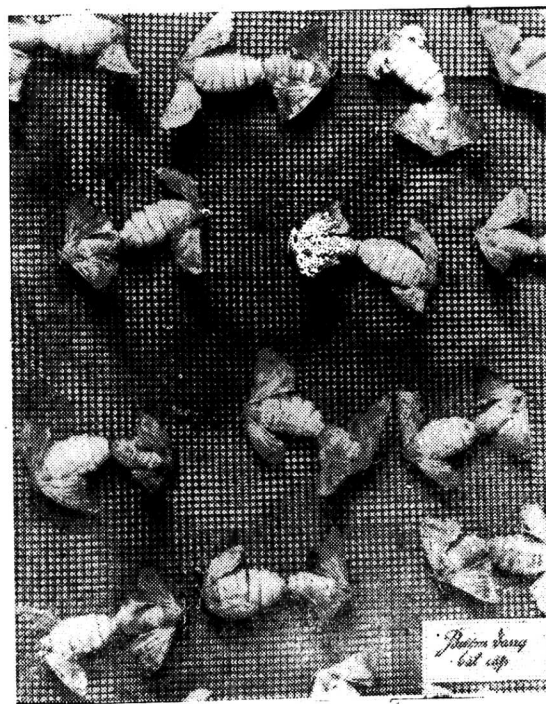
Vào khoảng 126 trước Thiên-Chúa giáng-sinh, hàng tơ lụa đã được phát-triển và thầy bán ở Tây-An là cô-đồ của nhà Hán, nhà Tùy và nhà Đường. Tây-An xưa là Tràng-An, thuộc tỉnh Hiệp-Tây, phía Bắc nước Tàu Từ Tây-An, tơ lụa được tải đi thành một «đường tơ lụa» về phía Tây và chia làm ba nhánh để qua các xứ Cận-Đông rồi sang La-Mã, Âu-châu, qua Cao-ly tới Nhật-Bản. Đó là đường tơ lụa trên bộ sau lại thêm một đường thủy đi từ nước Tàu (Thượng-Hải) và Nhật theo biển Trung-Hoa, Ấn-Độ-Dương, Hồng Hải, Địa-trung-Hải, để đem tơ sang Âu-Châu. Đường thủy dài 6.000 dặm, một đường dài nhất thế-giới. Vào thế-kỷ thứ V, giống tằm được đưa từ xứ Triều-Tiên sang Nhật-Bản, và ở đây nghề tằm-tang được phát-triển mạnh nhất Á-Đông, hơn cả Trung-Hoa. Lúc đầu, nghề này rất thô-sơ, thậm chí đã-sử nước Nhật ghi rằng: «Thời xưa người Nhật không biết ươm tơ, đàn-bà Nhật phải ngậm cái kén trong miệng cho nóng và ngậm nước để lấy tay kéo sợi ra. Công việc ấy gọi là Kuchibiki.» Thế mà ngày nay, người Nhật có những máy-móc tối-tiên để ươm hàng 20 nghìn tằm tơ mỗi năm.

Bên Tàu nghề tằm-tang được phục-hưng cực thịnh từ thời Chiến-quốc. Nhà Ngô chọn tháng Tư làm tháng nuôi tằm để bắt dân theo. Nhà Tần có bà Hoàng-Hậu rất chăm-chú đến việc chăn tằm ươm tơ, bà bắt cung-phi phải nuôi tằm, ai khéo sẽ được phong làm «Tằm-Mẫu» nghĩa là bà mẹ chăn tằm. Đời nhà Thục, vua cho lập một «thị-trần nuôi tằm» để dân-chúng an-lạc ngay trong thành My-Châu đặt tên là «Tằm-Tùng».

Còn ở Việt-Nam thì nghề tằm-tang dệt lụa đã có trên một nghìn năm và cũng qua nhiều giai-đoạn suy thịnh.

Kiếp con tằm

1. Con ngài. Xét theo khoa-học thì con ngài sinh ra con tằm. Ngài là loại bướm tên khoa-học là *Bombyx Mori L.* mà tổ-tiên là giống bướm *Theophila*



Mandarina. Bướm *Theophila* cũng nhả tơ kéo kén như tằm nhưng sống hoang dại ngoài trời, trên cây dâu rừng hay trên mấy thứ cây khác ở Trung-Hoa, Nhật-Bản và vài nước Á-Đông khác.

Con ngài cánh màu trắng nhợt, vì được người nuôi trong nhà nên thói không biết bay nữa. Con ngài dài độ 2 phân, ngang 8 ly, con cái lúc gần đẻ mang đầy một bụng trứng. Tằm kéo xong cái kén thì trở thành con nhộng và 10 ngày sau biến-thể hóa ra con ngài, cắn kén chui ra. Khi con ngài cái ra khỏi kén, gặp con ngài đực nhỏ hơn sẽ theo linh-tính thiên-nhiên để giải-quyết sinh-lý. Sau buổi gặp-gỡ ấy, con ngài bắt đầu đẻ trứng đều đều trên tờ giấy suốt trong 3, 4 giờ liền. Một con ngài có thể đẻ từ 600 tới 800 trứng. Đẻ xong không ăn gì cả và 4, 5 ngày sau xác như vờ rối lẫn ra chét đói, hình như nhiệm-vụ của nó chỉ có hai việc giao-hợp và đẻ mà thôi.

Trứng con ngài hình bầu-dục, dài 1, 3 ly, ngang 1 ly và dày 0, 5 ly. Nếu đẻ trong chỗ lạnh 2 hay 4 độ thì trứng không nở được, nhưng nếu đem vào chỗ nóng hơn thì 8 ngày sau sẽ nở ra tằm.

2. *Con tằm*. Con tằm, tên Latin là *Magnan* có nghĩa là "ăn", và do tên ấy mà người Pháp gọi cái nhà nuôi tằm là *Magnanerie*. Trời sinh ra tằm để ăn thật nhiều dâu, rồi ngủ và tới khi thức dậy là bắt đầu nhả tơ.

Thân con tằm hình ống, có nhiều đốt và chia làm ba phần:

(a) *Cái đầu* nhỏ, có hai mắt và một cái miệng chia ra môi trên và môi dưới. Ở môi dưới có một lỗ thủng để tằm nhả tơ.

(b) *Cái ngực* chia thành 3 khúc, mỗi khúc mang một đôi chân có móng nhọn để tằm "cắm" lá dâu mà ăn.

(c) *Cái bụng* có 9 khúc, 4 khúc giữa không chân còn 5 khúc sau chót có giãan được và mang 5 đôi chân mỏng để tằm bò. Trên khúc thứ 8 có một cái đuôi nhọn và ngắn, và ở hai bên "cạnh sườn" 9 khúc có 9 đôi "lỗ thông hơi" để tằm thở. Sau hết màu da tằm khác nhau tùy theo từng giống tằm ở các địa-phương.

Bên trong con tằm, nếu ta lấy dao mà giải-phẫu sẽ thấy những cơ-thể rất tinh-vi như sau:

(a) *Bộ tiêu-hóa* gồm có miệng, bao-tử và ruột. Bộ tiêu-hóa này rất khỏe giúp tằm tiêu hết các lá dâu mà nó ăn liên-tiếp cả ngày lẫn đêm.

(b) *Bộ máy hô-hấp* là những ống rất nhỏ ăn thông với các lỗ thông hơi ở hai bên mình con tằm.

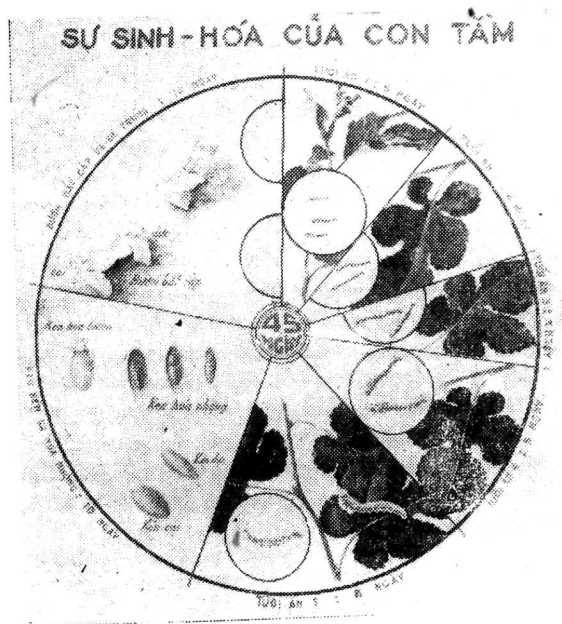
(c) *Huyết-quần* gồm các mạch máu phía trên lưng chạy dài từ đầu đến đuôi tằm. Trên đầu mạch máu phình ra thành hình một trái tim để bơm máu

lạnh đi khắp mình. Màu tơ kén vàng hay trắng là do máu của con tằm vàng hoặc trắng.

(d) *Bộ thần-kinh* có 13 hạch nằm dưới bộ máy tiêu-hóa.

(đ) *Bắp thịt* để tằm cử-động. Thân-thể người chỉ có 529 bắp thịt nhưng trong mình con tằm có tất cả tới 4.000 bắp thịt.

(e) *Bộ hạch nhả tơ* là hai cái ống ngoằn-ngoè óng-ánh nằm ngay hai bên bộ máy tiêu-hóa. Mỗi ống là một cái hạch để tiết ra tơ. Tại nơi miệng tằm, hai hạch chụm lại thành một ống duy nhất để nhả tơ bằng một cái lỗ ở phía môi dưới. Bộ-phận nhả tơ của tằm từ hai cái hạch đến cái lỗ ở môi dưới thật là một bộ máy rất tinh-vi mà thiên-nhiên đã cấu-tạo nên. Sự tinh-vi đến độ tuyệt-sảo khi biết rằng mỗi sợi tơ chỉ rất nhỏ nhưng có thể dài hàng cây số!



Khi mới nở, con tằm giống như một sợi thuốc, toàn thân có lông, nặng độ 0,04 và dài độ 3 ly. Tằm ăn lá dâu thái nhỏ suốt ngày đêm không ngừng.

Sau 3 ngày, lông trên mình tằm rụng đi và nó ngủ một giấc triền-miền 20 giờ. Khi thức dậy, tằm lột xác, ta gọi là «đổi da», rồi ăn lá dâu trong 3 ngày liền sau lại ngủ lần thứ 2. Ngủ dậy lột xác, đổi da; trước sau 4 lần, cứ mỗi lần tằm lại lớn lên một chút và độ 3 ngày, sau lần ngủ chót, nghĩa là lần thứ tư thì con tằm bụng căng đầy tơ và đã lớn đến cực-độ để bắt đầu nhả tơ. Lúc này tằm dài độ 6 phân và nặng từ 3 gr (tằm Việt) tới 5 gr (tằm Nhật).

Tằm thường mắc một chứng bệnh rất nguy-hại do vi-khuẩn *Nosema Bombycis* sinh ra gọi là bệnh tằm-gai (pébrine). Bệnh này do con ngài mẹ lúc đẻ trứng truyền sang. Muốn tránh bệnh cho tằm, trước hết phải soi kính hiển-vi con ngài mẹ, nếu thấy có vi-trùng bệnh tằm-gai thì bao nhiêu trứng của nó phải bỏ đi hết. Về lịch-sử tằm-tang, nên nhớ ơn nhà bác-học Pasteur, vì ông đã tìm được phương-pháp loại-trừ bệnh «tằm-gai» làm hại hàng triệu con tằm.

3. Kéo tơ. Dưới đây là bí-mật của sự biến-hóa lá dâu thành tơ:

Lá dâu trong dạ-dầy tằm được tiêu-hóa thành chất bột, rồi ngấm qua màng bao-từ vào huyết-quản để hóa ra máu. Máu ấy chạy chung quanh hạch-tơ, thấm vào trong và bên-chê ra một thứ nước dẻo gọi là *fibroin* rồi hợp với một thứ nước khác của hạch gọi là *siricin* để kết thành tơ. Tơ ấy khi qua miệng tằm dính vào lá dâu, sẽ được kéo dài mãi thành sợi nhỏ ly-ty đều-đặn, và dẹt đi dẹt lại mãi làm thành cái kén tự bọc lấy tằm. Ở trong kén, tằm biến-đổi dần-dần để trở thành con nhộng. Kén là kết-quả công-việc của tằm từ lúc nở tới lúc nhả tơ.

Nghề tằm-tang không những đem lại nhiều lợi mà có khi mang cả danh-vọng cho người nuôi. Như truyện nàng thôn-nữ Đặng-thị-Huệ, sớm chiều hái dâu đã trở nên Ý-Lan phu-nhân, Vương-phi của Chúa Trịnh-Sâm. Lại như con gái quan Đoàn-công-Nhận quê ở huyện Diên-Phước tỉnh Quảng-Nam, hồi 18 tuổi, nhân một đêm sáng trăng, vừa hái dâu cho tằm ăn rồi vừa ca hát. Tiếng hát véo-von lọt vào tai Chúa Nguyễn-phước-Loan tức là con trai chúa Sãi đạo thuyền dưới sông, thế là hôm sau cô gái hái dâu đã thành Hiền-Chiêu Hoàng-Hậu của Chúa Công-Thượng-Vương. Câu hát ấy phải chăng là:

*Thân em như tằm lụa đào,
Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai?*

Tằm, dâu và tơ trong văn-chương truyện Kiều

Qua đoạn lịch-sử của con tằm và ngành tằm-tang từ Á sang Âu, xin luận đôi dòng về con tằm, lá dâu và sợi tơ trong mấy văn thi-ca truyện Kiều của Nguyễn-Du tiên-sinh.

Khi lấy con tằm để tả cuộc đời chìm nổi của Thúy-Kiều, chẳng biết thi-hào Nguyễn-Du có phải là một nhà tằm-tang lỗi-lạc không, mà văn-chương của cụ đã bao lần nhắc đến những danh-từ quen thuộc trong nghề. Thoạt trông ta cứ tưởng đời con tằm phẳng-lặng như mặt nước hồ thu và đẹp như sợi tơ trong kén, nhưng thực ra đời tằm đã làm phức-tạp lại nhiều gian-truân. Trước khi nói đến con tằm, sợi tơ, Nguyễn-Du tiên-sinh đã nói đến cái căn-bản của nghề tằm-tang là cây dâu trong mấy câu mở đầu truyện Kiều:

*Trăm năm trăm cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trái qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng...*

Rồi khi Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe, và khi gặp phải Hoạn-Thư cụ lại nhắc đến Dâu:

*Ra tuông trên bực, trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi...*

và

*Bóng dâu đã xè ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.*

Đến con ngài là con bướm hóa-thân của tằm. Con ngài đẻ trứng, trứng nở ra tằm, tằm vương tơ, kéo kén để thành nhộng và sau hết lại hóa ra con ngài. Cứ theo cái vòng luân-quần luân-hồi ấy mãi... nhưng kết-quả con ngài đã tạo nên tơ. Cụ Nguyễn-Du biết rõ con ngài có bộ «lông mi» rất nhỏ, rất đẹp, nên cụ đã mượn cái đẹp ấy để tả Thúy-Vân:

*Vân xem trang trọng khác vời,
Khướn trăng đấp-đặt nét ngài nở-nang.*

Lại khi cụ tả mấy ả buồn phân bán son ở lầu xanh, cụ đã dùng danh-từ «mây» ngài chứ không phải «nét» ngài như đôi với nàng Vân. Nét ngài có vẻ đẹp cao quý hơn mây ngài:

*Bên thì mây ả mây ngài,
Bên thì ngói bốn năm người làng chơi...*

Tả Từ-Hải, người anh-hùng đã mê Kiều mà quy hàng rồi chết đứng, cụ cũng gọi là 'mày ngài':

*Rầu hằm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.*

hay là:

*Lạ mình là vẻ cân-dai,
Hãy còn hàm én mày ngài như xưa.*

Về con tằm, chắc cụ Nguyễn-Du cũng quan-sát tỉ-mi nên mới biết là cái "bụng chứa tơ lòng" của tằm có 9 khúc. Đây là đoạn thơ tả lúc Thúy-Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe:

*Khi tựa gôi, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
Rằng hay thì thật là hay,
Nghe ra ngâm đắng nuốt cay thề nào.*

Khi Kiều lấy Thúc-Sinh rồi lọt vào mưu thâm của Hoạn-Thư, "bị tay vờ cả phũ-phàng", cụ cũng nói đến tằm:

*Bây giờ đất thấp trời cao,
Ăn làm sao, nói làm sao, bây giờ.
Càng trông mặt càng ngán-ngờ,
Ruột tằm đòi-đoạn như tơ rồi bời.*

Rồi khi ở các viết kinh, chàng Thúc lên ra thăm hỏi:

*Dẫu rằng sông cạn đá mòn,
Con tằm đèn thắp vẫn còn vương tơ.*

Lại trong đoạn tái-hợp, Kim-Trọng gặp Kiều:

*Kiều-nhi phận mỏng như tờ,
Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng.*

và:

*Ruột tằm ngày một héo-hon,
Tuyệt sương ngày một hao-mòn mình ve.*

Cụ Nguyễn-Du không ngớt dùng đến chữ Tơ dưới đủ hình-thức, đủ nghĩa đen hay nghĩa bóng. Tơ là tơ lòng như bụng con tằm chín đốt đầy tơ vắn-vít, trong đoạn Kim-Trọng về quê cư-tang khiến Kiều ngày đêm tưởng nhớ:

*Nàng còn đứng tựa hiên tây,
Chín hồi vắn-vít như vậy mỗi tơ.*

hoặc trong đoạn gia-biến, Kiều xin bán mình để chuộc cha:

*Lòng tơ dẫu chẳng đứt tình,
Gió mưa âu hắt tan-tành nước non.*

hay trong đoạn cùng Mã-Giám-Sinh lên đường, từ giã quê hương để rời "xương trắng quê người quán dẫu":

*Đau lòng kẻ ở người đi,
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rứt tằm.*

hoặc trong đoạn ở lầu xanh, "khi tình rượu lúc tàn canh" trạnh nhớ tới những người thân, nhớ tới quê nhà:

*Mỗi tình đòi đoạn vò tơ,
Giác hương-quan luống ngán-ngờ canh dài.*

và chua xót như đoạn Thúc-Sinh sau chuyện về nhà, trở lại với Kiều thì chỉ thấy nhà cháy "tro than một đồng nắng mưa bốn tường" tưởng người yêu đã chết để tơ lòng từ đây nghìn đời tan nát:

*Hỡi ơi! nói hết sự duyên,
Tơ tình đứt ruột, lửa phiền cháy gan.*

Cụ Nguyễn-Du còn dùng danh-từ Tơ theo với tác theo với ý-nghĩa cận-kề thô tận can-tràng như con tằm rút hết tơ rồi mới hóa thân, hay trong ý nghĩa xe tơ kết tóc để chỉ chuyện duyên kiếp vợ chồng, lấy điển trong "Thần-Tiên truyện" có ông lão coi về việc xe duyên thường dùng sợi tơ (tằm) nhuộm đỏ để buộc vào chân hai người sẽ thành đôi lứa. Đoạn Kim-Trọng Thúy-Kiều cùng nhau thề thốt:

*Tóc tơ căn-vận tác lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đèn xương.*

hay đoạn Vương-ông than-thở sau khi Kiều đã bán mình:

*Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phất lữa, gieo cầu đáng nơi.*

hoặc đoạn Hoạn-Thư đứng núp nghe Thúc-Sinh cùng Kiều than-thở, biệt rõ tâm-sự hai người:

*Rành rành kẻ tóc chân tơ,
Mấy lời nghe hết đã dư tổ-tường.*

đoạn Từ-Hải vừa chết, Kiều bị Hồ-Tôn-Hiền bắt thị-yên dưới màn đèn sáng hôm sau lại ép lấy thổ-quan:

*Ông tơ thực nhẽ đa-đoan,
Se tơ sao khéo vờ càn vơ xiên!*

rồi qua bao nỗi ê-chê luàn-lạc, Kiều gieo mình xuống sông Tiền-đường
mà gọi đến chàng Kim :

Trăm nghìn gửi lại tình quân,
Tóc tơ ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi.

Sau hết đèn đoạn tái-hợp với Kim-Trọng, Kiều nhớ lời thề tơ tóc
mười lăm năm trước, tới nay thật quá bẽ-bàng mai-mĩa :

Nói chi kết tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột mà đơ cả đời.



Nguyên-tác của
VUA LÊ-THÁI-TỔ
HẢI - ÂU - TỬ
phiên-dịch

bài chiếu khuyên “cử hiền”

Lời dịch-giã. Vị Nguyên-thủ một nước dù là người sáng-nghiệp hay trung-hưng, đều phải
nhờ có văn-thần, võ-tướng phụ-lá, công-nghiệp mới thành, nếu không, thánh đế minh quân
cũng đành khoanh tay, vì thế mà sử-gia có câu :

Đại hạ phi nhất mộc chi chi
大 厦 非 一 木 之 支
Thái bình phi nhất sĩ chi lược
太 平 非 一 士 之 畧

(một tòa nhà lớn, không phải một cây dựng nổi; sự thái-bình thịnh-vượng không phải một kẻ
sĩ làm xong, vì thế mà các bậc anh-quân, vị nào cũng lấy «cử hiền» làm đầu. Một ông vua
đã biết «thấu hiền viễn gian» quên cả mình để yêu kẻ sĩ thì lẽ nào mà nước không thịnh dân
không yên? Xét qua các Triều-đại, thấy có bài chiếu «Cử hiền» của đức Lê-Thái-Tổ là lời lẽ
thưa thiết với việc «Cửu hiền trị quốc», vậy xin sao nguyên-bản và phiên-dịch ra sau đây để
hiển quý vị nhân-lâm.

Nguyên-văn

順 天 舉 賢 詔 *

朕 惟 致 治 必 在 於 得 賢, 得 賢 必 由 於 薦
舉. 是 以 有 天 下 者, 必 以 是 為 先 務 也.
古 者 盛 時, 羣 賢 在 朝, 濟 濟 相 讓. 故 下 無
遺 才, 上 無 廢 事, 以 成 雍 熙 之 治. 至 如 漢 唐

* Trích sao nguyên bản trong Hoàng-Việt Văn-tuyên, cuốn thứ 5.

之曹齡同以臣朝堪則必亦無辜昔悟拔為
 臣參蕭然今苑公或臨且陞蒙雖非人伍今毛桓詔至於而
 莫魏蕭亦朕賢候在民進爵重然一進若後遂公出於而
 不無之莫膺弼大野御賢二賞才方舉不君脫何之閣朕
 推知薦不茲治夫不眾受等之其與自子穎曾日凡側有
 賢之韓各重之自句者上或生或夫達有而以在陋之
 讓薦休得責未三已朕賞舉世蘊豪朕欲從小節具之
 能陳雖其夙得品任將古得固經傑何從平節自僚士之
 更平其人夜其以未隨道才為濟之由我原自僚士之
 相狄才以祗人上任而然德不之士識遊君拘各盡勿馬
 引仁品當俱也各苟授也俱少畧伏之者甯哉畫乃誠街
 蕭之高人任臨令一文馬舉超求屈草其角而請
 何薦下也深文人或武得中倫才在下混自而薦
 之張之淵武或之中才道條為薦感
 薦九不 正大在才 才等 道為薦感 請求售
 薦九不 正大在才 才等 道為薦感 請求售

Phiên âm

Thuận thiên cử hiến chiêu.

Trẫm duy trí trị tất tại ư đặc hiến, đặc hiến tất do ư tiên cử. Thị dĩ
 hữu thiên hạ giá, tất dĩ thị vi tiên vụ dã.
 Cổ giả thịnh thời, quán hiến tại triều, tề tề tương nhượng. Cổ hạ vô
 dĩ tài, thượng vô phê sự, dĩ thành Ung-Hĩ chi trị.
 Trí như Hán, Đường chi thần mặc bất suy hiến nhượng năng canh
 tương cấp dẫn: Tiêu-Hà chi tiên Tào-Tham, Ngụy-vô-Tri chi tiên Trần-Bình,
 Dịch-nhân-Kiệt chi tiên Trương-cửu-Linh, Tiêu-Tung chi tiên Hàn-Hưu. Tuy

kỳ tài phẩm hữu cao hạ chi bất đồng, nhiên diệc mặc bất các đặc kỳ nhân dĩ
 đương kỳ nhiệm giả.

Kim Trẫm ưng tư trọng trách, túc dạ chi cụ nhược lâm thâm yên;
 chính dĩ sưu hiến bất trị chi vị đặc kỳ nhân giả.

Kỳ lệnh văn võ đại thần, công hầu đại phu: tự tam phẩm dĩ thượng,
 các cử nhất nhân, hoặc tại triều, hoặc tại dã, bất câu dĩ nhiệm vị nhiệm; câu
 hữu văn võ chi tài kham lâm dân ngự chúng giả, Trẫm tương tùy nhi thụ
 dụng yên.

Thả tiên hiến thụ thượng thưởng, cô đạo nhiên giả. Nhược cử đặc trung
 tài, tác thăng tước nhị đẳng. Hoặc cử đặc tài đức câu ưu, siêu tuyệt luân đẳng,
 tất mông trọng thưởng.

Tuy nhiên tài chi sinh thế, cô vi bất thiếu, nhi câu tài chi đạo, diệc
 phi nhất phương. Kỳ hoặc uản kinh tề chi lược, nhi khuất tại hạ liêu, vô nhân
 tiên cử. Dĩ phú, hào kiệt chi sĩ, phục ư thảo mãng, hỗn vi tốt ngũ, nhược
 bất tự đạt, trẫm hà do thức chi tại!

Kim hậu quân tử, hữu dục tông ngã du giả, các thánh kỳ tự tiên. Tích
 Mao-Toại thoát dinh nhi tông Bình-nguyên-quân; Ninh-Thích khẩu giác nhi
 cảm ngộ Hoàn-Công; hà tăng dĩ tiêu tiết tự câu tại.

Chiêu xuất chi nhật, phạm tại cụ liêu các tận nãi thành, đôn thỉnh tiên
 bat. Chí ư lư diêm trắc lậu chi sĩ, diệc vật dĩ «huyền ngọc câu thụ» vi sĩ;
 nhi Trẫm hữu pháp tài chi thần yên.

Bản-dịch

BÀI CHIÊU KHUYẾN «CỬ HIẾN»

(Năm Thuận-Thiên thứ hai)

Trẫm nghĩ :

Muốn cho nước thịnh-trị, phải có người giỏi mà dùng, muốn có người tài
 để dùng, tất phải nhờ sự tiên cử. Vì thế nên: những người được thiên-hạ đều phải
 lấy việc cử người hiền làm cần trước hết.

Các đời thịnh-trị từ xưa đều là các bậc hiền-tài chen-chật trong triều, rầm-
 rập nhún-nhường do đây mà ở dưới không bỏ sót kẻ tài mà ở trên không bao giờ
 bỏ việc, mà quốc-gia được trở nên yên vui thịnh-trị.

Đền như những quân thần các triều đại Hán, Đường cũng đều biết tiên
 người hay, nhường người giỏi, thay đổi hấp-dẫn cho nhau:

Như : Tiêu-Hà tiền-cử Tào-Tham, Ngụy Vô-Tri tiền-dân Trần-Bình, Địch-Nhân-Kiệt tiền-cử Trương-Cửu-Linh Là Tiêu-Tung để-cử Hàn-Hưu...

Trong đó, tuy phẩm-hạng tài-đức có kẻ hơn người kém, nhưng ai nấy đều là dùng đúng được người để làm nổi được việc vậy.

Nay Trẫm được giữ trong nhiệm, vẫn lo sợ đêm ngày như người đi xuống vực sâu, chính là vì nỗi tìm người hiền để giúp việc trị-an mà chưa được vậy.

Nay hạ-lệnh cho các vị đại-thần văn-võ, trước Công, trước Hậu cho đến hàng Đại-phu từ tam-phẩm trở lên, ai nấy đều phải tiền-cử một người : hoặc người hiền đã ở Triều, hoặc người còn ở ngoài đồng ruộng : bắt câu là đã làm việc hay chưa làm việc ; nếu có tài văn-võ, có thể kham được công việc trị dân thì Trẫm sẽ tùy tài bổ-dụng.

Vả chăng, tiền-cử hiền-tài, mà được ban thưởng, đó là đường lối từ xưa. Vậy nếu ai tiền-cử được người tài-giỏi, bậc trung thì sẽ tăng tước cho lên hai 'trật' : nhược bằng tiền-cử được người tài-đức đầy-đủ tuyệt vời thì sẽ được thăng-thưởng rất trọng.

Tuy nhiên, hiền-tài sinh ra đời đã đành không thiếu, song đường lối cầu người hiền tài không thể chỉ ràng một mặt.

Hoặc khi có người ôm tài kinh bang tế-thê mà chịu khuất thân trong giới 'hạ-liêu', không người tiền-cử. Cũng là những bậc sĩ phu hào-kiệt còn ẩn-thân ở nơi rừng ruộng, sông chung với bọn tốt hèn, mà tự mình không chịu tỏ bày thì Trẫm làm sao biết được !

Vậy từ nay về sau, các bậc quân-tử trong nước nếu muốn theo Trẫm để cùng làm việc thì xin cứ tự-tiền lên. Ngày xưa, Mao-Toại từ trở tài mà theo giúp Bình-Nguyên-Quân, Ninh-Thích gỡ sừng trâu mà cảm-hóa Tế-Hoàn-Công, há đâu có câu-né vì chút tiểu-tiết hay sao ?

Ngày chiều ban ra, Trẫm mong các quan nên hết sức tiền-cử để-bạt người tài.

Ngoài ra, các bậc sĩ-phu còn ẩn nơi hang cùng ngõ hẻm, cũng chớ lấy sự mang ngọc bán rao làm xấu hổ, mà để Trẫm phải than-thở là thiếu nhân-tài.

ANH HÙNG ĐẤT NƯỚC

Trải bốn nghìn năm tự Lạc-Long,
Bao phen đất nước dậy anh hùng.
Cao-tài bảo-vệ yên nòi giống,
Đại-lực duy-trì vững núi sông.
Cương sáng Trưng-Vương cùng Triệu-Âu,
Danh lừng Lê-Lợi với Quang-Trung.
Còn nhiều tuấn-kiệt tên ghi sử,
Dân-tộc muôn đời nhớ chiến-công.

ĐÔNG-VIÊN PHẠM-HUY-TOẠI

SỐNG *

Sống thật quang-minh giữa đất trời,
 Sống không hề thẹn với ai ai.
 Sống diu ác-quỷ nơi đường thiện,
 Sống giúp bần-nhân nở nụ cười.
 Sống đề niềm vui hòa khắp xứ,
 Sống cho gương sang tỏ muôn đời.
 Sống nhân, trí, dũng bao gồm cả,
 Sống thật quang-minh giữa đất trời.

TẶNG-CHI
 TRẦN-VĂN-THUỘC

CHẾT *

Chết vì tận-tụy giúp muôn dân,
 Chết vẫn thơm danh ở cõi trần.
 Chết để thành-nhân cao vạn trượng,
 Chết mà hưng-đạo quý mười phân.
 Chết, Trần Nam-quỹ nêu trung-nghĩa,
 Chết, Triệu Bà-vương hóa thánh-thần.
 Chết t'ể, tinh-anh còn sống mãi,
 Chết vì tận-tụy giúp muôn dân.

TẶNG-CHI
 TRẦN-VĂN-THUỘC

* Thi-sĩ Tặng Chi bộ-vận hai bài thơ "Sống" và "Chết" của một nhà chí-sĩ Việt-Nam.
 (Hai bài nguyên-tác chưa rõ hẳn tác-giả là Cụ Nghiêu-Giang 汪文- Bá hay Cụ Sào-Nam,
 Phan-Bội-Châu).

ĐÔNG-CẨM

Tuyết trắng tung bay mấy góc giời,
 Mai vàng chớm nở khắp đời nơi.
 Cỏ cây đã thấy màu sơ-xác,
 Tùng bách còn nguyên vẻ tốt-tươi.
 Lạnh-lẽo cô-phòng thương những kẻ,
 Xông-pha chiến-địa xót bao người.
 Chứa-chan nỗi cảm lòng tao-khách,
 Rượu mấy chung đầy, cảm chứa với.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOAI

Thợ Tào khen đà thật lắm công,
 Tháng ngày nay lại chuyền sang đông.
 Cúc buồn thu hết cành thưa lá,
 Mai đợi xuân về nụ giấu bông.
 Chiều tuyết màn sương, thân chiến-sĩ,
 Cây mưa cước gió, cảnh bần-nông.
 Bận thi lúc rồi với nhau họp,
 Kẻ nhắc sông Hương kẻ núi Nùng.

Kính-Chi PHAN-VĂN-HY

CẨM-TÁC

Tiếng gà xao-xác gáy trong sương,
 Tựa gối can-trường lưỡng vãn-vương.
 Năm tháng mài mòn khuôn mặt trắng,
 Nước non đeo nặng tấm gan vàng.
 Chim khôn tung cánh không quên tổ,
 Ngựa quý tù chân lại nhớ đàng.
 Kìa giống chim muông còn thể thể,
 Nghi mình thẹn mặt khách bồng-tang.

HẢI-ÂU-TỬ

NHỚ AI

Vơ-vẩn năm buồn nghĩ nhớ ai!
 Nhớ ai xa cách một phương trời.
 Bóng trắng như vè tình non nước,
 Trận gió chưa phai tiếng nói cười.
 Lưng thúng, giang san vai gánh lè,
 Mười năm nam bắc dạ sầu đôi.
 Ai ơi! sao chẳng tìm nhau tá,
 Mà dờ cho ai gánh nợ đời!

Á-NAM

TIÊU-SẦU

Trắng trắng gió gió,
 Kho trời chung cả đó chẳng riêng ai.
 Gặp nhau đây thì ta hãy vui chơi,
 Với trắng gió phải có vài chén rượu.
 Khuyển quân cánh tận nhất bôi tửu¹,
 Dữ nhi đồng tiêu vận cổ sầu².
 Thôi ai đừng nghĩ-ngợi những đầu đầu,
 Cuộc phù-thế bấy lâu đã thấy rõ.
 Gì thì cũng có không không có,
 Mơ-mộng chi cho nó nhọc thân đời.
 Kìa trông cá nước chim trời.

TRƯƠNG-ANH-MẪN

¹ Câu thơ của Vương-Duy, đời Đường. Tạm dịch «Một ly rượu nữa một anh cợt».
² Câu thơ của Lý-Bạch, đời Đường. Tạm dịch «Sầu hận muốn đời, ta rửa đi».

LỤT SẬP CỦA CHÁNH TÂY

(Huế)

Ghe cho cái trận lụt năm nay!
 Phá đờ kinh-thành, cửa Chánh Tây.
 Trái đã trăm năm, nền móng vững,
 Đâu ngờ một bữa, đá vôi bay!
 Cũng vì nước bạc không ai chặn,
 Nên đề thành vàng phải vạ lây.
 Nào kẻ vào ra quen lối cũ,
 Cơ trời như vậy, tính sao đây!

AN-ĐÌNH

CHUNG VUI

Tay trắng nhìn nhau vẫn cả cười
 Xá gì nhân-thế cuộc đầy vơi
 Khôn ngăn ảo-hóa bày đầu biển
 Thà mặc phù-sinh hưởng đất trời
 Khuya sớm gác ngoài trăm ấm, lạnh
 Tháng ngày chỉ nặng một anh, tôi
 Được thua xóa ván cờ thiên cò
 Năn khềnh mà trông cái đời đời.

THẠCH-ẤN

ĐÓA HOA CÔ-ĐỘC

Đóa hoa cô-độc giữa trần-ai,
 Nắng tấp mưa tuôn sắc ủ hoài.
 Trơ-trọi cánh chiều cơn gió tối,
 Lạnh-lùng nhụy hồng hạt sương mai.
 Ngày dài mắng lóng hơi quyên thét,
 Đêm lạnh buồn nhìn bóng nguyệt phai.
 Trinh bạch trau-giồi thân mỏng-mảnh,
 Tắc riêng nhẩn-nhủ bạn cầm-dài.

THƯỜNG-TIÊN

ĐẦU NĂM MUA LỊCH

Năm mới mua tờ lịch mới coi,
 Bản-thần : giấy trắng, chữ in tươi.
 Lịch mua cuốn mới bao nhiêu lượt,
 Người có ai xuân suốt cả đời ?
 Vùn-vụt tháng năm bay cánh én...
 Thẩn-thờ râu tóc đốm hoa mai !
 Đầu năm bóc lịch, khuyên dân trẻ :
 Nay cái xuân xanh có một thời !!

HỒNG-XUYẾN

ĐẾN THÀNH PHỐ ĐÀ-NẴNG

Cách mấy năm trời trở lại đây,
 Đà-Thành quang-cảnh khác hơn ngày...
 Chợ còn vui thấy đình đang cất,
 Ca lớn đau nhìn vách chữa xây.
 Khói lửa thiêu dần nề-nếp cũ,
 Thị-thành vẽ lại mặt-mày nay.
 Bạn xưa tìm mãi lụa vài bác,
 Râu tóc đã thay dạ chẳng thay.

QUỶ-VU

MƯA

Bầu trời âm-đạm cảnh tiêu-sơ,
 Cây cỏ tưng-bừng đón móc-mưa.
 Há dề bụi trần vương-vít mãi,
 Nấu-nung lòng khách lưỡng mong chờ.

HỒNG-THIÊN

CHIỀU TÀ CẢM-TÁC

Cây buồn lặng ngắm cảnh hoàng-hôn,
 Gió lạnh-lùng reo với nước-non.
 Thu cả hồn thơ vào cõi mộng,
 Tỉnh say say tỉnh mặc càn-khôn.

HỒNG-THIÊN

CÂY TÙNG

Mườu

Trúc mai vui sẵn bạn hiền,
 Lá xanh rợp bóng, cõi bền như rừng bao.
 Đông-hàn càng dẫn lên cao,
 Tuyết rơi bao quản, mưa rào xá chi.

Nói

Đầu non reo gió,
 Hạc bay về đâu đó ẩn nương đây.
 Tiết đại-hàn, chi ngại sương bay,
 Cao vòi-vòi, ngắt từng mây xèo tán rộng.

Đạp tuyết vươn cành che bích-động,
 Kinh thiên vững gốc trấn thanh-san.

Vang bốn phương, vui trỗi tiếng đàn,

Nghe trầm bổng bàn-hoàn ai đó tá !

Vì đàn lộc, e mưa nắng hạ,

Muốn nương thân, bóng tỏa vẫn rườm-rà.

Trượng-phu tỏ mặt sơn-hà,

Tháng ngày mai trúc vẫn là tương-tri.

Trời đông lá vẫn xanh rì.

SƠN-MAI

VĂN TRUY-DIỆU
CỤ PHAN SÀO-NAM *

Hỡi ôi!

Tuồng thiên-diễn khắp năm châu độn-dịp, bày ngọc đua tranh ngoài bãi,
sóng đào bèo Bắc hay dương sôi,
Đấu địa-linh riêng một cõi êm-đềm, đàn chim hờn-hở trong lồng, chiếc
ò rừng Nam sao vội gãy.
Hồn Tờ-quốc bơ-vơ trong trời đất, đi nơi nao mà về ở nơi nao,
Khí anh-hùng un-đúc giữa non sông, sống cũng vậy thì thác đành
cũng vậy.

Nhớ linh xưa:

Khôn thừa lên ba,
Học ngày lên bảy.
Chí-khí ngang-tàng,
Thanh-danh lừng-lẫy.

Tài thất-bộ thật nên tay Đẩu-xứ, kinh nghĩa giới, thi phú giới, mà
sách văn càng giỏi giỏi, bút cử-nghiệp dấu làm lấy cố, cũng nghìn hàng ngọc
nhả châu phun,

Quyền tam-trường đành đáng mặt Thủ-khoa, đệ nhất ưu, đệ tam ưu,
mà phúc-hạch lại ưu ưu, bước hoa-danh đầu kê như không, cũng một hội
rồng bay cá nhảy.

Gió mưa bốn bề, đôi mắt dăm-dăm,
Non nước nghìn năm, tắc lòng cạy-cạy.

Nền Bảo-hộ dựng nên miền Nam-phục, gươm Bạch-xỉ đã mòn, cờ
Hoàng-hoa muốn trúc, vận Hồng-Lạc đương cơn truân-kiến, múa kim-qua
khôn kéo mặt trời lui,

Sóng Duy-tân lan khắp cõi Đông-cầu, sư Trung-Hoa mới tỉnh, hùm
Nhật - Bản vừa reo, giống Tiên-Rồng mãi giấc say-mê, khua mộc-đạc phải
kêu hồn nước dậy.

Vào Nam ra Bắc, hết sức hô hào,
Đi ngược về xuôi, cùng đường chạy vạy.

Bạn đồng-chí, năm ba người nhóm họp, nào Kỳ-Ngoại, nào Tây-Hồ,
nào Thái-Sơn, Ngự-Hải, biết bao chuyện lâm-lý cảm-khái, chữ tương-đồng
cùng đá tạc vàng ghi,

* Bài này do ó. Hoài - Nam Nguyễn-Trọng-Cần làm (n. 1940) và do ó. Quý-Uu
Nguyễn-Đôn-Dư sao-lục.

Cõi trùng-dương nghìn muôn dặm xông-phá, khi Xiêm-La, khi Nhật-
Bản, khi Thượng-hải, Hoành-Tân, biết bao phen diên-bái gian-nan, thân vô
định mặc bèo trôi nước chảy.

Nếp nhà xiêu dù hết sức duy trì,
Chiếc thuyền xệp vẫn ra tay bát cạy.

Đoàn Đông-độ dắt con em du-học, từ Trung - quốc sang Anh, Nga,
Đức, Nhật, tưởng được nhân-tài đầy-dủ, đề phò-trì quốc-vận mai sau,
Hội Nghĩa-thương kêu dân nước hợp-quần, từ Nghệ-an vào Nam,
Nghĩa, Phú, Bình, mong cho kinh - tế dồi-dào, đề tranh-cạnh lợi - quyền
đâu đây.

Sông eo có khúc, cát Dã-tràng khôn xây vững trên bờ,
Bề hạn không cùng, đá Tinh-vệ lưỡng quặng hoài dưới đáy.

Bầu nghĩa-khí chứa-chan đất khách, nào Tôn-Trung-Sơn, nào Khuyển
Dương-Nghị, thấy gan trung mà tỏ dạ yêu-vì,

Tiếng từ-chương rầm-rộ quê người, nào Ưng-Tinh-Vệ, nào Lương-
Khải-Siêu, nghe lời ngọc cũng đem lòng áy-náy.

Gió dập mưa đờn, đành vác nặng chống trời không nổi, mấy lúc đông
tây bôn tâu, việc tồn vong trước mắt đã liều;
Bề sâu sóng cả, phải cuốn buồm theo gió mới êm, một thiên Pháp-
Việt đê-huê, cơ lợi hại sau này như thấy.

Chim hồng dương cất cánh bay cao,
Ngựa ký bổng sa chân vào bể.

Công chẳng có, tội đành phải có, giữ chút gan vàng dạ sắt, nặng
cương-thường như núi Thái muôn trùng,
Sống như không, chết cũng như không, quân bao sấm sét búa rìu,
nhẹ tính-mệnh như lông hồng một mây.

Được tin về nước, trắm miệng xôn-xao,
Nghe nói vào lao, một lòng nóng-nảy.

Ớn bắt-sát chẳng qua vì công-lý, nào phải xây lưng sắp mặt, phận
hàng-thần lơ láo ra chi,
Kiếp dư-sinh trở lại với đồng-bào, đành cam nhắm mắt đưa chân,
cơ tạo-hóa xây vẫn thế ấy.

Gian lậu cỏ tựa-kề bên đỉnh Ngự, trắng tàn gió lạnh, bước cùng-đồ
thôi hết nói hơn thua,

Chiếc thuyền con lơ-lửng giữa dòng Hương, rượu chước thơ ngậm,
ngoài thế-cuộc mặc dầu ai phải quấy.

Cũng có lúc đau lòng mà khóc, khóc Tây-Hồ, khóc Tập-Xuyên, khóc
hết người này người nọ, khóc bao nhiêu, ruột héo bấy nhiêu,

Cũng có khi, hé miệng ra cười, cười Tây-Âu, cười Đông-Á, cười
qua chuyện ngái chuyện gần, cười chùng nãy, lệ rơi chùng nãy.
Mười lăm năm hiu-quạnh, một xó trời tựa bóng quanh-co,
Bảy tư tuổi héo-mòn, ba thước đất lấp đời vũng-vây.
Chết đã thiệt sống biết làm sao được, nghĩ tới tiền-trình dằng-dặc,
bốn nghìn năm tờ-quốc, lẽ nào theo tang-hải biển đời,
Trước đã qua, sau phải tính thế nào, nhớ lời di-chức rành-rành, hai
mươi triệu đồng-bào, đừng để đến phong-trào xô đẩy.

Hoài-Nam
NGUYỄN-TRỌNG-CÀN

HẬN THIÊN THAI

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 陽 | 關 | 幽 | 咽 | 月 | 天 | 虫 |
| 珍 | 重 | 深 | 情 | 酒 | 一 | 杯 |
| 自 | 古 | 佳 | 期 | 難 | 再 | 得 |
| 碧 | 砂 | 雲 | 下 | 獨 | 低 | 徊 |
| 深 | 峒 | 桃 | 台 | 自 | 在 | 開 |
| 愁 | 侵 | 十 | 二 | 玉 | 樓 | 臺 |
| 劉 | 郎 | 一 | 別 | 成 | 千 | 載 |
| 夜 | 月 | 空 | 懸 | 猿 | 嘯 | 哀 |

Phiên âm

Dương-Quan u yết nguyệt Thiên-Thai,
Trần trọng thâm tình tửu nhất bôi.
Tự cổ giai kỳ nan tái đắc,
Bích sa vân hạ độc đề hồi.

Thâm động đào hoa tự tại khai,
Sâu xâm thập nhị ngọc lâu dài.
Lưu-Lang nhất biệt thành thiên tải,
Dạ nguyệt không huyền, viên khiêu ai.

TRÚC-TIÊN Nữ-sĩ

Dịch

Trăng lồng, nhạc nghẹn, vọng Thiên-Thai
Trần-trọng tình sâu, một chén mời
Mộng đẹp nghìn xưa đâu trở lại
Rèm xanh hiu-quạnh dưới mây trôi

Động vắng, hoa đào cợt gió đông
Tình sâu thắm ruột gỡ sao xong
Lưu-Lang một bước lia muôn thuở
Tiếng vượn buồn khuya, nguyệt lạnh-lùng

*

Lạnh-lùng ánh nguyệt dọi rêu xanh
Tiên-cảnh, dương-gian, vướng sợt tình
Nước hẹ non thẽ theo cánh mộng
Chơ vơ dòng suối giữa đêm thanh
Đêm thanh lại nhớ lúc trắng thanh
Ngâm khúc Dương-xuân, chuốc rượu quỳnh
Ngọc nói hoa cười, ngày ngắn ngủi
Trời cao đất rộng nữ cho đành

Cho đành một kiếp lụy trần-gian
Lạc bước xui chi chuyện bê bàng
Khấp lối hoa đào rơi lớp lớp
Bài thơ Trường-hận dệt canh tàn

Canh tàn tuyết lạnh cõi Thiên-Thai
Vẳng khúc lý-ca động viễn hoài
Trăm đóa quỳnh-giao tơ tả cánh
Cầu Lam trắng nước sắc chơi vơi

TRÚC-TIÊN Nữ-sĩ

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

| | |
|--|------|
| SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn | 25\$ |
| CỜ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch sử, Cờ-tích, Thăng-cảnh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn | 70\$ |
| ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2). | 20\$ |
| Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3). | 15\$ |
| ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA <i>A-Nam Trần-Tuấn-Khải</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4). | 15\$ |
| Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5). | 15\$ |
| ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch : <i>Kinh-sư</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6). | 15\$ |
| <i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9) | 20\$ |
| <i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10). | 15\$ |
| Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11). | 15\$ |
| Tập hạ (134 trang) — (V.H.T.T. số 12). | 15\$ |

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NGUYỄN-XUAN-CHÁNH .

Giảng-sư

Đại-học Luật-khoa Sài-gòn

ý-nghĩa bản Tuyên-ngôn Quốc-tê về Nhân-quyền*

Trong mười năm gần đây, văn-đề/nhân-quyền đã trở nên một văn-đề đấu-luới của nhiều học-giả, chính-trị-gia và lãnh-đạo dân-chúng. Đồng-thời các nhân-quyền cũng được đương-nhiên thừa nhận trong các Hiến-pháp ban-hành bởi các quốc-gia mới thu hồi chủ-quyền.

Sự phổ-biến ý-niệm nhân-quyền, do đó, đã được làm trên nhiều lãnh- vực, cấp-bực và hình-trạng khác nhau, đến nỗi những ý-niệm vô-cùng mới-mẻ, để-xương gần hai thế-kỷ nay, ngày nay hầu như có tính-cách đương-nhiên đối với người công-dân ít kiền-thức nhất của quốc-gia ít mở-mang nhất.

Sự dân-chủ-hóa các ý-niệm nhân-quyền, dĩ-nhiên, là một hiện-tượng hết sức đáng khuyến-khích và quả xứng đáng với những tiên-bộ thực-hiện trong thế-giới ngày nay trong các địa-hạt khoa-học và kỹ-thuật.

Tuy nhiên, tinh-thần tiến-phong, trước đây vẫn không tách rời sự đòi-hỏi các nhân-quyền, khiến con người đã đủ can-đảm để đổi sinh-mạng lấy tự-do, đủ cương quyết để lật đổ những chế-độ trái ngược với lòng xác-tín của mình, ngày nay hầu như không tìm thấy được nữa. Lắm người chỉ nói đến nhân-quyền vì bổn-phận tinh-thần, vì nhu-cầu luân lý hay vì đây là một lợi-khí chính-trị không thể bỏ qua được. Về phần đại-chúng, nếu không thể nói đến sự hồ-nghĩ, lãnh-đạm, cũng phải công-nhận rằng sự tin-tưởng của phần đông có tính-cách tự-nhiên hơn là suy-luận, máy-móc hơn là trí-thức.

* Thuyết-trình tại Đại-hội Học-tập của nhân-viên Bộ Quốc-gia Giáo-dục tại trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-ngệ ngày 10-12-1962.

Đây là một hiện-tượng đáng chú-ý vì khi chiến-tranh thế-giới lần thứ hai kết-liệu, niềm-tin của các quốc-dân vào tính-cách thiêng-liêng của nhân-quyền còn mạnh-mẽ hết sức. Tại sao đã có một sự suy-giảm trên con đường đạt đến nhân-quyền?

Đã có kẻ nghĩ rằng chính sự phổ-biến các ý-niệm nhân-quyền đã là nguyên-nhân của hiện-tượng suy-giảm trên, bởi lẽ sự lãnh-đạm, nếu không phải là sự hồ-nghi đối với các cơ-quan quốc-tê nói chung, và Liên-Hiệp-Quốc nói riêng, đã thâm-nhập vào tất cả các công-trình xuất-xứ từ các cơ-quan ấy. Thật vậy, chính điều 62, đoạn 2 của Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc đã ban-bỏ lần đầu tiên những nhân-quyền và những quyền tự-do căn-bản cho toàn-thế thế-giới, và chính Đại Hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc đã biểu-quyết và chấp-thuận dự-án bản Tuyên-ngôn Quốc-tê về Nhân-quyền, mà Ủy-ban Nhân-quyền, thiết-lập bởi Đại Hội-đồng Kinh-tê và Xã-hội, do ủy-nhiệm của Liên-Hiệp-Quốc, đã tu-soạn và thảo-luận trong hai năm trời.

Lời giải-thích này rất đáng dị-nghị. Trước hết, nếu quả thật có sự ngờ vực đối với Cơ-quan điều-hành Tồi cao, do ở những hoàn-cảnh đặc-biệt của lịch-sử hiện-đại, khiến nhiều quốc-gia đã trưởng-thành không được quyền tham-dự và biểu-quyết, chỉ vì lãnh-thổ bị qua phân, và do ở thế-thức điều-hành đặc-biệt, khiến một quốc-gia thiếu lòng cộng-tác luôn luôn dùng quyền phủ-quyết để phản đối mọi công-trình có tính-cách xây-dựng, thì đồng thời cũng phải nhận-định là mọi khi có một sự-kiện xảy ra bất cứ nơi nào trên thế-giới, khiến ngòi lửa chiến-tranh có thể phát khởi cho địa-cấu, thì đương-nhiên mọi hy-vọng đổ dồn về Cơ-quan Điều-hành Quốc-tê; và hơn một lần, hy-vọng này đã tỏ ra chính đáng.

Riêng về bản Tuyên-ngôn Quốc-tê về Nhân-quyền, đây là một hành-vi hoàn-toàn nằm ngoài các mục-tiêu chính-trị thực sự, mà một mình Đại-hội-đồng Kinh-tê và Xã-hội đã thực-hiện, và được Ủy-ban Văn-hóa, Kinh-tê và Xã-hội công-nhận.

Do nội-dung hoàn-toàn có tính-cách nhân-đạo và giáo-dục của văn-kiện này, và do sự chuẩn-nhận của Ủy-ban Văn-hóa, Kinh-tê và Xã-hội, mà sự tham-gia của các quốc-gia được chấp-nhận một cách rộng-rãi và hợp-lý, và hoạt-động trên các lãnh-vực giáo-dục, kinh-tê, xã-hội, được mọi quốc-gia công-nhận tính-cách vị-tha và thiết-yêu, ngay cả những quốc-gia đối-lập chính-sách chung, bản Tuyên-ngôn Quốc-tê về Nhân-quyền chắc-chắn có một giá-trị nội-tại không ai chối cãi được.

Thế thì vì nguyên-cớ nào vấn-đề nhân-quyền không gây được trong lòng người dân của hậu-bán thế-kỷ hai mươi mỗi cảm-khích mãnh-liệt đã thúc đẩy tiến-nhân của họ?

Một lời giải-thích không thiếu phần tề-nhị và xác-đáng căn-cứ vào sự sai-biệt về tâm-lý giữa những người đi tiên-phong và kẻ đã thành-công trên đường tranh-đấu. Một khi công-trình đấu-tranh đã đầu đạt được mục-dích theo đuổi, dĩ-nhiên cái nhuê-khí lúc ban đầu không thể và cũng không cần tồn-tại nữa. Chính chế-độ quân-chủ chuyên-chê của Pháp vào thời-kỳ tiến cách-mạng, chế-độ phát-xít tàn-bạo của Quốc-Xã vào Đệ-tam Cộng-Hòa Đức, đã khiến toàn dân Pháp, rồi toàn-thế thế-giới, đứng lên trong một niềm phấn-uất và một ý-chí chung.

Bản Tuyên-ngôn Nhân-quyền Quốc-tê, cũng như bản Tuyên-ngôn nhân-quyền và quyền công-dân, là sự kết-hợp của những nguyên-vọng bị dày-xéo, và do đó được khích-động, đến cực-điểm. Song le, chính sự thành-đạt của các nguyên-vọng này là nguyên-nhân của sự thờ-ơ tiếp theo sau.

Một khía cạnh đáng chú-ý của lý-thuyết đang cứu xét là việc xem nhân-quyền như những quyền-lợi mà con người phải được bảo-đảm để chống lại uy-lực của chính-quyền. Một khi, như trong thế-giới ngày nay, chính-quyền đơn phương ban-bỏ nhân-quyền, có khi trước cả sự yêu-sách của quần-chúng, tất nhiên khả-năng chiến-đấu được thỏa-mãn ngay, có khi trước khi nó có cơ-hội xuất-hiện một cách bộc-lộ nữa.

Trên một bình-diện khác, người ta không thể tìm thấy nơi người dân một quốc-gia tự-lập và phú-cường lòng ái-quốc sôi nổi của một dân-tộc vùng lên gạt bỏ ách thống trị. Và nếu sự độc-lập được chuẩn-nhận bởi kẻ thống-trị ngay khi còn chưa có một cuộc đấu-tranh toàn-thế, lòng ái-quốc trong hình-thức chiến-đấu thông-thường sẽ không còn có dịp biểu-lộ nữa.

Lý-thuyết trên đây không tất nhiên có tính-cách yêm-thê. Vì nếu lý-thuyết này muốn giải-thích, biện-bạch một thái-độ thờ-ơ, thì nó cũng đồng thời xác-nhận những khả-năng chiến-đấu tiềm-tàng trong mọi cá-nhân, mọi dân-tộc. Sự trôi dạt của thế-giới trước những hành-vi tàn-ác của Quốc-xã đủ chứng-minh, trong lý-thuyết trên, cái tiềm-lực ẩn-núp sau sự thờ-ơ bên ngoài. Trong lịch-sử hiện-đại nhất, sự bộc-khởi nhân-dân ở Poznan, ở Budapest, ở Bá-linh, ở Quỳnh-lưu, cũng một lần nữa chứng-minh tính-cách xác-đáng của luận-thuyết chủ-trương.

Tuy nhiên, chính những vụ phát-khởi này khiến luận-thuyết trên có thể dị-nghị trên định-luật thiết-yêu của nó. Thực thể, trên một phần lãnh-thổ quan trọng của địa-cấu, các nhân-quyền căn-bản đang bị rẻ-rúng, gò ép, và nguyên-vọng thiết-yêu của con người ở những nơi này không được mây-may thỏa-mãn. Hơn nữa, ngay trong lãnh-vực của thế-giới tự-do, cũng còn đầy dẫy những vùng mà sự chậm tiến về mọi mặt đã khiến sự coi thường các nhân-quyền căn-bản trở

nên một hiện-tượng thông thường. Cuối cùng, ngay cả ở những quốc-gia tiên-bộ nhất, đáng làm gương mẫu cho chế-độ dân-chủ, một vài thành-kiến về tôn-giáo hay chủng-tộc cũng còn làm trì hoãn công cuộc bảo-vệ nhân-quyền thực sự.

Như vậy, làm sao cất nghĩa được sự thiếu óc đấu-tranh trong khi mà sự thành công chưa đạt tới ?

Có người sẽ nói rằng «hiện-tượng biên-giới» (le phénomène de la frontière) đã khiến con người không ý-thức đầy đủ thực-trạng xảy ra dưới một chế-độ khác, hay ở một lãnh-thổ khác. Tuy nhiên, lời giải-thích này không thể đứng vững, trên phương-diện thực-tại cũng như trên bình-diện triết-lý.

Trước hết, những sự tiên-bộ về văn-hóa, xã-hội, phụ-bỏ bởi những phương-tiện kỹ-thuật tối tân, đã làm giảm thiểu hiện-tượng biên-giới trên lãnh-vực tư-tướng. Sự công-phần của toàn thế-giới trước chế-độ bạo-tàn của Quốc Xã Đức đã chứng-minh một cách hùng-hồn tính-cách nhất-trí của nhân-loại ngày nay, và tính cách nhất-trí này có thể quên-niệm dễ-dàng trong «một thế-giới không còn thu hẹp trong địa-cầu nữa, mà có tính-cách nổi liển không-gian», như lời nhận-xét của vị Nguyên-Thủ Việt-Nam.

Một cách gán-gửi hơn, ý-chí xâm-lăng của các chủ-nghĩa độc-tài, hệ-luận tất yếu của ý-thức-hệ của nó, phối-hợp với lực-lượng vật-chất mà những chủ-nghĩa ấy đã cấu-tạo để thực-hiện ý-chí này, đã khiến sự uy hiếp nhân-quyền ở một vài nơi trở nên một mối đe-dọa trọng-đại và cấp-bách đối với tất cả mọi người.

Như thế, không thể nói rằng nhân-loại đã đạt tới các nhân-quyền mà họ đã tranh-đấu gian-lao để giành cho kỳ được.

Nếu có sự hồ-nghĩ đối với nhiều người về trị giá của nhân-quyền, thì thái-độ này phải có một nguyên-nhân khác, và nguyên-nhân này là tính-cách hoàn toàn ngôn-văn (caractère simplement verbal) mà sự thừa-nhận các nhân-quyền đã được làm ở nhiều nơi, khiến các ý-niệm sau đã phải chịu một hiện-tượng lạm-phát (inflation) đáng kể.

Mỗi tương-phản giữa lời nói và sự-kiện, như trình bày trên đây, đã được Chính-quyền Việt Nam nhận-định một cách sáng-suốt và khách-quan. Do sự nhận-định này, Việt-Nam không những đã long-trọng tuyên-bố bảo-vệ nhân-quyền trong đạo luật cơ-bản, đúng theo đường lối của bản Tuyên-ngôn quốc-tê mà còn qua tâm đến việc thực-hiện những điều-kiện thuận lợi cho sự hành xử các nhân-quyền ấy, căn cứ trên những sự-kiện thực-tại của nước nhà.

Sự thừa-nhận các nhân-quyền

Nhưng phương-diện pháp-lý, bản Tuyên-ngôn Quốc-tê Nhân-quyền không hề mấy may có hiệu-lực ràng-buộc Việt-Nam. Điều 56 Hiến-chương Liên-Hiệp-

Quốc có yêu-cầu các Quốc-gia Hội viên đứng từ-khước một phương-tiện gì có thể làm được để long-trọng ban-bổ bản Tuyên-ngôn, song lời yêu cầu này, đối với Việt-Nam Cộng-Hòa, chỉ có một giá-trị hoàn toàn tinh-thần.

Đối với các quốc-gia hội-viên của Liên-Hiệp-Quốc, vì các quyền tư-nhân nói trong bản Tuyên-ngôn chỉ nhắc lại những nguyên-tắc đã được công-nhận trong Hiến-chương, và vì văn-kiện này đã được các quốc-gia ấy ký-kết, phê-chuẩn và long-trọng ban hành các điều-khoản, nên bản Tuyên-ngôn Nhân-quyền có hiệu-lực pháp-lý đầy đủ.

Đây không phải là trường-hợp của Việt-Nam Cộng-Hòa.

Mặc dù sự-kiện này, Hiến-Pháp Việt-Nam đã tôn trọng các nguyên-tắc căn-bản của bản Tuyên-ngôn Quốc-tê. Hơn nữa, người ta vẫn thường nhắc-nhờ đến những điểm tương-đồng quan-trọng giữa nền Cộng-Hòa Nhân-Vị và lý-thuyết quốc-tê về nhân-quyền.

Sự tương-đồng trên đây phần nào cũng do ở những hoàn-cảnh lịch-sử đã làm khung cảnh cho việc soạn-thảo văn-kiện quốc-tê và sự kiến-tạo Hiến-Pháp Việt-Nam Ủy-ban nhân-quyền trước đây đã làm việc trên những tài-liệu sống, liên-quan đến những hình-thức vi-phạm nhân-quyền cụ-thể đã xảy ra trên thế-giới trong mấy mươi năm gần đây. Hiến-Pháp Việt Nam, mặt khác, theo đuổi mục-đích giải-phóng dân-tộc để giải-phóng con người, mà các tự-do căn-bản đã bị những ý-thức-hệ phản nhân-quyền chà đạp.

Sự tương-đồng giữa đường lối của Việt-Nam và bản Tuyên-ngôn quốc-tê càng tỏ rõ hơn nữa khi ta xét nội-dung của bản Tuyên-ngôn này.

Qua sự qui-định của 30 điều-khoản chính yếu, có thể nhận-định hai quan-niệm riêng biệt, mật-thiết liên-lạc với nhau. Ý niệm thứ nhất liên-can đến những tự-do mà mọi người phải được bảo-đảm để có một cuộc sống bình thường và xứng đáng với phẩm-cách con người.

Trước hết, mọi người đều có quyền được sống, được hưởng tự-do và an-ninh cho bản thân mình, tự-do di-chuyển và tự-do cư-trú bất cứ nơi nào. Đây là những quyền thể-chất căn-bản, vẫn được xem là cốt yếu trong các bản tuyên-ngôn lịch-sử từ cuối thế-kỷ XVIII. Nhưng bên cạnh những quyền thể-chất này, bản Tuyên-ngôn quốc-tê còn công-nhận những quyền tinh-thần tối-yếu, là quyền tự-do tư-tướng, quyền tự-do ngôn luận, tự-do hội-hợp, tự-do tín-ngưỡng.

Tất cả những quyền trên đây được long-trọng tuyên-bố trong điều 1 đến 22, và có tính-cách những bảo-đảm mà các cá-nhân phải được hưởng để làm thời tránh sự xâm-nập của đoàn-thể và nhất là của Chính-quyền, theo quan-niệm công-pháp và công-quyền-học cổ-diễn, vẫn được xem là những uy-lực không

thể tránh được, nhưng có tính-cách đe-dọa đối với các tự-do cá-nhân và cần phải khu-định chặt-chẽ các quyền-hạn.

Cũng trong khuynh-hướng bảo-vệ cá-nhân chống lại Chính-quyền này, bản Tuyên-ngôn đã thừa nhận hai quyền hết sức tiêu-biểu và mới-mẻ, là quyền kháng-cự mọi áp-bức và nhất là quyền tị-nạn bị uy-hiếp. Trước đây, sự tị-nạn là một đặc-án của quốc-gia cho tị-nạn, không phải là một quyền đối với người xin tị-nạn, và bốn-phần che chở người mắc nạn khỏi các cuộc đàn-áp về chính-trị chỉ có tính-cách hoàn-toàn tinh-thần. Do đó, quyền tị-nạn nhiều nơi vẫn còn lệ-thuộc vào điều-kiện, ví-dụ điều-kiện là đương-sự bị «đàn áp vì đã tranh-đấu cho tự-do», dự-liệu trong Hiến-Pháp của Pháp-quốc năm 1946.

Tuy nhiên, bên cạnh ý-niệm bảo-vệ cá-nhân chống lại uy-lực của đoàn-thể, còn có thể tìm thấy trong bản Tuyên-ngôn Nhân-quyền Quốc-tê một ý-niệm tân-kỳ, thể hiện trong điều 29, qui-định đoàn-thể không những không thể là một phương-tiện để áp-bức và làm giảm tự-do cá-nhân mà trái lại, phải là một nơi thuận tiện để cá-nhân được tự-do và hoàn-toàn phát-triển.

Do quan-niệm mới-mẻ này về vai trò của đoàn-thể và của Chính-quyền, ta thấy xuất-hiện các quyền về kinh-tế, văn-hóa và xã-hội, được thừa nhận trong các điều 22 đến 27. Trong những quyền này, có thể kể quyền an-toàn xã-hội, quyền làm việc và được hưởng lợi-tức ngang hàng nếu công việc giống nhau.

Quyền an-toàn xã-hội, theo nghĩa hẹp, là sự bảo-đảm đối với các bất-trắc xảy ra trong đời sống hằng ngày như bệnh-tật, tai-nạn, tàn-phê và tuổi già. Mỗi khi có sự bất-trắc xảy ra, người công-dân được cấp phát đầy đủ phương-tiện để sống một cuộc đời phù-hợp với phẩm-cách con người.

Cuối cùng, phải kể các điều 26 và 27 của bản Tuyên-ngôn, ghi rõ quyền của mỗi người dân được hưởng-thụ tiện-nghi giáo-dục, và giáo-dục phải nhằm mục-đích phát-triển đầy-đủ cá-tính con người, củng-cố tinh-thần tôn-trọng nhân-quyền và những tự-do căn-bản, để mọi người có thể tham-dự vào đời sống văn-hóa, thường-thức nghệ-thuật và đóng hưởng những điều tốt đẹp do khoa-học và tiên-bộ phát-sinh.

Trong phạm-vi nào những nhân-quyền tuyên-bố trong văn-kiện quốc-tê đã được thừa nhận ở Việt-Nam?

Ngược dòng thời-gian, chúng ta còn nhớ Tổng-Thống, khi thừa ủy-nhiệm của quốc-dân trong cuộc trưng-câu dân ý năm 1955, chuyên-đạt tới Quốc-hội ý-kiến về vấn đề lập hiến hôm 7-4-1956, đã xác-nhận lòng tin-tưởng vào giá-trị tuyệt-đôi của con người, xác-nhận trách-vụ và cứu-cánh chính-đáng của Quốc-gia là bảo-vệ những quyền căn-bản của công-dân. Qua 6 điều đã được long-trọng tuyên-bố, vị Nguyên-Thủ đã nhấn mạnh đặc-biệt về quyền-lợi của công-

dân, nhất là quyền sinh-sống yên-ôn, quyền làm việc được thù-lao đích-đáng, quyền có tư-hữu đầy-đủ để bảo-đảm một đời sống xứng-đáng và tự-do.

Gần đây hơn, Hiến-Pháp Việt-Nam, ban hành ngày 26-10-1956, trong trang mở đầu, cũng long-trọng tuyên-bố bảo-vệ tự-do cho mọi người và cho dân-tộc. Điều 5 qui-định «mọi người dân, không phân-biệt nam nữ, sinh ra bình-đẳng về phẩm-cách, quyền-lợi và nhiệm-vụ... Quốc-gia cô-gắng tạo cho mọi người những cơ-hội đồng-đều và những điều-kiện cần-thiết để thụ-hưởng quyền-lợi và thi-hành nhiệm-vụ.»

Chẳng những mọi người đều có quyền sinh-sống tự-do an-toàn (điều 9), không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ, tù đầy một cách trái phép (điều 10), mà từ nay, họ lại còn được hưởng, trong phạm-vi và theo khuôn-khố luật-định, mọi quyền tự-do căn-bản khác, như quyền tự-do đi lại và cư-ngụ (điều 13), tự-do hội-hợp (điều 14), tự-do ngôn-luận (điều 16), tự-do tín-ngưỡng (điều 17), tự-do lập nghiệp-đoàn, tự-do đình công (điều 25), quyền tham-gia công-vụ (điều 19), quyền thủ đắc tài-sản, hợp-tác kinh-tê (điều 21 và 22), v.v...

Sau cùng, theo đúng đường lối bản Tuyên-ngôn Quốc-tê Nhân-quyền, các điều 25 và 26 Hiến-pháp qui-định «Quốc-gia cô-gắng cho mọi người dân một nền giáo-dục căn-bản có tính-cách bắt buộc và miễn phí», «mọi người dân có quyền theo đuổi học vấn» và «tham-gia hoạt-động văn-hóa và khoa-học cùng hưởng-thụ nghệ-thuật và lợi-ích của những tiên-bộ kỹ-thuật».

Như thế, Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa cũng chú-trọng đặc-biệt đến vai trò của giáo-dục, khoa-học, văn-hóa trong công-cuộc phát-triển nhân-quyền, củng-cố dân-chủ.

Sự chú-trọng đó tỏ ra rất cần-thiết và chính-đáng, như Tổng-Thống đã có dịp tuyên-cáo với quốc-dân: «Dân-chủ chính là một trạng-thái tinh-thần; một lẽ lẽ sinh-hoạt trong sự tôn-trọng nhân-vị, ngay ở bản-thân mình cũng như ở kẻ khác. Chế-độ dân-chủ đòi hỏi mỗi người chúng ta trau-giỏi trí-đức hơn bất cứ chế-độ nào».

«Một công-dân tự-do là gì, nếu không phải là một công-dân tự mình hiểu biết được những điều mắt thấy tai nghe và diễn-đạt được những điều mình cảm thấy, một công-dân có óc phê-bình sáng-suốt khả-di biệt được sự thiện, ác, phải, trái; trí soi tỏ cho thành, công-dân đó mới biết yêu chuộng tự-do, tha-thiết Nhân-quyền.

Vậy giáo-dục, khoa-học, văn-hóa quả là lợi-khí bén sắc cho sự tiên-bộ của mọi chế-độ dân-chủ chân-chính.

Chế-độ dân-chủ này, và do đó, công-cuộc bảo-vệ nhân-quyền, dự-liệu trong Hiến-pháp Việt-Nam, có được thực-hiện hoàn toàn ở nước nhà hay không, và với phương-sách nào?

Sự thực-hiện các nhân-quyền

Sự duy-trì chế-độ dân-chủ, cũng như sự bảo-vệ tuyệt-đời các quyền tự-do, thông thường là những trọng-trách mà sự thực-hiện hoàn-toàn còn lệ thuộc ở sự an-ninh quốc-gia và trình-độ tiên-bộ về các địa-hạt kinh-tế, kỹ-thuật.

Sự an-ninh ở Việt-Nam đã bị thương-tồn trầm-trọng trong những năm gần đây vì cuộc chiến-tranh gây rối do bên ngoài chủ-trương, bắt chấp những thỏa-ước quốc-tê. Hơn nữa, tình-trạng thiếu mở-mang còn là một sự-khiếm mà quốc-gia phải đương đầu trong một thời-gian lâu dài.

Tình-trạng sau cùng là hoàn-cảnh chung của các quốc-gia Á-phi mới thu-hồi chủ quyền. Các quốc-gia này phải cố-gắng phụ-bỏ vào sự chậm-trễ hằng thế-kỷ, so với các nước khác, về phương-diện kinh-tê, kỹ-thuật, xã-hội, thi-hành công-trình kỹ-nghệ-hóa và hợp-lý-hóa các phương-tiện sản-xuất, xây dựng một hạ tầng cơ-sở tối thiểu, nâng cao đời sống vật-chất và văn-hóa còn thấp kém. Song công-trình phát-triển quốc-gia chỉ có thể thực-hiện được nếu có một sự hoạch-định tối-thiểu hòng thực-hiện sự tận-dụng hợp-lý các phương-tiện eo-hẹp, do đó, phải có sự tập-trung và gia-tăng các cố-gắng cá-nhân, sự nhận-định sáng-suốt ý-niệm quyền-lợi quốc-gia, và những kỹ-thuật đòi hỏi một sự hy-sinh của vài quyền-lợi nhất thời hoặc cá-nhân không phù-hợp với công cuộc phát-triển chung. Sự tiên-bộ, do đó, không thể thực hiện nếu không có một sự ép buộc tối thiểu.

Những sự-khiếm thực-tại trên đây, tuy nhiên, đã không khiến Chính-quyền Việt-Nam sao nhãng sự thực-hiện các tự-do dân-chủ và các nhân-quyền căn-bản.

Các nguyên-tắc cốt-yếu của Hiến-Pháp vẫn được duy-trì và tôn-trọng, mà sự thành-lập Viện Bảo-Hiến còn nhằm mục-đích bảo-đảm một sự áp-dụng trung-thành. Gần đây, sự tu-chỉnh Hiến-Pháp nhằm mục-tiêu cho phép đại-diện nhân-dân nghe các vị Bộ-Trưởng cũng được xem như một cố-gắng đáng kể để tiến đến một chế-độ dân-chủ rộng-rãi và là một điều cải-cách bạo dạn trong Tổng-Thống chế.

Trên bình-diện pháp-lý, như thế, sự cố-gắng của Chính-phủ để duy-trì sự bảo-vệ dân-chủ và dân-quyền có tính-cách hiền-nhiên.

Tuy nhiên, đúng như lời Ngô Tổng-Thống, «kiến-tạo dân-chủ không phải chỉ là soạn-thảo và ban-hành luật-lệ là đủ». Sự thực-hiện các nhân-quyền trong phạm-vi chính-trị chỉ được bảo-đảm nếu có những chủ-trương kinh-tê, xã-hội thiết-thực, làm hậu-thuần.

Những thực-trạng Việt-Nam chính là hiện-tượng chậm tiến vừa nêu lên, thể-hiện trong thực-tê, bởi sự nghèo khổ cùng cực của đa số đại-chúng. «Đòi với giới cần-lao, theo sự nhận-định sáng-suốt của vị Nguyên-Thủ, những tự-do dân-

chủ chỉ là những danh-từ trống rỗng nếu không có tư-hữu căn-bản để bảo-đảm một mức sống tối thiểu».

Để thực-hiện tư-hữu căn-bản này, các chương-trình cải cách điền-địa, định-điền, định-cư, đã được thiết-lập và tiến-hành. Đồng thời, các tổ-chức nông-tín và hợp-tác-xã cũng nhằm củng-cố và phát-triển tư-hữu căn-bản thiết-lập, đi đôi với những chủ-trương thăng-tiền cần-lao, đồng-tiền xã-hội.

Gần đây hơn, chủ-trương Ấp Chiên-lược còn một động-tác rộng lớn và mạnh-mẽ hơn nữa, vì chủ-trương này nhằm trực-tiếp các làng xóm, xã-thôn, là những đơn-vị căn-bản của xã-hội Việt-Nam.

Đặt trọng-tâm vào nhân-dân các thôn xóm, quốc-sách Ấp Chiên-lược đã thực hiện một sự cải-cách trọng-đại trong chính-sách cải-tiến xã-hội, xưa nay vẫn có khuynh-hướng chú-trọng đến các dân-chúng thị-thành. Sự chuyển hướng này đã cho phép Chính-quyền mang sự tiên-bộ đến những nơi thôn xã xa-xôi, trước đây còn nằm ngoài vòng ảnh-hưởng của công-cuộc chung, và cũng đồng thời là nơi mà tình-trạng chậm tiến trầm-trọng và nguy-hại nhất.

Tuy nhiên, sự can-thiệp của Chính-quyền trong phạm-vi thôn-xã không hề có nghĩa một sự tập-trung quyền hành vào tay Chính-quyền trung-ương. Trái ngược lại, quốc-sách Ấp Chiên-lược nhằm mục-đích thực-hiện ở các nơi này một chế-độ dân-chủ tiên-bộ cho phép nhân-dân hưởng-thụ những nhân-quyền căn-bản và cụ-thể, trong khuôn-khố một qui-chê hành-chánh và tài-chánh tự-trị càng ngày càng tiến-triển.

Thực thể, trong sự hoạch-định của Chính-phủ, ngay sau khi đã hoàn-tất công cuộc củng-cố an-ninh, chính-quyền địa-phương sẽ tổ-chức bầu-cử ban trị-sự và trao nhiệm-vụ lại cho chính-quyền dân-chủ xã ấp.

Trong phạm-vi mỗi ấp, một nội-quy sẽ được thiết-lập để bảo-đảm cho mọi đoàn-viên những quyền-lợi và nhiệm-vụ ngang nhau: đây là bản Hương-ước, do mỗi ấp tu-soạn và thảo-luận theo những phương-tiện và nhu-cầu riêng của mình, trong đó sẽ ghi lại tất cả những tục-lệ, tập-quán lành mạnh của thôn-ấp và bãi bỏ những tục-lệ thoái-hóa và phản nhân-vị.

Quốc-sách Ấp Chiên-lược, với sự ứng-dụng nguyên-tắc tôn-trọng nhân-quyền và sự lên án những điều bất công phát-sinh bởi những đặc-quyền của đồng tiến và của thế-lực, sẽ có hậu-quả thiết-lập một «giai-tầng giá-trị xã-hội mới», như Tổng-Thống đã có dịp long-trọng tuyên-bổ trong bản thông-diệp đọc trước Quốc-hội ngày 1-10-1962.

Tổng-Thống cũng nhận-định, trong thông-diệp đọc nhân ngày Song-thất năm nay: «Để xướng ra Ấp Chiên-lược là đã tạo thành một cuộc cách-mạng

chính-trị, xã-hội và quân-sự thích-hợp cho những nước kém mở-mang... bảo-đảm an-ninh cho thôn-xã, thực-hiện chế-độ Cộng-Hòa Nhân-Vị trong tinh-thần phân-khởi, liên-đới và tự-túc».

Trên bình-diện lý-thuyết, Ấp Chiền-lược sẽ là giải-pháp thích-đáng nhất để vừa bảo-đảm các quyền tự-do căn-bản của người công-dân, vừa thực hiện một sự phát-triển kinh-tê và xã-hội nhanh chóng và sâu rộng. Đây là lối thoát sớm nhất và hợp lý nhất giữa hai cái bề-tác của giải-pháp Cộng-sản và giải-pháp tự-do tư-bản, «giúp chúng ta tránh khỏi sự sai lầm của lý-thuyết Trung-lập, chỉ trì-hoãn thời-kỳ mà không đem lại giải-pháp» (Thông-điệp Tổng-Thông nhân ngày Song-Thất 1962).

Nhưng sự thành-công của Ấp Chiền-lược còn tùy thuộc ở lòng tin-tưởng và sự thành-khẩn của toàn dân. Thật vậy, «Ấp Chiền-lược đòi hỏi một tinh-thần mới, thể hiện ở những con người mới, cương-quyết hướng về tương-lai, những con người đang mạnh-tiến, để dẫn đường tới cùng nhiệm-vụ của mình đối với dân-tộc... Tinh-thần mới ấy lại đòi hỏi một cấp-bực giá-trị mới, trong đó, giá-trị kinh-tê phải phụ-thuộc giá-trị sinh-lý, giá-trị sinh lý phải phụ-thuộc giá-trị trí-tuệ tinh-thần, giá-trị trí-tuệ tinh-thần phải phụ-thuộc giá-trị thiêng-liêng và đạo-đức».

Nhưng đồng thời, «Ấp Chiền-lược hiến cho những người có nhiệt-tâm một cơ-hội để luyện-tập khổ-hạnh, cho tâm-hồn thanh-khiết, tự-minh vượt quá mình. Mục-đích của Ấp Chiền-lược là để cứu vớt và giải-tỏa toàn diện con người, đứng trước hiện-tượng chậm-tiến» (Tổng-Thông, thông-điệp đọc nhân ngày Song-Thất 1962).

Kết-luận

Trong ngày kỷ-niệm năm thứ 14 của Bản Tuyên-ngôn Nhân-quyền Quốc-tê này, chúng ta hân-hoan gợi lên lý-tưởng siêu-việt đã gây những tác-dụng đẹp-đẽ cho hàng trăm triệu nhân-dân trên thế-giới, ngày nay đã có một văn-kiến quốc-tê thừa nhận những quyền tự-do căn-bản bất khả vi-phạm. Chúng ta càng hân-hoan vì những nguyên-tắc chủ-trương cũng được Hiến-Pháp Việt-Nam chuẩn nhận, và tương đồng với nền Cộng-Hoà Nhân-Vị, mà lý-tưởng tôn-trọng nhân-vị đã từng được xem như «còn rộng-rãi hơn cả ý-niệm nhân-quyền, vì không những bao-hàm những phương-diện vật-chất mà cả những phương-diện tinh-thần và thiêng-liêng nữa». Chúng ta còn có thể nhận-xét sự thực-hiện trung-thành của lý-tưởng chung mặc dù hoàn-cảnh khó-khăn hiện-tại, sự thực-hiện này, gần đây còn được bảo-đảm một cách hữu-hiệu bởi quốc-sách Ấp Chiền-lược.

Tuy nhiên, sự thành công của công cuộc phát-triển quốc-gia và thực-hiện nhân-quyền còn phụ-thuộc vào sự tin-tưởng và ý-chí của toàn dân, do đó yếu-tố tinh-thần, đạo-lý sẽ là yếu-tố quyết-định. Về điểm này, chúng tôi không thể kết-luận một cách hoàn-hảo hơn là đọc trên đây lời nhận-xét của Tổng-Thông Việt-Nam :

«Chúng ta không nên quên rằng những xương máy đổ-sộ, những lâu-đài, những đường lớn, nói tóm lại, cơ-sở vật-chất của xã-hội, sẽ là mong-mạnh nếu xã-hội không đặt trên một căn-bản tinh-thần rộng-rãi, lấy con người và thiện-ích chung của nhân-dân làm mục-đích. Chính cái cơ-sở tinh-thần là một bảo-đảm vững-chắc cho sự tôn-trọng nhân-quyền».

một danh-nhân thời Bắc Tống: Mê-Nam-Cung

Nhiều nhà thơ biết Đông-Pha cũng như biết Lý-Bạch. Một số người chơi chữ biết Mê-Nam-Cung cũng như biết Vương-Hi-Chi¹. Nhưng chẳng mấy ai, kể cả người chơi tranh, biết Đông-Pha có tài vẽ trúc, biết Mê-Nam-Cung có riêng một lối vẽ sơn-thủy, biết Văn-Đông là một họa-si vô-song về trúc, biết Mê và Văn là bạn thân của Đông-Pha. Yêu Đông-Pha thiết-tưởng cũng nên biết bạn thân của thi-si là những người thế nào. Trong bài Thư-Pháp Trịnh-Bản-Kiểu², phần ghi chú đã nói tới trúc của Đông-Pha và Văn-Đông. Nay dành riêng một bài cho Mê-Nam-Cung, một bạn thơ của Đông-Pha, một tay bút-thiệp hạng nhì sau Vương-Hi-Chi, một họa-si nổi danh vì đã lập nên một họa-pháp mới về sơn-thủy.

Thân-thế

Tên chính của Mê-Nam-Cung (Mi Nan Kong, 1051-1107) là Mê-Phê (Mi Fei) tự Nguyên-Chương (Yuan Tchang). Ông còn được người đương thời tặng cho tên là Mê-Trương-Dương (Mi Siang Yang) hẳn vì ông sinh tại Trương-Dương vào năm 1051. Ông sinh vào một triều-đại hưng-vượng văn-hóa, trong bầu không khí tự-do tư-tưởng, thi-hóa lý-tưởng-hóa tạo-vật, với những người tài giỏi như nhà đại-nho Châu-Hy³, sử-gia Tư-Mã-Quang⁴, cải-cách gia Vương-

¹ Vương-Hi-Chi (Wang Hi Tche, 321 sau T.C) là tay bút-thiệp đại tài và họa-si. Theo lời truyền lại, ông vẽ tỉ-mỉ lắm và tô-màu rất sắc-sỡ. Ông là người đầu tiên viết thảo-tự bằng một hơi bút.

² Xin xem Văn-Hóa Nguyệt-San số 75, trang 1261-1267.

³ Châu-Hy (Tehou Hi, 1130 - 1200) là một triết-gia thời Bắc Tống. Ông đã thời nghiên-cứu Phật-giáo cề khảo lại triết-lý Khổng-Mạnh.

⁴ Tư-Mã-Quang (Sieu Ma Kouang, 1019-1086) làm quan thời Bắc Tống. Ông có tư-tưởng bảo-thủ, bênh-vực cổ-phong và chống lại tư-tưởng cải-cách của tề-tướng Vương-An-Thạch. Ông cũng là một sử-gia nữa.

[Tập XI, Quyển 12 (Tháng 12, 1962)]



Bảo-làng Freer Gallery - Washington

SƠN THỦY

Được coi là của Mê-Phê (1051-1107)
Thủy-mặc trên lụa. Cao 1m50 ngang 0m78

An-Thạch⁵, thi-sĩ Tô Đông-Pha⁶, tiểu-luận-gia Quách-Hi⁷, những họa-sĩ Lý-Long-Miên⁸ và Văn-Đông, hoàng-tử mà sau này thành họa-sĩ và vua Tống-Huy-Tôn⁹. Mễ-Phê vừa có tài bút-thiệp, vừa là họa-sĩ, thi-sĩ, bình-luận-gia, sưu-tập gia. Ra ngoài có phong-độ thanh-nhã, ông lại phục-sức kiểu Đường, nên mỗi lần đi đâu ông thường bị quần-chúng lạ mắt vây quanh. Vì thân-mẫu ông có chút công việc làm gần Hoàng-phi vua Nhân-tôn (Jen Tsong 1023-1064), nên ông được ân-sủng và được bỏ vào ban tu-thư trong Hoàng-Cung. Sau nhiều lần thăng chức, Mễ-Phê được bổ Phiền-chân tỉnh Hoài-Dương.

Sưu-tập gia

Ngay từ lúc thiếu thời, Mễ-Phê đã có nhiệt-tình sưu-tập những thủ-bút,

5 Vương-An-Thạch (Wang Ngan Che, 1021-1086) là một nhà bác-học, có tài chánh-trị, làm độ-chỉ phân-quan dưới thời vua Tống Nhân-Tôn. Vua Thần-Tôn cho Vương-An-Thạch làm tể-tướng. Thạch chủ-trương việc biến-pháp.

6 Tô Đông-Pha (Sou T'ong Po, 1036-1101) Sản chuộng chương - trình cải-cách chánh-trị của Vương-An-Thạch, vua Thần-Tôn (Chen Tsong, 1068-1085) bèn cử Vương làm tể-tướng. Nhưng nhà vua băng năm 1085. Vua Triết-Tôn (Tcho-Tsong, 1086-1100) nối ngôi, còn nhỏ, bà Thái-Hậu Cao-thị (Kao băng năm 1093) cầm nhiếp-chính, cho gọi Tư-Mã-Quang về làm tướng, thay Vương-An-Thạch. Tư làm tướng được 8 tháng thì mất (1086). Quyền hành chuyển sang cho Tô Đông-Pha, cũng thuộc cựu-dảng. Bà Thái-hậu băng, vua Triết-Tôn thân-chính, chuộng biến-pháp của Vương, lại tin dùng bè đảng của Vương và thái-hồi Đông-Pha. Sau đó Đông-Pha bị đày ra Quảng-Đông rồi đày sang đảo Hải-Nam.

7 Quách-Hi (Kouo Hi). Buổi đầu ông vẽ theo pháp-họa của Lý-Thành (Li Tch'eng), sau ông bỏ Lý-Thành và lập một pháp-họa riêng biệt. Ông có viết một tiểu-luận nói về hội-họa sơn-thủy được con ông tên là Quách-Tư (Kouo Tseu) truyền lại bởi cuốn *Lâm-Tuyên Cao-Trí*. Quách-Hi còn tên nữa là Hàm-Hi (Hien-Hi).

8 Lý-Long-Miên (Li Long Mien) có tên thật là Lý-Công-Lân (Li Kong Lin) và tên tự nữa là Lý-Bá-Thời (Li Po Che). Ông nổi danh vì những tranh thờ và lại có tài vẽ ngựa nữa. Tranh ông có ảnh-hưởng lớn vào nền hội-họa Nhật-Bản thời Ashikaga và đặc-biệt ảnh-hưởng một họa-sĩ Nhật tên là Chô Densu.

9 Tống-Huy-Tôn (Song Houei Tsong, 1101-1135). Lên ngôi vào năm 1101, vua Tống-Huy-Tôn là một sưu-tập-gia các mỹ-thuật-phẩm và cũng là một họa-sĩ lỗi-lạc. Ngay từ buổi sơ Triều, nhà vua đã cho lập một viện Hàn-Lâm Thi-Họa mà hội-viên đều được tuyển-lựa qua những kỳ sát-hạch. Bức họa của nhà vua tại Bảo-tàng-viện Guimet tả vua Minh-Hoàng dạy con (Tang Minh-Hoang đời Đường). Lạc-khoản ghi trên bức họa này cho ta biết: một nửa những tác-phẩm của Huy-Tôn tăng-trữ tại Hoàng-Cung, còn một nửa ở trong tay các quan thời bấy giờ. Sưu-tập đồ-công-ngạ của Hoàng-Cung (gồm cả tranh Huy-Tôn) đã bị phân-tán sau những ngày rợ Kim xâm-nhập Phủ Khái-Phong. Vua Huy-Tôn bị rợ Kim bắt, giải sang Mãn-Châu và băng năm 1135 trong thời kỳ cầm tù. Bảo-tàng-viện British Museum tại Luân-Đôn có một bức Bạch-Hầu mà trước kia đã coi như chính-bút của Huy-Tôn. Nhưng về sau nhà khảo-cò Binyon lại bảo là không phải.



CAHŨ THŨ
Nho-Thạch-Tiền (hầu niên-kỷ XIX)
Thủy-mặc trên giấy, Cao nhất 18,5cm, 0m36

Sưu-tập tư Việt-Nam

những cô-họa. Có lần Mễ-Phê đương du-ngoạn trên thuyền với các bạn thơ, chợt có người đơ cho xem một bản thủ-bút của Vương-Hi-Chi. Mễ-Phê mê quá, dọa sẽ nhảy xuống sông nếu chẳng được tặng bức chữ ấy. Cô-nhiên là người ta phải biếu ông. Như vậy, chẳng có gì lạ nếu ta thấy sưu-tập của Mễ-Phê dần-dần thành một kho tàng lưu-trữ những thi-họa-phẩm quý giá và thấy chôn ở của Mễ dù rất xuênh-xoàng mà lại là nơi hẹn-hò của những bậc thi-họa nổi danh thời bấy giờ. Nhưng trong các khách thường vãng-lai nhà Mễ, còn có hạng hiền-kỳ, không sánh, không biết thưởng-thức đúng mực những cuộn tranh quý. Bởi vậy Mễ Phê đã phải chia sưu-tập cô-họa ra làm hay loại: loại thường cho mọi người xem, loại đặc-biệt cho các bạn sành xem. Mễ-Phê nói: «Nếu tôi còn loại cô-họa giấu kín là vì e phạm-phu tục-từ sờ vào hay quệt tay áo vào. Thường vẫn sảy ra cái nạn đó luôn, khiến tôi phải dày công sửa-chữa, nhưng có khi lại làm hỏng thêm vì giấy cũ và mỏng quá. Những kẻ tò-mò vô ý-thức sờ vào tranh tức là hủy-hoại cả bức tranh vậy».

Bút-thiếp¹⁰

Một lần Mễ-Phê mời Tô Đông-Pha lại nhà xơi cơm. Hai dây bàn dài được bày đối-diện nhau. Trên bàn sẵn sàng nhiều bút mực thượng hạng và 300 tờ giấy, lại có đủ cả đồ ăn thức uống nữa. Đông-Pha trông thấy bật cười lớn. Một hơi cạn chén, lại một hơi viết. Hai dây-tờ phụ-trách mài mực liên tiếp mà chẳng bao giờ sẵn đủ mực cho hai ông viết. Đến chiều, khi mực đã cạn, giấy đã hết, mỗi người vợ lấy tập văn của bạn rồi lẳng-lặng ra về. Mấy năm sau Đông-Pha và Mễ-Phê đều nhận thấy chưa lần nào hai ông lại viết chữ tốt bằng lần ấy. Đông-Pha rất phục tài bút-thiếp của Mễ-Phê. Ông ví ngọn bút Mễ-Phê như lưỡi kiếm sắc bén được vận-dụng với một tài-hoa cực-xảo, hay như cái cung khỏe có thể phóng tên xa hàng ngàn dặm mà vẫn xuyên qua tất cả các chướng-ngại. Đối với Mễ-Phê, bút không những là lưỡi kiếm của tâm hồn mà lại còn là chiếc đũa thần có phép gây sinh-khí cho nét chữ và nét vẽ. Ông nói: «Thực ra thi, họa cũng chỉ là một».

Bình-luận-gia

Hình như Mễ-Phê chuyên-chú nhiều vào việc nghiên-cứu các cô-họa, các cô bút-thiếp hơn là chính mình vẽ. Cuốn *Họa-Sử* của ông đầy dẫy những phẩm-

¹⁰ Bút-thiếp là một lời nói để chỉ những tay viết chữ tốt mà bản thiếp đã được in lại thạch-bản để lưu-truyền lại hậu-thế.

binh các họa sĩ, các họa-phẩm Trong ấy có cả mục dạy cách giữ-già họa-phẩm, nhưng rất ít mục dạy bảo phương pháp mà ông đã dùng để vẽ. Đó là một cuốn sách mà lời lẽ có tính-cách miệt-thị, sẵn-sàng giễu-cợt những sưu-tập-gia không sành Ông viết: «Nhiều người long-trần bôi-lụa tạc-ngà vào những ứ-gâm, coi tranh của họ như là bảo-vật vô cùng quý giá. Vậy mà khi họ trân-trọng đờ cho xem, người sành không thể nhịn cười được. Nhiều lần tôi đã phải chống tay lên bàn, đờng-dạc bảo họ rằng: «Đó là món đồ đáng làm cho ông phải xấu hổ đến chết!».

Học phái

Theo lời Đặng-Xuân (Teng Tch'ouen) viết trong tập *Họa Kê* (Houa Ki, 1167) chừng nửa thế-kỷ sau khi Mễ-Phê đã mất, phần lớn tranh của Mễ-Phê đã được vẽ trong khoảng 7 năm trót đời của họa sĩ. Nói vậy chắc hơi quá đáng. Dù sao, lời của Đặng-xuân cũng được xác-định một phần nào bởi mấy câu văn sau đây mà người đời gán cho Mễ-Phê: «Chính vào thời-kỳ mà Lý Bá Thời (Lý Long Mien) bị liệt tay phải¹¹ thì tôi (Mễ-Phê) bắt đầu vẽ. Lý luôn luôn học pháp-họa của Ngô-Đạo-Từ¹² và mãi mãi không thoát-ly được lối vẽ của thầy. Về phần tôi, tôi đã chọn Cổ-Khải-Chi¹³ và tôi không theo một nét nào của Đạo-Từ cả».

¹¹ Đến năm 1100, bệnh tê-thấp đã làm cho Lý-Bá-Thời phải liệt giường và thời yê.

¹² Ngô-Đạo-Từ (Wou Tao Tseu) còn có tên tự là Ngô-Đạo-Nguyên (Wou Tao Yuan). Chúng ta biết rất ít về ông. Tuy vậy, ông đứng đầu hàng danh-họa và uy-danh truyền-kỳ của ông đã ảnh hưởng nhiều vào mỹ-thuật Trung-Quốc và Nhật-Bản. Ta vẫn có thể có chút cảm-tưởng về tác-phẩm của ông nhờ những cô-văn còn lưu lại được mà ít mực cho ta biết pháp-họa, lại cũng nhờ ở những bản khắc trên đá một số tranh của ông. Qua các bản khắc trên đá, ta nhận thấy nét bút ông dẫn-dõi khác thường. Tài của ông lại được xác-nhận nhờ ở một số tác-phẩm cổ-kính Nhật-Bản đã từng chịu ảnh-hưởng pháp-họa của ông. Ông vẽ sơn-thủy, nhân-vật, và những họa-đề Phật-giáo. Đường như ông là họa-sĩ đầu tiên đã biến-chế các kiểu vẽ của sư Turkestan ra các kiểu Trung-Quốc trong các họa-đề Phật-giáo.

¹³ Cổ-Khải-Chi (Kou K'ai Che) hay Trường-Khang (Tch'ang K'ang) hay Hồ-Đầu (Hou T'ou) sinh vào thế-kỷ thứ IV. Một tác-phẩm của ông, cuộn «Nữ-Sử-Châm» (Niu Che Ichou) hiện để lại Bảo-tàng-viện British Museum ở Luân-Đôn. Còn một tác-phẩm nữa thuộc sưu-tập của một cựu phó-vương tại Nam-Kinh. Một phần bức họa này có lối vẽ tựa như những kiểu chạm nổi thấp (bas-reliefs) đời Hán. Còn cuộn Nữ-Sử-Châm thì lại phẳng-phất giống kiểu vẽ của bức Ngụy-Đế Nghi-Trượng của động Long-Môn. Pháp-họa của ông cho ta biết lối vẽ người như thế nào trước thời Phật-giáo được truyền vào Trung-Quốc. Đến Ngô-Đạo-Từ ảnh-hưởng các kiểu vẽ của họa-đề Phật-giáo đã thấy rõ-rệt trên mọi nếp quần áo. Vì vậy, để tìm hiểu nguồn-gốc hội-họa Trung-Quốc, các nhà khảo-cổ Âu-A đều đã luận bàn nhiều về pháp-họa của hai ông. Cuốn Nữ-Sử-Châm của Cổ-Khải-Chi và những bản khắc vào đá một vài họa-phẩm của Ngô-Đạo-Từ là những tài-liệu vô ngần quý-giá cho công-cuộc khảo-cứu. Ông E. Chavannes có viết một bài «hải-luận» về cuộn Nữ-Sử-Châm. Đó là một cuộn tranh vẽ ngang (cao 0m195 dài 3m47) và nguyên gồm 12 cảnh, hiện thiếu 3, còn 9 cảnh. Mỗi cảnh lại có một đoạn văn kèm theo. Theo ông E. Chavannes, Cổ-Khải-Chi đã thập-hình một bản văn của Trương-Hoa (Tchang Houa. Đời Tấn: 232-300 sau T.C.) nói về «Lời răn của người Nữ-Sử» hay là lời răn của nữ-giảng-viên phụ-trách trông nom đức-hạnh các cung phi. Ở đây, Nữ-Sử không có nghĩa thông-thường là người con gái viết sử.

Thật vậy, Mễ-Phê có phòng chép nhiều tranh của các danh-họa thời trước, trừ tranh Ngô-Đạo-Tử. Dường như Mễ đã cố ý tránh pháp-họa Đạo-Tử. e sẽ chịu ảnh-hưởng mãi mãi bởi thị-lực mãnh-liệt của Đạo-Tử. Mặc dù theo Cổ-Khải-Chi, Mễ-Phê đã lập nên một phương-pháp vẽ hoàn-toàn riêng biệt, một họa-pháp mới.

Bút-pháp

Trong các tranh Sơn-thủy của Mễ-Phê, những ngọn núi hình tròn hay hình chóp nón thường được tả bằng những vết lớn mực nhạt được tôn bởi những đốm ngang tương-đôi sẫm (rừng cây). Khoảng sườn gần ngọn núi thì được phủ bóng một làn mây mỏng, lọt dần trở xuống cho đến thành trắng hẳn do những đám mây dày đặc vắt ngang sườn núi. Những đám mây mù thấp làm biến hẳn chân núi vào cõi hư-vô, bao phủ mặt nước hay mặt đất, nhưng vẫn chừa lại những ngọn cây cao lác-đác bằng những điểm sẫm và nhạt. Một ấn-tượng mơ-hồ huyền-ảo, êm-đềm thơ-mộng bao trùm bức họa, khiến ta không thể không cảm thấy: Sơn-thủy của Mễ-Phê vẫn được mọi phê-bình gia các thời coi « như Bài thơ không lời » vậy ¹⁴.

Danh-vọng

Thê mà lúc sinh-thời, Mễ-Phê chẳng được hâm-mộ. Chẳng một tác-phẩm nào của Mễ được thấy trong sưu-tập Hội-họa của Hoàng-Gia. Phải mất hai thế-kỷ, mãi sang thời Nguyên, Mễ-Phê mới được biết đến, mới được coi là một danh-họa có óc « tân-tiên ». Từ đó người ta đua nhau phỏng chép tranh của Mễ, học hỏi pháp-họa của Mễ, nhưng chẳng một ai theo kịp tài Mễ. Cho mãi đến cuối Thanh, dưới triều vua Quang-Tự (Kouang Tseu, 1876-1908), một đệ-tử hậu-thê và lỗi-lạc xuất-hiện: Ngô-Thạch-Tiên ¹⁵. Họa-pháp Mễ-Phê như ngọn đèn tàn, được Ngô-Thạch-Tiên khêu sáng rồi tắt hẳn. Sau đó là phong-trào tân-họa...

Đồ-dệ

Tranh Ngô-Thạch-Tiên (Wou Che Sien; cuối thế-kỷ thứ XIX sang đầu thế-kỷ thứ XX) cũng là một « Bài thơ không lời », phỏng theo pháp-họa của Mễ-Phê mà tinh-thần bút-pháp riêng vẫn có. Thạch-Tiên từ bỏ nguyên-tác « Viễn-thị trên

14-15. Xin xem ảnh bức vẽ của Mễ-Phê và của Ngô-Thạch-Tiên in trên tờ phụ-trang. Bức Ngô-Thạch-Tiên tả mùa Thu trong bộ tứ-bình và có lạc-khoản như sau: "Mãn thành phong vũ cận trùng dương. Kỳ-mùi Tân nhật (1919) Thạch-Tiên".



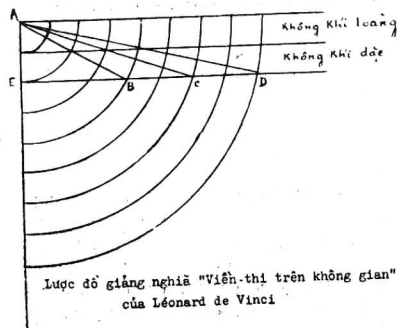
Sưu-tập tư Trung-Quốc

TRÚC

T3-Thức (1036 - 1401)
Thủy-mặc trên giấy

không gian» (perspective aérienne) của các danh-họa cổ-diễn để áp-dụng nguyên-tắc «bình-viên-thị» mà ta thường thấy trong các họa-phẩm Âu-Châu¹⁶. Thạch-Tiên thường vẽ Sơn-thủy thành từng bộ tứ-bình Xuân-hạ-thu-đông, theo khổ chữ nhật hạng nhỏ. Phong-cảnh Thạch-Tiên là phong-cảnh miền duyên-hải phía Nam nước Tàu, nơi sinh của họa-sĩ: núi thấp, khí-hậu ẩm-thấp, cửa sông, sương mù và mưa phùn. Đề-tài thường được Thạch-Tiên dùng cho khổ trung-đường là cảnh Xuân của bộ tứ-bình với lạc-khoản như sau. «Xuân giang lưu vũ» :

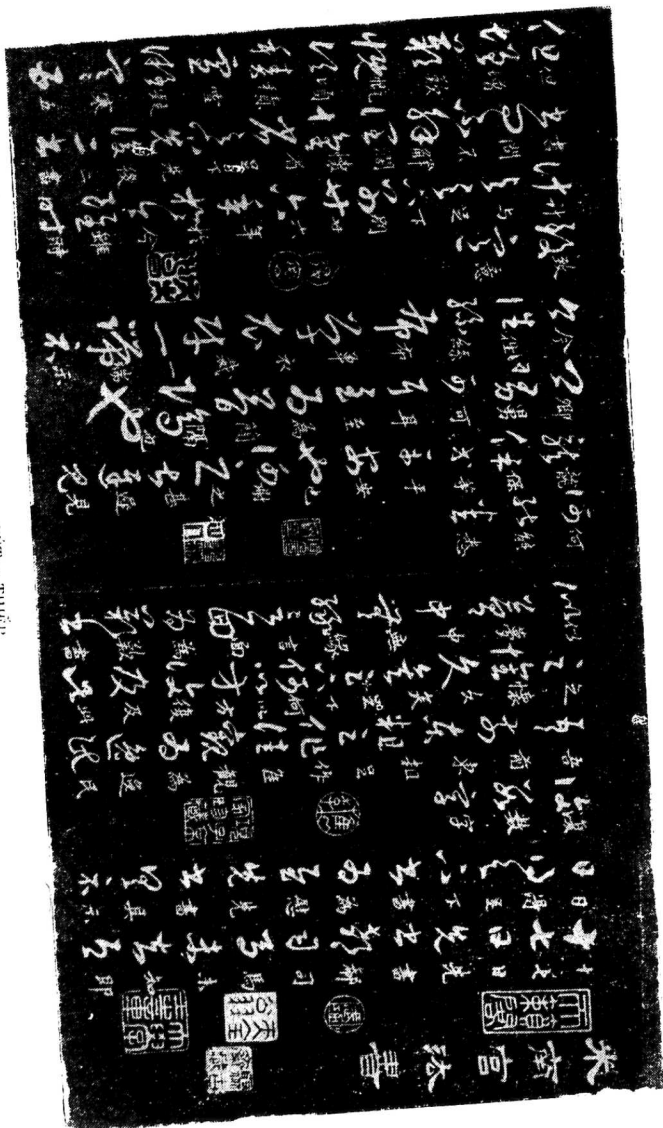
16 Trong cuốn *Khát-luận Họa-Học*, bác-học và họa-sĩ Leonard de Vinci có giảng nguyên-tắc «Viên-thị trên không gian» (perspective aérienne) như sau : «Cùng một màu sắc đặt ở những khoảng xa khác nhau và trên một độ cao bằng nhau, thì tỷ-lệ trực rỡ của nó sẽ thuyên giảm dần dần theo mực xa của nó đối với con mắt quan-sát. Tỷ-dụ : Một màu được đặt ở những điểm E. B. C. D. để một quan-sát-viên đứng nhìn trên độ cao A. Màu E được cách 2 độ xa đối với mắt A, gồm có 1 độ không-khí loãng ở trên và 1 độ không-khí đặc ở dưới. Màu B được đặt cách 4 độ xa đối với mắt A, gồm có hai độ không-khí loãng và 2 độ không-khí đặc. Màu C được đặt cách 6 độ xa đối với mắt A, gồm có 3 độ không-khí loãng và 3 độ không-khí đặc. Màu D được đặt cách 8 độ xa đối với mắt A, gồm có 4 độ không-khí loãng và 4 độ không-khí đặc. Như vậy ta đã chứng-minh rằng tỷ-lệ lại của những màu ấy tùy theo



Lược đồ giảng nghĩa "Viên-thị trên không gian" của Leonard de Vinci

tỷ-lệ của khoảng đường cách biệt chúng với mắt quan-sát và nguyên-tắc này chỉ có thể áp-dụng chừng nào chúng được đặt trên cùng một độ cao. Nếu những màu ấy lại được đặt trên những độ cao khác nhau, thì ta không thể còn chứng-minh như trên được, «bởi vì chúng ở trong những lớp không-khí đặc loãng khác nhau và lớp không-khí càng đặc nhiều thì lại càng làm giảm sắc của chúng». Một tỷ-dụ : D là chân núi và 8 là ngọn núi. Vậy D. A có 8 độ xa, gồm có 4 độ không-khí loãng và 4 độ không-khí đặc, hừng A. 8 tuy vẫn đủ 8 độ mà lại hoàn toàn ở trong không-khí loãng. Bởi vậy, trong

các bức sơn-thủy của Tàu, những ngọn viễn-sơn thường được vẽ rõ-ràng, có khi với khá nhiều chi-tiết, Trái lại, chân núi mờ mịt, lại thường không được vẽ. Những ai chưa từng đứng trên độ cao để ngắm cảnh núi trước mặt, tưởng vẽ như thế là vô-lý. ... Trong một đoạn khác, ông Leonard de Vinci viết : «Ta biết rằng, trong cùng một độ không-khí, những vật xa mắt ta nhất như viễn-sơn chẳng hạn, đều có vẻ xanh lơ giống như màu da trời lúc bình-minh, vì lớp không-khí dày cách-biệt viễn-sơn ấy với mắt ta. Phần-tử ở giữa mắt ta với vật đã biến màu của vật thành màu của phần-tử ấy, che nên màu lơ không-khí đã làm cho những viễn-sơn hóa ra lơ. Trên mặt ngoài của mọi vật đều có cả màu chính của nó và màu của khoảng không cách-biệt nó với mắt ta. Những màu nào không phải lơ mà lại gần giống đen, thì khi được đặt ở xa, nó sẽ dễ-dàng biến sang lơ, còn những màu nào xa hẳn đen, thì



MỀ-NAM-CUNG - THIỆP
in theo tác phẩm "MỀ-NAM-CUNG" (1081 - 1107)
in theo tác phẩm "MỀ-NAM-CUNG"

một nền trời xám, cảnh vật dưới mưa phùn; một dòng nước chảy giữa đôi bờ với xa xa vài chiếc buồm trắng hiện trên nền của mây viễn-sơn mờ sương; bên sông lác-đác chợ mây nhà ẩn hiện trong các bụi cây và dưới chân vài ngọn đồi gần; vài chiếc thuyền câu làng-vàng gần mấy túp nhà sàn dựng trên mặt nước; một cầu tre vắt ngang lạch nước với hình người lom-khom vừa bước lên cầu dưới chiếc dù rách; quán nước cheo leo bên một khúc đường quanh-co trên đèo...

Kết-luận

Nhưng người đời không biết Mễ-Phê là ai, họ chỉ biết Mễ-Nam-Cung, cũng như họ không, biết Tô-Thức là ai, họ chỉ biết Tô-Đông-Pha. Người đời cũng không biết hai ông cùng là họa-sĩ. Phải chăng Đông-Pha chỉ đáng nổi danh vì có văn hay và Mễ-Nam-Cung chỉ đáng biết đến vì có chữ tốt¹⁷? Còn Văn-Đông? Mặc dù Văn-Đông có tài vô song về trúc, người đời không mấy ai biết đến Văn, phải chăng vì tại Văn không có thơ?

Thề mới biết Thi bao giờ cũng được trọng hơn Họa!

(Viết theo tài-liệu của các sách khảo-cứu hội-họa Trung-Quốc)



* khi được đặt ở xa, nó còn giữ được nhiều màu chính của nó. Bởi vậy nên màu xanh lá cây của Sơn-thủy sẽ biến dễ-dàng sùng lơ hơn là trắng hay vàng. Màu đỏ lại càng khó biến hơn. Như vậy chúng ta đã có một chứng-minh khoa-học cho nguyên-tắc «viễn-thị trên không-gian» mà người Trung-Quốc đã áp-dụng từ thời Đường bằng quan-sát: màu xanh lá cây của những cánh thấp và của những ngọn đồi gần biến dần thành lơ lơ khi tiến tới các ngọn viễn-sơn cao. Trong cuốn *Lịch-Sử Viễn-Đông*, ông R. Grousset viết: «Điểm đặc-biệt của hội-họa Trung-Quốc là nguyên-tắc viễn-thị. Ngay từ thời Đường, nguyên-tắc này đã được thiết-lập hẳn * hời. Viễn-thị Âu-Châu sẽ chỉ là một nguyên-tắc viễn-thị đã được ước-định để nhìn cảnh-vật * dưới một quan-điểm duy-nhất, và quan-sát-viên phải đứng dưới đất thấp (bình-viễn-thị). * Nguyên-tắc ấy xếp đặt cảnh-vật theo những đường trốn chạy của những bình-hành-tuyến (parallèles) để cùng gặp nhau tất cả tại địa-bình-tuyến (horizon). Trái lại, viễn-thị Trung-Quốc, như các danh-họa thời Đường đã thiết-lập, nhờ ở những kiểu chạm cõ nổi thấp (bas-reliefs), là nguyên-tắc «viễn-thị trên không-gian», nghĩa là chõng-chất cảnh-vật thành những lớp * cao dần lên theo chiều dọc và xếp đặt cảnh-vật theo những đường bình-hành-tuyến không bao * giờ gặp nhau tại địa-bình-tuyến. Như vậy, viễn-thị Trung-Quốc ít phần ước-định đối với * viễn-thị Âu-Châu và «viễn-thị trên không-gian» ít làm sai vị-trí của mọi vật».

17 Xin xem hình bức chữ của Mễ-Nam-Cung được in lối thạch-bản ở tờ phụ-trang-

THANH-TAM
sưu-tầm

người máy

(tiếp theo V. H. N. S. số 75)

Những ông giáo điện-tử

Những bài luận thi phát-thanh hàng ngày ta vẫn nghe, những máy chiếu bóng và máy thâu bài học điện-tử không còn xa-lạ gì với chúng ta nữa. Ở các nước tiến-tiến, còn những máy vô-tuyến điện-thị đưa hình ảnh và lời nói của các giáo sư đến những nơi xa-xôi hẻo-lánh... Nhưng tất cả những phương-tiện tân-kỹ ấy vẫn không thay thế được giáo-sư, có chăng chúng chỉ thay thế những bài học hàm-thụ, vì nhanh chóng và đỡ nản hơn, hay là thay những người dạy ta đọc đúng các ngoại-ngữ mà thôi.

Các nhà bác-học trước những ngành học ngày thêm man-mác và si-sồ gia-tăng mau chóng, giáo-sư bao nhiêu cũng thiếu, nảy ra cái kỳ-vọng tạo những chiếc máy dạy học, hiệu nghiệm hơn cả giáo-sư dạy trong lớp, mà có thể nói là tương-đương hay có phần hơn cả những giáo-sư kèm riêng cho từng người. Ước vọng thực là cao-xa, nhưng cũng đã sắp đến lúc thành-tựu, vài chiếc máy dạy học đã được thực-hiện.

Trước hết, cần phải nói đến chiếc máy dạy bầm lỗ thê điện-tử của Gordon Pask.

Như trên kia đã nói, những bộ óc điện-tử có một ngôn-ngữ riêng-biệt, các câu hỏi phải biến thành những thê có đục lỗ đưa vào nó mới hiểu. Như vậy, ngoài những chuyên-viên đặt câu hỏi và lập chương-trình hoạt-động cho máy, còn phải dùng rất nhiều chuyên viên «bầm lỗ» (perforateur) để chuyển những câu hỏi ấy sang thành ngôn-ngữ của máy. Để trở nên những chuyên viên «bầm-lỗ» thành-thạo, thường phải tập-dượt nhiều tuần lễ. Với chiếc máy của Pask chỉ cần 45 phút là đủ.

Bản nút bầm không mang số, vì người dùng sẽ phải theo phương-pháp đánh không nhìn, như những người đánh máy chữ cả 10 ngón kuông cần nhìn

[Tập XI, Quyển 12, (Tháng 12, 1962)]

đèn bàn-chữ. Trước mặt người tập là chiếc máy của Pask, nó có những ngọn đèn xếp đúng như bàn nút, và một lỗ nhỏ. Khi số 7 chẳng hạn hiện ra trước lỗ này thì người tập phải tìm bấm vào nút số 7, nhưng người tập đâu có biết nút nào. Tức thì ngọn đèn của số 7 liền sáng lên và người tập theo vị-trí của đèn trước mặt mà lần tìm đúng nút để bấm. Con số sau liền hiện ra với một ngọn đèn khác sáng, người tập lại tìm nút cho đúng mà bấm. Cứ như thế mãi. Dần dần, quen với các nút, người ta nhận nhanh hơn, trong khi ấy thì chiếc máy theo dõi phản-ứng và tìm hiểu sự tần-tới của người tập. Thí dụ số 7 tìm thấy ngay, còn số 3 thì vì một lý do bí-hiếm nào đây lâu mới tìm ra, chiếc máy cũng nhận thấy. Nó không đều-đặn đưa các số ra cho bạn tập nữa mà đưa ra những con số chưa thuộc nhiều lần hơn là những con số đã thuộc. Hơn nữa, số nào đã thuộc thì số hiện ra rồi biến nhanh, còn số chưa thuộc thì dừng lại chậm hơn cho người học tìm nút. Ngọn đèn cũng theo sự thành-thuộc mà tối dần đến khi tay quen, đủ nhanh thì nó tắt, để người tập tự tìm lấy nút. Nhưng cũng có khi người tập bỗng quên một số đã thuộc rồi, không tìm ra nút nữa, thì đèn lại bật sáng để nhắc. Cứ như thế, chỉ trong vòng 45 phút, người tập đã bấm nói 8 số mỗi giây, không cần nhìn bàn-nút, thành-thạo như một tay nhà nghề.

Phương-pháp này cho người ta hi-vọng chỉ cần chừng 10 giờ đủ học được máy-chữ hay vài tuần đủ chơi được dương-cầm...

Kết quả thực là hứng-khởi, nhưng tất nhiều người còn băn-khoăn: tập phản-ứng của tay chân có phần dễ-dàng, không biết rồi đây về những môn học tế-nhị như văn-phạm, địa-dư, sử-ký, toán-học, máy có thể thay cho thầy dạy không?

Nhiều nhà bác-học cho là có thể được. Chứng cứ là bác sĩ Skinner đã biến được những con chim bồ-câu thành những tay kiểm-soát, đặc lực trong việc chế các điện-tử-cơ theo lối đây chuyên. Chúng rất tinh, hễ thấy chiếc nào hơi sai một chút, không đúng mẫu-mực, là chúng liền dùng mỏ mổ vào một chiếc nút báo hiệu và chiếc điện-tử-cơ hồng kia liền lập-tức bị gạt bỏ. Skinner đã đi đến kết-quả này bằng cách phân chương-trình tập-luyện ra thành từng điểm rất giản-dị, hợp với sự hiểu-biết kém-cỏi của chim. Những điểm ấy được nhắc đi nhắc lại dần dần thâm-nhuần vào đầu óc của những cậu học trò tí-hon kia. Skinner cũng như nhiều nhà tâm-lý-học khác, tin rằng dạy chim bằng máy được thì dạy người cũng được.

Cách đây 8 năm, Skinner thấy cô con gái mình học toán kém, bèn đem chương-trình toán phân ra thành rất nhiều câu hỏi và câu trả lời nhỏ. Những câu này rất dễ, câu nọ đương-nhiên làm phát-sinh câu kia, đúng như lối ông đã dùng để luyện chim bồ câu.

Chiếc máy của Skinner dùng dạy con gái gây cho cô này sự thích-thú mỗi khi đáp trúng, với câu trả lời hiện ra ngay sau khi cô ta đã đáp, và làm cô ta tò-mò muốn biết câu sau, vì cô chỉ có thể trả lời câu sau khi đã đáp được câu trước. Chiếc máy ấy chưa lấy gì làm hoàn-bị lắm, và có phần đơn-giản hơn máy của Pask nhiều, nó chỉ gồm một chiếc đĩa mang câu hỏi, trình-bày qua một khe hồng, bên cạnh là khe để ghi câu đáp. Đáp xong, chỉ cần quay một chiếc tay quay là đĩa sẽ chuyển, để lộ ra câu đáp và câu hỏi sau. Trong khi tìm cách chỉnh-bị chiếc máy, Skinner nhận thấy sự khó-khăn không phải ở việc chế máy mà ở việc phân tích chương-trình giảng-dạy: Bài học của chim chỉ cần chia ra chừng vài chục chặng thôi, còn như chương-trình toán đệ-ngũ trung-học thì phải phân thành bao nhiêu nghìn chặng mới có kết quả. Do đây, việc dùng máy cho con gái ông chưa ích-lợi là bao. Nhưng nhiều chương-trình giảng-dạy đã được phân theo phương-pháp Skinner, về nhiều vấn-đề: Toán, Lý, Hóa, Sinh-ngữ. Một chương-trình học về tâm-lý do Skinner phân thành câu hỏi trình-bày bằng máy của ông cho sinh-viên Đại Học-Đường Harvard năm 1958 đã được hoan-nghênh nhiệt-liệt.

Đi từ những bộ máy đơn-giản của Skinner đến những máy phức-tạp như của Pask, từ những chương-trình học đến những câu hỏi giản-dị với câu trả lời duy-nhất hay nhiều câu trả lời, các bác-học-gia còn những chặng đường rất xa phải qua. Nhưng với óc thực-tiễn sẵn có, giới giáo-dục Hoa-Kỳ đã hết sức chú-ý đến việc chế-tạo những ông thầy máy này, và để chấm dứt những vụ tranh-luận vì thành-kiến trong giới giáo-chức, Hội Quốc-Gia Giáo-Dục đã nghiên-cứu kỹ-lưỡng vấn-đề và trình-bày trong một cuốn sách dày 600 trang nhan đề: «Máy dạy học và việc giảng-dạy phân tích thành chương-trình». Lý-do đã thúc đẩy họ lưu-tâm đến vấn-đề là vì tại Hoa-kỳ người ta vẫn chú-trọng làm nhẹ gánh cho học-sinh, lo giải-quyết nạn khan thầy giáo và hơn nữa, nhiều ngành, nhất là quân-đội, rất cần những phương-pháp đào-tạo mau chóng những chuyên-viên cần-thiết.

Ông Jean Albert Mathieu, Giám-Độc hãng Alba là một hãng chuyên chế-tạo máy thí-nghiệm cho các phòng nghiên-cứu kiểm-soát, rất cần cho kỹ-nghệ hiện-dại. Do hoạt-động của hãng ông, đi từ địa-hạt kỹ-sư đến địa-hạt khảo-cứu, bao gồm nhiều kỹ-thuật khác nhau và đòi hỏi một khả-năng thích-ứng rất cao trong cả các cơ-khí được chế-tạo lẫn tư-tượng ngự-trị việc chế-tạo đó, ông đã sẵn có óc thực-tiễn của một nhà kỹ-nghệ, óc phương-pháp của một kỹ-sư và óc tìm-tòi của một nhà khảo-cứu. Vì vậy, ông đã nhóm một số giáo-sư, y-sĩ, kỹ-sư, hợp-tác chặt-chẽ với Gordon Pask, nghiên-cứu vấn-đề phân chương-trình giảng-dạy ra thành câu hỏi. Ông nhằm giải-quyết đồng-thời về cả hai phương-diện lập chương-trình và chế-tạo máy, phối-hợp những chương-trình, thiết-lập cần-thận nhưng cứng-dẫn, của Skinner, với sự uyên-chuyên của các bộ máy của Pask, tóm lại

hòa-hợp tinh-tú của khoa sư-phạm với những khả-năng tột-độ của khoa điện-tử.

Ông đã tạo ra được bộ máy dạy học số 1.234, và trình-bày những lý-thuyết sư-phạm đã hướng-dẫn ông trong việc chế-tạo như sau:

(1) Máy bắt học trò phải luôn luôn hoạt-động, vì chỉ có thế mới giữ được sự chăm-chú của họ, trái với phương-pháp thính-thị khiến họ thụ-động.

(2) Chương-trình phải dẫn học trò đi từng bước lên cao từng bậc làm sao nhưng điều học mới phải do những điều đã học đưa đến. Bước tiền phải thẳng đường hoặc nếu cần, phân ra nhiều lối, còn bậc cao thì còn tùy, và về điểm này nhiều thuyết khác đang phân tranh.

(3) Chỉ được sang chặng sau khi học-trò với sự giúp-đỡ của máy hay tự lực, đã vượt qua được chặng trước. Điểm này trái hẳn với lối dạy bằng phim-ảnh vì phim-ảnh cứ tự-tiền trình bày chặng sau chặng biết học trò có lĩnh-hội được chặng trước hay không.

(4) «Bài» của học-trò phải được sửa chữa ngay, tại từng chặng. Những bài thầy-giáo chữa trả lại học-trò hàng mấy ngày sau khi họ làm, thường chỉ có tính cách kiểm-soát và không có giá-trị sư-phạm gì.

(5) Mỗi học-trò có một nhịp linh-hội riêng, nhịp ấy lại còn thay đổi tùy lúc và tùy môn học. Do đây, các giáo-sư trong lớp hàng mấy chục học-trò, thường phải căn cứ trên một nhịp trung-bình, làm chậm những trò chóng hiểu và khiến những trò kém không theo nổi.

(6) Mỗi điều mới học phải nhắc sao cho in sâu ngay vào trí óc học-trò, công-phu nhắc giảng này phải tùy theo những khó-khăn của từng trò trong việc linh-hội, máy phải tìm ra những khó-khăn ấy và cân-nhắc kỹ-lưỡng.

(7) Máy phải luôn luôn trác-nghiệm sức học của học-trò, và giá-trị của chương-trình dạy, để một đảng cải-thiện cách lập chương-trình và chia ra thành chặng, một đảng thấu-thập kinh-nghiệm để điều-hòa hợp-lý hai khoa tâm-lý và sư-phạm.

Xét như vậy, máy dạy học sẽ không những giống các ông thầy riêng mà chỉ những nhà quý-phái xưa kia hay những tay cự-phủ thời nay mới có thể thue kèm riêng cho con em, nó còn lựa sức học của từng người mà trau-giồi một cách vô cùng hiệu nghiệm và tinh-tề. Ngoài ra, sự nhân-nại của máy thực là vô biên: nó không biết mệt và cũng không biết cấu-kình.

Sau khi giao cả công việc cực nhọc nhất của nghề «gỗ đầu trẻ» cho máy rồi nhà giáo chỉ còn việc nghiên-cứu chương-trình và phân-tích khả-năng của từng học-sinh, nhờ đây sẽ vừa giáo dục được nhiều người hơn, và cũng vừa chu-đáo hơn. Nhiệm vụ của nhà giáo cũng tăng thêm phần cao-quý vậy.

Trở lại người máy.

Với một số động-tác nhất định, phải làm trong những trường-hợp có thể dự-tính sẵn, máy-móc thực là tinh-tề và chu-đáo. Nhưng tạo ra một con người máy có thể tự nó nhận-định lấy công việc phải làm trong mọi trường hợp thực là quá sức dự-tính của các nhà bác-học. Thực vậy, ta hãy lấy một thí-dụ nhỏ: Một người giúp việc trong nhà ta, trông thấy một tách cà-phê uống dở sẽ làm thế nào? Người đó rất có thể đem rửa, nếu chủ nhân uống không hết bỏ đầy, hoặc ngừng lại không quét nếu người uống bỏ đi tí chút rồi trở về uống nốt, hoặc đem vô phòng người uống nếu ông chủ là kẻ dăng-tính đang uống bỗng nhớ đến quyển sách xem dở trong phòng và dở coi rồi quên mất, hoặc biết ông chủ sẽ còn uống nhưng bỏ quên ngoài rồi bèn đổ chén đó đi và lấy bình pha chén khác, hoặc biết tỉnh ông chủ còn thiếu đường thì đi lấy thêm, hoặc... thật kể không kể xiết, bao nhiêu hành-động, tùy trường-hợp, người đó có thể làm trước một chén cà-phê bỏ dở. Nhà bác-học nào có thể dự-tính cho xiết mà «dạy» sẵn con người máy? Đây mới chỉ là một trong vô vàn trường-hợp mà một người thực có thể quyết-định nhanh-chóng và hợp-lý, trong khi con người máy, mặc dầu kẻ chế-tạo đã khổ công «dạy dỗ» vẫn không biết nên làm ra sao. Cũng chưa kể đến những khó-khăn cơ-khí, nó sẽ phức-tạp đến mức nào, vì nguyên có tạo ra những người máy bắt chước đủ mọi cử-động của ta đã cực kỳ phức-tạp rồi: riêng hai bàn tay người máy, muốn cho làm được mọi cử-chỉ như ta, đã cần đến... 50 động-cơ, với những bộ máy điện-tử riêng điều-khiển từng động-cơ, và tất cả do một bộ óc điện-tử phối-hợp.

Con người, nếu coi là bộ máy, thì là một bộ máy rất hoàn-hảo, tham bác đủ mọi mặt, còn người máy, dù tinh-xảo đến đâu, cũng vẫn chuyên-môn-hóa đến cực-điểm. Đặt con người máy vào những điều-kiện phục-vụ cuộc sống một con người phức-tạp như ta, quả là một sự điên rồ phi lý.

Thay vì tìm cách chế-tạo những người máy có thể thích-ứng với mọi trường-hợp, ta có thể đảo-lộn lại vấn-đề chỉ lợi dụng sự chu-đáo của máy, còn thì đơn-giản hóa những trường-hợp nó phải phục-vụ, để dễ đi đến kết quả hơn.

Chẳng hạn, thay vì tạo riêng một người máy để sáng sáng lên xếp lại giường ngủ của bạn, người ta có thể dễ-dàng hơn nhiều tạo ra những chiếc giường tự động xếp lấy sau khi bạn ngủ dậy. Thay vì chế-tạo ra cả một đạo binh người máy, chiếc thì lau chùi bụi-bặm, chiếc thì giặt, rửa, chiếc đi quạt lò đun nấu v.v... cực kỳ nhiều-khê phiền-phức, người ta có thể áp-dụng ngay những kỹ-thuật sẵn có, dùng phương-pháp tinh-diện khử bụi để khỏi phải lau chùi, dùng siêu-âm để giặt rửa, dùng phương-pháp Peltier trực-tiếp gây ra sức nóng hay lạnh tùy ý bằng điện-lực v.v... Đơn-giản, đơn-giản, đó là bí-quyết số 1 của kỹ-nghệ, nó sẽ làm đảo-lộn nếp sống những thế-hệ mai hậu. Chẳng

hạn, thay vì tìm cách chế-tạo những bộ máy phức-tạp, cầu-kỳ, để chúng tự-động lắp khoảng 3.000 bộ-phận thành một chiếc xe hơi như hiện nay, có lẽ người ta sẽ dụng công sáng-chè ra những chiếc xe hơi giản-dị và ít bộ-phận, có phần tiện lợi hơn.

Địa-vị con người trước cơ-giới

Trên đây chúng tôi chỉ đưa ra một số thực-hiện ngoạn-mục nhất để có một khái-niệm về khả-năng cơ-giới-hóa của thế-hệ hiện-đại và tương-lai, chứ tất cả không phải chỉ có thế. Cơ-giới đã thâm-nhập kỹ-nghệ, kinh-tế, chính-trị, quân-sự, xã-hội.v.v... cho đến cả đời sống hằng ngày của chúng ta. Người ta đã và đang thực-hiện những nhà máy hoàn-toàn tự-động, những hệ thống xe lửa không người điều-khiển, những hầm-mỏ tự-động khai-thác, v.v... trong đó con người chỉ đóng vai kiểm-soát và... thu lợi.

Nhờ được cơ-giới-hóa, Huế-Kỳ chỉ cần có 3% dân-chúng đủ khai-thác toàn-thể ruộng nương cả nước, nuôi sống 91% kia, mà hiện nay vẫn còn ứ lại một khối thóc lúa không-lô 1 tỷ rưỡi «boisseau» (đâu, mỗi đầu chùng 13 lit). Việc gìn-giữ khối lúa không-lô ấy là cả một vấn-đề quan-trọng, đến nỗi Tổng-Thống Kennedy đã phải đưa vấn-đề sản-xuất lúa mì ra trước Quốc-hội. Trong khi ấy thì hàng năm số lúa thặng-dư vẫn gia-tăng, khiến người ta đã phải nảy ý nghĩ, kỳ-quặc đối với ta, là đốt bớt đi hay đổ xuống biển. Cách đây nhiều năm, hãng Raytheon ở Chicago chỉ cần dùng có 2 người thợ là đủ sản-xuất một nghìn chiếc máy thâu-thanh một ngày, đến nay lại chỉ cần dùng có 6 người cho 2.000 chiếc máy vô-tuyến điện-thị một ngày. Tại nhà máy Rockford ở Illinois, tất cả công việc sản-xuất trái-phá chỉ do có 30 nhân-viên đảm-nhiệm.

Nhịp sản-xuất ghê-gớm ấy không phải chỉ riêng tại Huế-kỳ, mà cả ở các nước khác như, Nga, Anh, Pháp, v.v. .

Ở Pháp, người ta mới chế được chiếc máy C.I.T.A.C. 210-B, một mình nó tự đảm-nhiệm trông nom tất cả phần kỹ-thuật của nhà máy. Nếu có cái gì trục-trặc trong xưởng máy, như mất hơi điện, một bộ-phận bị hóc, một dàn xích đưa vật-liệu ngưng chuyển, một chiếc lò kém nóng hay một chiếc máy cán thép bị lệch, v.v... chiếc C.I.T.A.C.210-B biết liền và chỉ trong vài phân triệu một giây đồng hồ nó đã ra lệnh cho máy sửa-chữa, điều-chỉnh lại như thường, đồng thời khiến một chiếc máy chữ tự-động ghi lấy những sự hư-hỏng xảy ra để cuối ngày phắc-trình ban kỹ-sư. Nó trông nom ngày đêm không biết mỏi-mệt, lúc nào cũng tinh-táo, kỹ-lưỡng. Thực không còn một vị giám-đốc nào đặc-lực và chu-áo hơn.

Nó không sợ sự cạnh-tranh của người, vì trong địa-hạt hoạt-động của nó không một con người nào theo kịp. Nhưng nó lại sợ sự cạnh-tranh của những

máy khác ngày một tân-tiên hơn, ra đời liên-tiếp, khiến nó thường chưa kịp «già» đã bị bỏ xó.

Trước sự bành-trướng nhanh chóng của cơ-giới, không những danh-chỗ của tay thợ mà cả những ghế ngồi của vị điều-khiển, nhân-loại không khỏi hoảng-hốt lo sợ. Sang thế-kỷ này, riêng tại Hoa kỳ 1.867.000 nhân-công đã thất-nghiệp vì máy. Trong 10 năm gần đây, do sự gia-tăng 40% sức sản-xuất của máy-móc, mỗi tuần tại Hoa-Kỳ lại thêm 25.000 người mất việc, mà tất cả đâu có tìm được đủ việc làm ở nơi khác.

Máy chi-phôi con người, máy tranh việc của con người... nhưng có nên vì thế mà kim-hãm nhịp tiền của máy-móc không?

Giải-pháp đơn-giản nhất là hãm bước tiền của máy-móc lại, nhưng ta thử nghĩ, nếu chủ-trương của những ông lái dò phá máy hơi nước của Denis Papin hay những ông thợ dệt đập phá những chiếc máy dệt của Jacquard quảng xuống sông Rhône xưa kia đặc-thắng, thì mức sinh-hoạt của chúng ta có cao được như hiện nay không?

Những vụ khủng-hoảng xảy ra vì máy-móc đều sẽ qua đi và con người vẫn nhờ chúng mà được ấm no, tiện-nghỉ hơn nhiều. Điều cần làm hiện giờ đây không phải là kim-hãm máy móc mà là chuẩn-bị ngay tư-tưởng con người, chế-độ xã-hội, kinh-tế v.v... tìm ra một hệ-thống tổ-chức mới, thích-hợp với tình-trạng mới, để mỗi người có thể hưởng những ích-lợi của máy-móc. Có như thế mới tránh được nạn khủng-hoảng không những cho con người mà cả cho máy-móc nữa, vì có như thế sản-phẩm của chúng mới có người tiêu-thụ hết để chúng tiền nhanh hơn nữa.

Và có như thế mới thoát được cái tình-trạng trái ngược «chết đói trong kho gạo».

FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ
phiên-dịch

Me

(Génitrix)

(tiếp theo V.H.N.S. số 75)

XI

Tiếp theo vài ngày bớt găng, vì khí trời đã bớt gắt-gao. Suốt một tuần chỉ thấy những cơn giông thấp-thoảng trên cảnh đồng quê quanh-quê (vì nay là thời-kỳ chỉ có mặt trời chiều xuống ruộng nhỏ). Cả những đoàn tàu cũng hình như khó khăn mới vạch được đường qua con nắng lửa. Người ta kể chuyện rằng giữa khoảng La-Vân và Tô-Nang, nắng làm nở rộng đường rầy. Sau cùng, một đêm kia, có tiếng thi-thảm đánh thức mẹ con dậy. Lá cây hút mưa mới rơi chạm tới mặt thềm-gian xám cháy, đất bị thấm-thũng và bốc mùi lên cao — mùi của sự thềm-thuồng thỏa-mãn, nay đã tạm vui. Ở những xứ nóng, nhân-dục thường hiệp với mãnh-lực của trời, nhưng có khi cũng cùng người-dịu với nó. Trong những bữa ăn, Đê-Vân không còn im-lặng một cách thù-hiếm với mẹ nữa. Không chút gì nhượng-bộ, nhưng rất kính-cẩn giả vờ ân-cần và săn-sóc bà già đủ điều trong lúc ngồi ăn. Chàng chỉ cáo-biệt mẹ khi uống cà-phê xong. Bà thì thận-trọng giữ-gìn không lạm-dung sự thẳng-thề. Bà lấp đi lấp lại một mình: «Ta sẽ cứu - thoát cho con...» Than ôi! Nếu con bà không còn độc-ác nữa, thì nó cũng vẫn tiếp-tục đau-khổ vì kẻ thù của bà.

Chung quanh tần kịch giản-đoạn, những cây đại-thọ: hàn-thiên-mộc, bạch-dương, ngô-đông, sồi, ... vẫn xào-xạc cảnh mưa dưới nền trời đã dịu. Chúng che phủ hai mẹ con khỏi mắt người ngoài. Những lời đồn đại về hàng phở và về những thói ngổ lê đôi mách chỉ đúng với bọn người nghèo sống sát

[Tập XI, Quyển 12 Tháng 12, 1962.]

vách nhau. Còn những nhà giàu có xây tường, có cây cối rậm-rạp thì thật tiện để giữ kín những sự bí-mật khuất các con mắt tò-mò, đèn nổi những người sông trong đó tựa-hở như chỉ có liên-lạc quanh-quần với nhau hoặc với trời. Ở phò người ta cho thái-độ gia-đình Cao-Đề là đứng-đán: càng ít đau đớn vì cái chết của một người thân-thuộc càng nên tăng-gia bề-ngoài của tang-chê. Đó là lời người ta giải-thích sự ân-cư của hai mẹ con.

Nhưng trong cái tháng chín mưa dầm này, mỗi buổi sáng Đê-Vân vẫn đi, mặc chiếc áo tơ mũ thì trụi xuống. Chàng men theo con đường nhỏ phân cách khu vườn và đường xe-lửa chạy Bọt-Đò-Xẹt. Trên các toa xe hàng-hóa đậu ở đó, chàng lo-đếnh đọc hàng chữ: *Đàn ông 38-40*, mà không thấy đây là một tiên-triệu gớm-ghe. Chàng trở về nhà. Mẹ chàng để chàng lại gán và thăm hỏi về cái về mặt kín-đáo kia. Mỗi ngày bà càng nhận thấy một khí-sắc thanh-sáng hơn, gán như yên-tĩnh, mà lúc đầu bà tưởng như chàng đóng-trò. Nhưng chàng đâu có thể đánh lừa mãi thề được? Một niềm êm-dịu đã đến với chàng, một an-ủi không biết do đâu. Chàng đã khá, đã mạnh hơn mà không phải nhờ ở bà chút gì. Ngày xưa một con vú bị đuổi vì dám khoe-khoang cứu chàng sống lúc bị bệnh sốt-đỏ. Nay cứu chàng lại là một người chết mà bà không đuổi được. Thề là diêm-tựa cuối cùng của bà cũng sụp-đổ: bà vô-ích cho Đê-Vân. Từ tuổi con còn thơ-ấu sớm nhân-nhỏ vì tánh-tĩnh khó chịu, bà chưa lúc nào thấy ở con cái mím cười lơ-là và êm-dịu, gán như ngày-thơ ấy. Trong năm mươi năm, bà già vẫn nói hoài câu: «Không có mẹ thì con sẽ ra sao? May mà có ta đây nhé! Nếu không có mẹ mày!» Than ôi, nay ở trước mặt chàng mà cũng như không, và dù không có bà, chàng vẫn đã lấy lại được an-tĩnh. Sự tin chắc mình là cần-thiết làm các bà già thêm thọ. Nhiều bà chết vì thất-vọng không còn ích-lợi gì cho ai. Có bà đã chết chờ bỗng hồi-sinh vì một người con gái góa chồng, vì những trẻ mồ-côi kêu cứu. Bà Lịch-Tân nay không thể làm được gì cho con trai nữa. Thật ra, ngay lúc còn quyền-lực đối với con, bà có dùng quyền-lực ấy để cho con sung-sướng chăng? Tồi đến trong cái yên lặng đáng ghê, bà không ngủ, hồi-hộp vì cảnh trông-trái giết người trong cái phòng mà sau vách ông con yêu-quý không nằm nữa, bà làm bầm: «Cách sinh-hoạt khác có lẽ đã giết nó. Để mặc nó, nó đã chết rồi...» Sao bà biết thề? Ngoài xa, ngọn gió lộng trên Đám, tấp đến đây bờ mờ-mịt có những cây thông cuối cùng mọc tách ra trước các gốc nho Xô-tọc quý-giá. Gió đến đây không còn gì cản và cây-còi trong vườn bỗng bị cuốn mạnh để cùng rung lên một lúc.

Đầu sao, bà cũng còn một công-việc đối với đứa con quý: Kê chết chỉ có thể an-ủi được cái tinh-thần bạc-nhược chứ không thể ảnh-hưởng gì tới cái

thân-thể đau-dớn của con bà. Thân-thể kia đã do thân-thể bà mà ra, thì vẫn phải thuộc về mẹ. Để-Vân không muốn tiếp bác-sĩ Duy-Lực mà bà Lịch-Tân lên đi thăm. Theo lời bác-sĩ, trước nhất phải làm cho Để-Vân ăn được "cho có máu". Bà Lịch-Tân cố ăn để khuyến-kích con. Đáng lý vì căng-máu thì phải ăn ít, nhưng bà cũng ngón những miếng thịt đồ ngòm. Cứ mỗi bữa ăn là nhắc lại nguyên một câu chuyện:

- Con không ăn gì hết.
- Mẹ cũng thế.
- Có chứ, xem đây này. Con lấy thêm ít thịt phi-lê đi.
- Nếu mẹ lấy thêm thì con lấy thêm.
- Không phải chỉ có hy-sinh trong cao-siêu mà thôi, người ta có thể

hy-sinh sanh-mạng bằng cách chọn cái chết đê-nhục nhất.

Bà Lịch-Tân không dám ở một mình: buổi chiều, bà cứ lẩn-quẩn trong bếp và không sao nhìn giải bày tâm-sự cùng Mã-Thị.

— Ông đã không chịu đựng nó lúc nó còn sống. Không có lẽ gì nay lại nhớ tiếc nó.

— Vâng, hẳn vậy.

— Ông mày nói rộn là cốt làm cho tao khó chịu. Tao thật dại để cho ông thầy tao lo-lắng.

— Vâng, đúng là thế, vâng, thưa Cụ ạ.

Mã-Thị đang xay cà- phê. Nhưng con mắt sượng-sệ như chó cái nằm của mẹ không ngớt nhìn theo mắt chú-nhơn, lo ngại là mình đã đồng-ý quá chậm chãng. Một nụ cười ngoan-ngoãn luôn luôn nở trên bộ mặt nô-lệ của mẹ. Song mẹ cũng nín thình lúc cụ chủ nói thêm:

— Khi đã chết là hết hẳn. Người ta bảo người chết đi mau mà lại.

Mã-Thị im lặng vì mỗi chủ-nhật lúc đi xem lễ bảy giờ sáng ở nhà thờ về, với cái khăn cưới phủ trên tóc, cả một gia-tộc sống lại trong trái tim tiết-nghĩa kia: kể từ người bà-nội mà có lẽ đã bị bỏ chết đói, từ cha mẹ tàn-nhân, cho đến anh chàng ngộ-nghinh Lý-Xệ đã cưỡng ép mẹ một tối mùa hè, và mẹ đã làm con vật chớ đó cho chàng trong ba mươi năm... Cho đến thằng bé ba tuổi mà mẹ đã bỏ mất. Thế là tất cả những người ở trong một trại tá-diễn tội-tảm ngày xưa đều sống lại trong quá tim sùng Chúa kia. Mã-Thị còn mời thêm vào đây tất cả những tổ tiên xa thăm và quý-tụ họ lại quanh Ngai.

— Tao yên tâm lắm, như người ta thường nói, người vắng mặt lúc nào cũng lỗi.

— Dạ... bảm vâng.

Nhưng bà Lịch-Tân không thêm một tiếng nào nữa, bà rùn vai ra khỏi phòng. Bà bắt đầu thấy rằng chính người vắng mặt lúc nào cũng thẳng thê: họ không cản-trở tác-dụng ái-tình. Nếu ta nhìn rõ đời sống của ta, hình như lúc nào ta cũng sống xa những người ta thương yêu nhất: có lẽ vì hễ một người ta yêu quý ở cạnh là họ thành ra kém thân-ái. Chính người có mặt là có lỗi.

XII

Tuy đã đến mùa chớm lạnh, người ta vẫn dụt-dè trước ngọn lửa sưởi như trước một sở-phận lạ-lùng. Trước và sau mỗi bữa ăn, gia-đình Cao-Đế thường họp ở nhà bếp. Đó là dịp để mẹ con lại được gần nhau. Để-Vân không còn lưu ý tới những câu chuyện phù-phiếm; tất cả những lời nói của chàng biểu-lộ một công việc âm-thẩm về các điều lạ bắt-ngờ ở chàng.

— Ba và mẹ trước kia có yêu nhau không nhỉ?

Thực là câu hỏi lạ-lùng của một người xưa nay chỉ nghĩ tới người sống hơn là tới người đã khuất. Và bà già không biết trả lời làm sao, bà cảm thấy chữ yêu có một ý-nghĩa mới lạ, sâu-sắc trong miệng con bà.

— Mẹ có yêu Ba bằng yêu con không?

Bà trả lời rằng: «Điều ấy không giống nhau». Không, không có gì giống nhau giữa sự cần đê-hộ, cần chiêm tinh-thần một cách không chán, đối với người con cưng-quý mà những đau-dớn hay hoan-hỉ của bà đều ảnh-hưởng theo — đối với cái đời sống mà nguồn sống của bà tùy-thuộc — và cái tình quyền-luyện vì thói quen, cái tình bạn sớm bị chia rẽ bởi cái chết, không được người vợ góa xót thương. Ông cụ Cao-Đế-Mãn chết có một mình, vì năm ấy bà Lịch-Tân đem Để-Vân đi nghỉ ở suối nước Sa-Ly. Bà già biết là chóng bị ngã giữa đường trước nhà các cô gái họ Lê, lúc đi giải-trí hàng ngày ở Cầu-lạc-bộ về. Nhưng bà cũng không nhớ người ta kể lại những gì về lúc hấp-hối của ông già giữa đám người xa lạ, về cuộc ông đi thăm chỗ ông ưa thích nhất: viện cứu-tê do ông cai-quản, cái sản-nghiệp yêu quý mà ông muốn có một nhúm đất mỡ đặt lên mộ — hoặc về lời nói cuối cùng của ông: «tín-ngưỡng cứu-vãn chúng ta». Bà không muốn nhớ lại nỗi vui sướng thăm-kín, vì bà không phải mục-kích mọi sự xảy ra ngoài công việc thu-xếp để hưởng những quyền-lợi mà bà đặc-biệt ưa-thích. Vì không lúc nào tự vãn lương-tâm nên bà không hề khổ-sở với sự say-sưa đê-tiện lúc cảm thấy mình đã tự-do. Chỉ còn một mình, bà phải đem ngay đứa con yêu-đương duy-nhất ở trường Trung-học ra mà trước kia chóng bà bắt nó phải ở ký-túc-xá.

— Lúc em Hân con chết, ba con có buồn lắm không mẹ?

Câu hỏi này nữa lại làm bà giật nảy mình. Đồng lửa càn nhô khô gọt sáng những tấm gạch phai màu của nhà bếp. Mẹ Mã-Thị đang vật lòng chim bồ-câu. Dưới ánh đèn, thằng cháu mẹ mặc áo quần đen, tai nút kín, ập-ập-úng đọc những câu trả lời của kính giáo-lý: «Vậy thì có ba vị Thánh chăng? — Xin lỗi Chi, ba ngài cũng chỉ là một Chúa Trời». Cứ vào mùa hái nho, vì cha mẹ nó đi làm ở lâu đài Y-Kem của ngài Hầu-tước, là thằng nhỏ Lai-Mông lại đèn ở với bà.

— Ba con và mẹ đều buồn rầu như nhau.

— Nhưng mẹ có bảo con là chính Ba đòi chụp hình thằng Hân ở trên giường chết... Còn mẹ thì bảo là không cần.

Bà cụ nhớ lại khuôn mặt tàn-tạ, xanh mét, lu-mờ ghê-sợ của đứa con đã chết trong tập an-bum. Sự tò-mò bất-thần ở Đê-Vân đối với những vật đã qua thật kỳ lạ. Chàng như người viễn-du một cách lơ-đăng, rồi, mãi về sau, mới buồn vì đã không biết thường-ngượn những cái sẽ không được mục-kích nữa. Chàng buộc mẹ phải nhớ lại sự đau-khổ của bà, và sự đau-dớn gấp bội của chồng bà lúc thằng nhỏ chết. Lúc ấy, bà chỉ sợ Đê-Vân cũng bị bệnh như em. Bà còn sợ về sau sẽ hại cho con bà vì đã có đứa em chết bởi bệnh màng-óc. Bà thấy nhẹ-nhõm khi nghĩ rằng «rất có thể là thằng anh». Trời ơi! sao nó lại gọi lại các kỷ-niệm làm gì? Tất cả những chuyện ấy đã xảy ra từ bốn mươi năm rồi. Bà ngẩng mặt nhìn Đê-Vân đang đứng quay lưng lại ngọn lửa, và rung mạnh đùi bên trái, như những lúc chàng theo đuổi một ý-tưởng. Ó! Lại vẫn là con người ấy chứ gì? Chỉ có nó mới đánh thức trong lòng ông già kia sự tò-mò đau-khổ về chuyện đã qua, để nghi-ngợi vo-vắn. Nhưng bà Lịch-Tân không có thể dò theo những uẩn-khúc của tư-tưởng Đê-Vân trong phút này. Ngẫm-nghi đèn mẹ và đèn mình, chàng tự nhủ: «Ta đáng phàn-nản hơn bà, vì ta chẳng có gì, còn bà, bà đã có ta».

Các gốc nho cháy hết, nhà bếp lại tối mò. Mã-Thị thắp một cây đèn nhỏ trên cái bàn phủ khăn vải sơn dơ-dáy có những vết dao cắt mà thằng bé đương tỉ lên để đọc kính. Bàn tay trắng nhợt của nó lùa vào đám tóc rậm-rỉ như lông quạ. Nó đọc lại: «*Vậy thì có ba vị Thánh chăng?*» tựa-hồ như nó không biết là chỉ có một Chúa Trời, chỉ có một tình yêu. Và chấp-chấp, đôi mắt buồn ngủ của nó lại ngược lên nhìn hai vị chủ âm-đạm trước bếp lửa. Mã-thị rửa chén bát trong cái chậu, một công-việc mẹ làm đã sáu mươi năm nay. Lúc mẹ trở vào, thằng cháu đã kê đầu trên bàn để ngủ miệng há hốc ra. Mẹ ngẫm nhìn nó: một nụ cười khôn tả làm sáng bộ mặt như khắc trong gỗ hoàng-dương xưa, bộ mặt một thánh-mẫu đen. Tuy nó đã đèn tuổi sơ-lãnh thánh-thê, mẹ vẫn bóng nó lên tay. Cái đầu khảnh-ái dờ ra, hai cẳng sây-sát và dơ-dáy du-đưa

đôi giày đóng đinh sắt như hai móng chân lửa con. Mẹ bẽ đi mà nó vẫn thẳng người: lúc lên mười hai tuổi mẹ đã đi ở cho tá-điền, làm đày-tớ cho kẻ đày-tớ, ở vùng Đám người ta gọi là con «nụ»; người ta bắt mẹ mỗi tay dặt một đứa bé, và còn buộc một đứa con mới đẻ trên cái lưng mảnh-dê: nếu nó khóc là mẹ bị đòn...

Song, bà Lịch-Tân cảm thấy ông con yêu-quý nhìn bà, bà ngẩng lên. Từ bao ngày rồi, chàng không chăm-chú đèn bà một cách êm-dịu như thế? Bà cảm-động đèn nỗi phải nặng-né đứng dậy, quàng một cánh tay lên cổ con, kéo đầu lại mà nói:

— Con lại về với ta rồi: nó thương-hại mẹ nó.

Ó! Nếu bà có thể đoán trước chàng trả lời ra sao, thì bà đã chẳng nói thế. Vừa dứt câu, bà đã bị ngay một vồ vào giữa tim:

— Chính «nó» muốn con từ-tẻ với mẹ đây...

Rồi chàng hôn má mẹ.

Bà giật ra khỏi chàng. Tiếng âm-âm của đoàn tàu chờ hàng xa dần. Người mẹ cảm thấy con đường đi ghê-gớm của lời vừa nói. Bà được ân-trạch là nhờ kẻ thù: bà phải chịu cái nhục ấy. Chàng yêu Mai-Thị đến làm nằng sông lại, tin chắc sự hiện-hữu của nàng ở chàng và ngoài chàng. Sự có mặt ấy làm chàng thấy an-tĩnh mà dưới quyền mẹ chàng không hề biết. Trời mưa trên những con đường đầy lá. Trong bóng tối, cái chào đống sáng ngời như một bộ mặt đang cháy.

XIII

Tôi hôm sau hai mẹ con lại cùng ngồi nguyên chỗ cũ. Đê-Vân đã bảo: «Ta có thể cho đốt lò-sưởi ở phòng giầy», nhưng bà Lịch-Tân trả lời: «Mùa đông còn dài». Lúc còn là cô gái đợi chồng trong vùng Đám hẻo-lánh này, bà đã săn-sóc đèn để ăn được mùi hạt dẻ và mùi hồi-hương cũng như hôm nay. Nhưng không phải là ngọn đèn mà là một cây đuốc bằng nhựa thông đã soi-sáng cuốn sách mới «Ba người Ngự-lâm pháo-thủ» để ở trên đầu gối bà. Về những năm ấy, cũng khoảng giờ này, mẹ Mã-Thị nếu bận đan thì được phép ngồi. Chó sủa những con heo rừng do heo nhà như đèn. Trên bàn, khăn ăn trắng trùm lên món bột bắp nấu. Mấy người lảng giếng bỏ guốc ở ngưỡng cửa và cùng vào với một luồng khí đêm đầy mùi nhựa. Một chiếc xe bò lăn gập-ghềnh trên mầy đường rãnh cát. Tôi nay có một chuyến tẩu huyết còi sẽ tan bóng tôi. Bà Lịch-Tân nghe màng-tang mình đương đập. Bà nói với mẹ Mã bà thầy như một khúc cây dẻ trên dạ-dày và đáng lẽ bà không nên ăn thêm món thịt lợn, nhưng bà đã ăn để cho con bà ăn theo. Mũi tên bị bắn hôm qua còn giắt trong thịt bà.

Bà lặng thinh : từ rày không nói lời gì kéo bị đập lại. Mả-Thị bắt thàng Lai-Mông đọc bài kinh Tin-kính. Nó cứ vấp hoài ở một chỗ.

— Đọc lại đi !

— Tôi tin ở Đức Chúa Thánh-thần, ở Giáo-hội Gia-Tô, ở sự thông-cảm với Thiên-đường, ở sự dung-xá các tội lỗi, ở cuộc sống muôn đời. . .

— Vậy còn sự «*hồi-sinh của xác-thịt*» thì sao ? Đọc lại đi !

Nó đọc luôn một hơi, nhưng như lừa non bướng-bỉnh, nó vẫn ngừng lại ở một chỗ cũ, bộ mặt lo-âu.

— Đọc lại.

Nó lại chạy một nước kiệu nhỏ, rồi chạy hết tốc-lực, rồi lại ngừng nữa, tai vênh lên, trước «*sự hồi-sinh của xác-thịt*».

— Không biết đầu óc thàng nồm kia để đầu kia ? Đọc lại cho tao hai mươi lần đi.

Thàng bé cười như trong trò chơi nói rất mau những chữ «*cái chuông lớn kêu*», lại đọc : «*sự hồi-sinh của xác-thịt, sự hồi-sinh của xác-thịt, sự hồi-sinh của xác-thịt*!»

Lúc nó nin, tiếng ông chủ nhà cất lên :

— Có người tin là xác-thịt hồi-sinh. . .

Vẫn như mỗi lúc nói đến tôn-giáo, mẹ Mả-Thị, nghi-nan, đã nói sán-si lên và quan-sát ông chủ nhà trên đôi kiền mắt. Nhưng mẹ được vững lòng vì ông không cười. Bà Lịch-Tân thì vờ không hiểu ông nghĩ đến xác-thịt nào, rồi bà rầy :

— Chúng ta đã hứa với mẹ Mả là không động-chạm đến những chuyện Tôn-giáo ấy nữa. . .

Bà nói thêm :

— Chà, mẹ đau quá !

Chàng không trả lời. Chàng đi qua lại trong bếp, trong lúc Mả-Thị thắp cây nến và đem thàng nhỏ đi. Sau cùng chàng đứng im, trán cụng vào tầm kính đen ở góc cùng cái phòng, chỗ xa bếp lửa nhất. Mẹ chàng, thấy trong mình khó ở quá, gọi chàng, nhưng chàng không nghe. Không lúc nào bà thấy ông con cứng lại xa-lăng bà đến thế. Bà chỉ thấy bóng của cái thân-hình to đen lẩn trong đêm tối. Bà muốn gọi chàng lại nhưng không một tiếng thốt ra khỏi họng. Bà không nhìn thấy chàng ; chàng không còn ở đó nữa ; ông đi sâu, mắt biệt trong bóng tối âm-ướt của cuối thu. Mãi sau, cô-gắng hết sức, bà kêu được :

— Con đâu rồi, hả ?

Chàng không quay đầu lại, trả lời là đương nghe trời mưa, rồi lại dán mắt vào mặt kính. Chàng đứng lâu như vậy trong giấc tê-mê êm-dịu, nghe tiếng động liên-tiếp dai-dẳng của giọt nước rơi xuống ngọn lá mộc-lan kê cửa sổ, rồi lúc gió thổi qua thì có tiếng mưa rào ngăn của lá cây, rồi đèn chuyền tẩu tồ-cành cuối cùng chạy luôn không dừng, hiện trong bóng tối, luống sáng chói vụt và nguy-hiểm. Sau cùng, một tiếng khác nổi lên mà chàng như nhận ra : đã nhiều tuần nay, sau bữa ăn tối, mẹ chàng thường có những giấc ngủ ngắn như rơi vào trong lỗ thủng và ngứa một cách khó chịu, đầu cúi xuống, miệng há ra. Chàng còn muốn trảm-tư nữa, nhưng khó chịu vì tiếng ngứa ấy, chàng mới nhận ra là nó lớn hơn và nặng-nhọc hơn thường ngày. Để-Vân quay lại, lấy cây đèn trên bàn và đèn gấn người ngủ. Chàng chưa kịp hiểu : trên cái mặt màu đất, hai mắt mờ lơ-lơ. Cái lưỡi hơi thè ra khỏi miệng về phía trái, bất-động ; còn phía kia thì co rúm lại, nhần-nhó.

XIV

Bác-sĩ nói : «*Người ta không làm theo kiểu ấy nữa*», và ông lấy làm kinh-lạ sao bà già còn sống sót. Chắc bà sẽ bị tê-liệt, và không nói được. Người ta sắp-đặt buồng ngủ của bà trong phòng giầy tầng dưới để tiện cho bà có thể cả ngày ở tại nhà bếp.

Mụ Mả nói : Ở đây, lúc nào cũng có người hay có cái gì làm bà Cụ chủ khỏi suy nghĩ. — Cụ nghe tẩu chạy, Cụ nhìn đồng-hồ xem có chậm không.

Thật ra, bà chỉ còn sống để đợi chờ Để-Vân. Sáng tám giờ chàng vào. Cà-phê sữa dọn cho chàng trên một góc bàn. Chàng lại hôn trán mẹ ; bà đèn ngồi và nhìn chàng ăn. Lúc đầu cặp mắt lu-mờ, ngấu đỏ ấy làm chàng khó chịu ; nhưng rồi chàng không để ý đến nữa. Sau bữa trưa ăn một mình, chàng ngồi một lúc trước người đau, mờ tờ báo Tiểu-Đình-giang và tuy đã quen, chàng cũng dùng báo để che cái nhìn chăm-chú thêm-thuống kia. «*Bà Cụ nhieu như nuốt ông ta*» mẹ Mả nói. Đọc báo xong, chàng đi. Từ lúc ấy, bà mẹ nhìn mãi cánh cửa sau khi chàng đã đóng lại. Tay bà rời-rời cứ chà-xát luôn một chỗ trên tấm áo làm chỗ đó mòn lằng. Người con cứng lại đi ngang nhà bếp để ăn bữa tối rồi bắt đầu buổi thức đêm. Để-Vân không giầu mặt nữa, hoặc vì được bóng tối che-chở một phần, hoặc chàng tự chịu để cứng-quý như ban một ân-huệ cuối-cùng. Bà già chỉ sống cả ngày để đợi lúc chập tối ấy.

Bà cố nhìn cho thật chán trước khi cặp mắt bị bóng tối phủ kín. Đó là, gần giờ thứ ba, giờ phút đưa khăn lau cho con vật hy-sinh. Ôi, cái tình tò-lộ

trên bộ mặt căng-thẳng kia thật là đáng hơn mặt, cái tình mà người khác được hưởng chớ không phải bà. Song le, bà Lịch-Tân Cao-Đề âm-thăm cảm thấy rằng đau-đớn vì con là tốt, nhưng bà không biết là bà bị đóng trên thập-tự-giá.

Bà chết vào cuối đông. Người làng Gông kể lại rằng phải níu giữ Đề-Vân lúc chàng cúi mình như là muốn nhảy xuống huyết. Không ai hiểu rằng chàng chỉ cố tìm giữa những hình-dạng trong bóng tối, cái hòm của Mai-Thi trước kia, Mai-Thi mà nay đương biến thành tro bụi.

(còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

| | | | | |
|--------------------|------|---------|---------|-------|
| Mỗi số (Tu-nhôn) : | 12\$ | 1 năm | 1 số : | 120\$ |
| | | nửa năm | 5 số : | 60\$ |
| Mỗi số (Công-sở) : | 24\$ | 1 năm | 10 số : | 240\$ |
| | | nửa năm | 5 số : | 120\$ |

Gửi báo-dảm, mỗi số, tính thêm 7\$00
Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

MÃ-KIÊN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬氏文通 Mã-Thị văn-thông

(tiếp theo V. H. N. S. số 75)

界說二 Giới-thuyết II

Phàm những thực-tự dùng để gọi danh hết thấy sự vật, tức là danh-tự 名 字, gọi tắt là danh.

Sự vật 事物 : hai chữ này bao-quát tất cả mọi thứ. Trên trời thì mặt trời, mặt trăng, các vì tinh-tú; dưới đất thì sông bể đồi núi; nhân-luân thì vua tôi cha con, đều là những vật có hình. Quái, lực, loạn, thần : quái gờ, sức mạnh, loạn-lạc, tinh-thần, điều lợi, vận mạng, điều nhân, là vật vô-hình vậy.

Còn phần giáo-dục những chữ : "Văn, hạnh, trung, tín" ; về phần chánh-trị, những chữ : "Đức, lễ, chính, hình" ; những cái được hưởng : "Vi, lộc, danh, thọ" ; sáu nghề : "Lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cầm cương xe), thư (viết), số (tính toán)", đều là sự (việc) và cũng là danh vậy.

Còn như những thứ mắt thấy, tai nghe, miệng nếm, mũi ngửi, tứ-chỉ đụng chạm, lòng hướng vào đâu, ý cảm thứ gì, tất cả thanh và sắc, cùng thứ không tiếng không hơi, cái gì có thể dùng tiếng nói mà gọi tên ra được, thì đều là sự, là vật, là danh vậy.

界說三 Giới-thuyết III

Phàm thực-tự 實 字 dùng để chỉ danh, gọi là đại-tự 代 字. Sự vật nào hiện có ở trước rồi thì sau chẳng cần phải gọi đến tên nó nữa, mà chỉ dùng

[Tập XI, Quyển 12 (Tháng 12, 1962)]

những chữ: 'nhi' 爾: mày, 'ngã' 我: ta, 'bì' 彼: kẻ kia, 'thử' 此: cái ấy, để chỉ danh ra thời.

Còn sự vật nào chưa xuất-hiện ở trên, nhưng mà cái danh riêng của nó đã nhắc đến từ trước, thì sau cũng chỉ dùng những chữ: 'kỳ' 其: kẻ ấy, 'chỉ' 之: đây, 'thị' 是: ấy, 'thử' 此: kẻ ấy, để chỉ danh cho khỏi trùng điệp.

Ti như «Luận-Ngữ 論語 có câu «Phật như già, ngô dữ như Phật như già» 弗如也, 吾與女弗如也¹ và «Duy ngã dữ nhi hữu thị phủ» 惟我與爾有是夫²: không bằng vậy, ta cũng cho rằng mày không bằng vậy. Và chỉ ta với mày có thể mà thôi.

Mạnh-Tử 孟子 có câu: «Bỉ đoạt kỳ dân thì» 彼奪其民時³: kẻ kia cướp mất thời vụ của dân; «Công Trang nhị thập tam, phủ hà cảm thị tương vi loạn hồ» 公莊二十三, 夫何敢是將為亂乎: Công-Dương Truỵen Trang-Công năm 23 có câu: Ôi! đâu dám thế, kẻ ấy toan làm loạn chăng?»

Trên đây những chữ 'ngô' 吾, 'nhữ' 女, 'ngã' 我, 'nhi' 爾, 'bì' 彼, 'phủ' 夫, 'thị' 是, đều là những chữ dùng để thay thế vào tên những người đã có ở trên vậy.

Lại như sách Mạnh-Tử có 3 chữ «Vương kiến chi 王見之⁴»: Vua thấy đây, thì chữ chi 之 là đây, là nó, để chỉ vào con trâu ở bài trên.

1 Sách Luận-Ngữ thiên Công-dá-Trang. 論語公冶長, Khổng-Tử hỏi Tử-Cống (子貢) rằng: «Mày cùng Nhan-Hồi ai hơn? Tử-Cống thưa: «Tứ này đâu dám mong được như Hồi, vì Hồi nghe một thì biết thêm mười, còn Tứ này thì nghe một chỉ biết được hai mà thôi». Khổng-Tử bảo: «chẳng bằng vậy, ta cũng cho rằng mày chẳng bằng vậy.»

2 Luận-Ngữ Thuật-Nhi, Tử vị Nhan-Uyên viết: dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhi hữu thị phủ 語論述而. 子謂顏淵曰, 用之則行舍之則藏, 惟我與爾有是夫. Nghĩa: Sách Luận-Ngữ, thiên Thuật-Nhi, Khổng-Tử bảo Nhan-Uyên rằng: đời dùng thì ta hành đạo, đời bỏ thì hãy tàng trữ lại, chỉ ta với mày có chỉ ấy ôi.

3 Sách Mạnh-Tử thiên Lương-Huệ-Vương thượng. Mạnh-Tử đối viết: «Bỉ đoạt kỳ dân thì sử bất đắc canh nậu, dĩ dưỡng kỳ phụ mẫu» 孟子梁惠王上. 孟子對曰: 彼奪其民時使不得耕耨, 以養其父母. Nghĩa là, kẻ kia cướp đoạt cả thời vụ làm ruộng của dân, không cho được cấy bừa để nuôi cha mẹ v. v. ...

4 Mạnh-Tử Lương-Huệ-Vương thượng, Tề-Tuyên-Vương vấn viết: «nhược quả nhân giả khả dĩ báo dân hồ tai, viết khả, viết hà do tri ngô khả giả? Viết: thân văn chi Hồ-Hệ viết: Vương tọa ư đờng thượng, hữu kiến ngu nhi quá đường hạ giả, Vương kiến chi, viết ngu hà chi v. v. ...» 孟子梁惠王上, 齊宣王問曰: 若寡人者可以保民乎哉? 曰可: 曰: 何由知吾可也. 曰: 臣聞之胡說曰: 王坐於堂上有牽牛而過堂下者. 王見之曰牛何之. ... Nghĩa: Sách Mạnh-Tử thiên Lương-Huệ-Vương thượng, Tề-Tuyên-Vương hỏi: «như quả-nhân (vua tự xưng) đây khả dĩ giữ được dân không? Đáp: được. Hỏi: Tự đâu biết rằng ta làm được? Đáp: Thân được nghe người Hồ-Hệ kể rằng: có hôm nhà vua đương ngồi ở trên nhà thì có kẻ dắt trâu đi qua dưới nhà, vua trông thấy đấy, hỏi dắt trâu đi đâu v. v. ...»

Và câu «Thị nãi nhân thuật giả 是乃仁術也⁵»: việc ấy cũng là một mối của điều nhân vậy; Chữ 'thị' 是 là ấy, dùng để chỉ vào tâm lòng bát nhẫn của vua Tề Tuyên ở bài trên.

Câu: «Quân-Trọng dĩ kỳ quân bá, Ân-Tử dĩ kỳ quân hiền» 管仲以其君霸, 晏子以其君顯: ông Quân-Trọng giúp vua mình làm nên nghiệp bá, Ân-Tử giúp vua mình hiền danh. Hai chữ 'kỳ' 其: ấy, là chỉ vào Quân và Ân vậy.

Câu: «Vi thử thi giả kỳ tri đạo hồ» 為此詩者其知道乎⁷: người làm bài thơ ấy thừa biết đạo-lý vậy ôi. Chữ 'thử' 此: ấy, trên đây là chỉ vào bài thơ Xuy-hiếu 鷓鴣 đã dẫn ở trên, cho nên những chữ 之是其此 dùng để chỉ vào bài trên, thì bài ấy không cần phải nhắc lại, vì nó đã có những chữ để thay thế rồi, cho nên mới gọi nó là đại-tự 代字: chữ thay.

Còn như đại-tự 代字 khác với danh-tự 名字 ở chỗ: danh-tự phải nhân sự vật mà khác nhau, còn đại-tự 代字 thì phần chỉ danh đầu khác, còn chữ thì chỉ có một mà thôi. Thế mà tiên-nho có khi lại đem đại-tự đặt làm hư-tự, hoặc bảo nó là từ-tự (chữ chết) tức là chữ không có nghĩa, chứ không bao giờ lại dùng nó để so-sánh với danh-tự. Nhưng biết đâu rằng: khi

5 Viết vô thương, thị nãi nhân thuật giả, kiến ngu vị kiến dương giả 曰無傷, 是乃仁術也. 見牛未見羊也. Nghĩa: Đáp: không hại gì, đó cũng là một thuật trong điều nhân vậy, vì thấy trâu mà chưa thấy dê vậy (xin khảo lại cả đoạn trong thiên Lương-Huệ-Vương thượng).

6 Mạnh-Tử Công-Tôn-Sửu thượng. Văn viết: Phu-Tử đương lộ ư Tề, Quân-Trọng Ân-Tử chi công khả phục hứa hồ? Hựu viết: Quân-Trọng dĩ kỳ quân bá, Ân-Tử dĩ kỳ quân hiền, Quân-Trọng Ân-Tử do bất túc vi dư? 孟子公孫丑上. 問曰: 夫子當路於齊, 管仲晏子之功可復許乎? 又曰: 管仲以其君霸, 晏子以其君顯. 管仲晏子猶不足為與? Nghĩa: Sách Mạnh-Tử, thiên Công-Tôn-Sửu thượng. Sửu hỏi: Ví thử nhà thầy cầm quyền chánh ở nước Tề, thì công của Quân-Trọng Ân-Tử có thể lập lại được không? Lại hỏi: Quân-Trọng làm cho vua mình nên nghiệp bá, Ân-Tử làm cho vua mình được hiền danh, thế mà Thầy cũng không bô làm hay sao? (xin khảo cả đoạn trong sách để rõ nghĩa thêm).

7 Mạnh-Tử Công-Tôn-Sửu thượng. Mạnh-Tử viết: Thi văn: «Đái thiên chi vị âm vũ, triết bì tang đồ, trừ mầu dũ hộ, kim thử hạ dân, hoặc cảm vũ dư. Khổng-Tử viết: Vi thử thi giả kỳ tri đạo hồ 孟子公孫丑上. 詩云: 迨天之未陰雨, 徹彼桑土, 綯繆牖戶. 今此下民, 或敢侮予. 孔子曰: 為此詩者其知道乎? Nghĩa: Sách Mạnh-Tử thiên Công-Tôn-Sửu thượng, Mạnh-Tử nói: Kinh thi có câu rằng: «ngay khi trời chưa mưa dầm, cắt vỏ rễ dâu, chàng chịt cửa sổ, hạ dân ngày nay ai dám khinh ta... Khổng-Tử khen rằng người làm bài thơ ấy, thực biết đạo trị nước vậy ôi. (Thơ Xuy-Hiếu 鷓鴣 thuộc thiên Mân-Phong 幽風 ở trong Kinh Thi).

dùng chữ gì để thay thế cho vật gì, thì chữ ấy vật ấy, về phần thể-dùng phải giống như nhau. Cho nên đại-tự được coi là thứ danh-tự bất-biến, công-dụng của nó cũng chẳng khác gì danh-tự vậy.

界 說 四

Giới-thuyết IV

Phàm các thực-tự dùng để tả trạng-thái các sự vật đương đi gọi là động-tự 動字.

Sự vật trong thiên-hạ, cứ nhn ở chỗ nó đứng, tất nhiên sẽ thay rằng nó có đi, rồi đi liên-tục đến một chỗ nào, tức là động vậy. Cho nên thực-tự để nói về cái đi của sự vật, ấy là động-tự.

Oi! Sự vật chẳng một phút nào nó không đi, tức thị chẳng một phút nào nó không động. Cái động hiển-nhiên cho ta trông thấy: như chim bay, cá nhảy, gà gáy, chó cắn v. v... Cái động kín-đáo như việc cấy công, oán hận, ham muốn trong phép sửa mình, phân khởi, quan-sát, hợp quần, oán vọng, trong lúc học thơ. To lớn như sấm kêu, gió táp, mưa tuôn, mặt gời chiều nắng, và đạo trị nước, xử thế v. v... phàm những cái cảm dên của tâm, nghĩ dên của ý đều là động-tự. 'Động-tự' với 'hoạt-tự' 活字: chữ sống chẳng khác gì nhau, có sao không gọi tên là 'hoạt-tự' mà lại kêu là 'động-tự'? Bởi vì đối-lập với 'hoạt-tự': chữ sống, tức là 'tử-tự': chữ chết, cho nên bất tiện, chỉ bằng dùng ngay tinh-tự là chữ đối-lập với động-tự còn có ý-nghĩa hơn vậy.

(còn tiếp)

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Đã parus :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dụng.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$

CỒ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par Thái-Văn-Kiểm.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par Á-Nam Trần-Tuân-Khải.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
a) La Capitale (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) Province de Thừa-Thiên : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*. 25\$
(Culture Library No 1, 246 pages)
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. 20\$
Part I (Culture Library No 2, 152 pages). 15\$
Part II (Culture Library No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuần-Khải*. 15\$
Part I (Culture Library No 4, 122 pages). 15\$
Part II (Culture Library No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. 15\$
a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages). 15\$
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*
(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$
Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THÔNG-NHẤT (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

phần phụ-trương

la littérature vietnamienne

La langue chinoise écrite a été pendant près de deux millénaires la seule langue savante et officielle des Vietnamiens. En 112 avant J. C., la Chine étendit pour la première fois sa domination sur le Tonkin (Nord Viet-nam). Les caractères chinois furent enseignés dans les écoles. Les examens des lettrés Vietnamiens se passèrent en caractères chinois, portant sur l'histoire, la littérature et les doctrines philosophiques de la Chine. Tous les écrits, depuis les édits des empereurs jusqu'aux requêtes des particuliers, furent rédigés en caractères chinois. Même après la conquête de l'indépendance, le Viet-nam continuait à subir l'emprise morale de la Chine et du X^e siècle au XIX^e siècle, presque toutes les œuvres littéraires publiées l'ont été en caractères chinois.

Cette prédominance accordée à l'écriture et à la langue chinoise a induit en erreur certains historiens de la littérature vietnamienne qui ont prétendu que, la nationalité d'une littérature étant déterminée par l'écriture dans laquelle elle s'exprime, notre peuple n'aurait jamais eu de littérature nationale.

Des jugements de ce genre portés à la légère sur notre littérature, s'ils ne sont pas tendancieux, trahissent à tout le moins l'étroitesse de vues de leurs auteurs.

La première écriture que les Vietnamiens ont adoptée comme leur écriture officielle a été, il est vrai, l'écriture chinoise, mais ce n'est pas la seule qu'ils aient utilisée au cours de leur longue histoire. En dehors des caractères chinois, il existe encore deux autres systèmes d'écriture : le « Chữ nôm » ou caractères démotiques en usage vers le XIV^e siècle et le « Quốc-ngữ » basé sur l'alphabet latin et inventé au XVII^e siècle par les missionnaires catholiques.

Par ailleurs, les caractères chinois, s'ils restent tels quels comme écriture, ont été prononcés à la Vietnamienne.

Il en est résulté une langue littéraire nouvelle qui diffère totalement de la langue chinoise écrite et qu'on a appelée le sino-vietnamien. C'est le sino-

vietnamien qui nous a valu cette littérature en langue vietnamienne si riche en chefs-d'œuvres de tous genres et qui constitue un fonds important de notre patrimoine intellectuel.

En outre, à côté de la langue savante qui est le sino-vietnamien, a toujours coexisté la langue populaire, source vive de notre littérature de tradition orale et grande pourvoyeuse de notre littérature en chữ nôm comme en quốc-ngữ.

En nous basant sur l'évolution historique de l'écriture et de la langue vietnamienne, nous pouvons donc distinguer quatre catégories d'œuvres littéraires vietnamiennes :

- (1) La littérature vietnamienne de tradition orale ;
- (2) La littérature en langue sino-vietnamienne ;
- (3) La littérature vietnamienne en chữ nôm ;
- (4) La littérature vietnamienne en quốc-ngữ.

1. La littérature vietnamienne de tradition orale

La littérature de tradition orale s'avère la plus typiquement vietnamienne. Elle comprend des proverbes, des maximes, des contes, des légendes, des chants de lettrés et des chansons populaires.

Les proverbes et les maximes, de forme très libre, suivent des règles bien différentes de celles de la prosodie chinoise. Ils consignent en des vers faciles à retenir le fonds de sagesse populaire dans lequel le paysan vietnamien aime à puiser des principes d'action ou de réflexion dans sa vie de tous les jours.

Les contes et légendes comprennent des contes moraux ou satiriques, et des légendes mythologiques ou historiques.

En dehors de ces quatre genres de la littérature orale, il convient d'accorder une place de choix aux chants vietnamiens.

Selon Phan-Kế-Bình, auteur de *Việt-Hán Văn-Khảo* (Études de littérature vietnamienne et de littérature chinoise), on peut distinguer les ca-ngâm khúc-diệu, ou chants de lettrés partagés en strophes, les 'ca-khúc' ou chants semi-littéraires, les 'Điệu phong-dao' ou chants populaires et les 'Điệu xứng-ca' ou 'chants des chanteuses.

De ces quatre variétés, la plus importante est, sans conteste, celle des 'Phong-dao' ou 'Ca-dao'. Elle comprend toutes les chansons anonymes qu'on entend ordinairement à la campagne telles que les chants alternés, les chants d'aveugles (hát xâm), les berceuses, les chansons d'enfants, les chansons de métiers, les chansons satiriques et les chansons à devinettes. Ces chansons sont composées selon le mètre 6-8 mais de temps à autre on y intercale aussi des vers irréguliers.

Ces divers genres de la littérature orale, transmis de génération en génération depuis un temps immémorial, constituent des documents folkloriques de la plus haute importance pour la connaissance du peuple vietnamien en général et du paysan vietnamien en particulier.

II. La littérature en langue sino-vietnamienne

Des trois premières dynasties nationales (Ngô 939-965, Đinh 968-980 et Tiền Lê 981-1009) il ne nous est transmis que deux courts poèmes composés sur l'ordre du roi Lê-Đại-Hành par Đỗ-Thuận et Ngô-Chân-Lưu pour être dédiés à l'ambassadeur chinois Lý-Giác avant son retour en Chine.

C'est sous la dynastie des Lý que la littérature sino-vietnamienne a donné ses premières œuvres pour la plupart d'inspiration bouddhique. Ce furent d'abord des recueils de poésies et parmi les plus remarquables, il convient de mentionner le *Ngộ Đạo thi-tập* (Recueil de Poésies sur l'intelligence de la Voie) du bonze Khánh-Hỷ, le *Viên-Thông tập* (Recueil de Viên-Thông) et les poèmes religieux des bonzes Không-Lộ, Từ-Đạo-Hạnh, Mãn-Giác, etc... Parmi les lettrés non religieux, le général Lý-Thường-Kiệt se rendit célèbre par le quatrain suivant qu'il fit lire à ses troupes lors d'une invasion chinoise (1076) :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

(Du royaume du Sud les monts et les fleuves ont échu en partage à l'Empereur du Sud.

Ainsi, nos frontières naturelles ont été clairement arrêtées dans le Livre du Ciel.

Pourquoi donc vous, pirates, avez-vous osé venir porter atteinte à l'intégrité de notre pays ?

Bientôt, vous verrez, vous en serez châtiés par votre défaite).

Par la suite, Lý-Thường-Kiệt fut vainqueur et enleva aux Song deux de leurs plus grands districts de Kouang-Tong. Ce poème a pu être considéré à juste titre comme notre première épopée nationale.

C'est encore sous les Lý que le genre historique a vu le jour. L'histoire comme la poésie a été religieuse avant d'être laïque. Les études hagiographiques sur l'école mahayaniste entreprises par des bonzes tels que Thường-Chiêu ont

donné aux profanes le goût et l'idée d'écrire des chroniques. Les rois et les familles nobles avaient leurs listes généalogiques «Ngọc-diệp» et les particuliers leurs chroniques familiales «Gia-phả».

Malgré ces premières oeuvres pleines de promesse, la littérature en langue sino-vietnamienne n'a été vraiment florissante qu'à partir des Trần. Par malheur, la plupart des oeuvres produites sous cette dynastie ont été détruites ou emportées en Chine par les Ming au début du XV^e siècle. Phan-Huy-Chú, auteur du *Lịch-Triều Hiên-Chương*, en a donné une assez longue liste. Parmi les plus importantes, mentionnons le *Quốc-Triều thông-lệ* (Cérémonies ordinaires des dynasties nationales), le *Binh-gia yếu-lược* (Traité de stratégie) de Trần-Quốc-Tuần, les recueils des vers de Nguyễn-Trung-Ngân, de Chu-Văn-An, le *Đại Việt sử-ký* (Mémoires historiques du Grand Việt) de Lê-Văn-Hưu, le *Nam-Việt thế-chi* (Mémoires sur les générations du Nam-Việt) et le *Việt-Sử cương-mục* (Textes et commentaires de l'histoire du Việt) de Hồ-Tôn-Thộc, etc... De l'abondante littérature sino-vietnamienne, il ne nous reste que le poème *Đoạt-sáo* (Enlèvement de la lance) de Trần-Quang-Khải, le quatrain *Hoành-sáo* (En brandissant ma lance..) de Phạm-Ngũ-Lão.

Après une brève éclipse, la littérature en langue sino-vietnamienne a connu de nouvelles splendeurs pour atteindre son apogée sous les Lê postérieurs avec la série de chefs d'oeuvre tels que le *Binh-Ngô đại-cáo* (Proclamation de la pacification) de Nguyễn-Trãi, le *Thiên-Nam Du-Hạ tập* (Loisirs du Sud du Ciel), le *Quỳnh-uyên cửu-ca* (Les neuf chants du jardin des Immortels) de Lê-Thánh-Tôn et de son académie littéraire composée de 28 lettrés (Tao-dân nhị thập bát tú), le *Chinh-phụ ngâm* (Chant de la femme du guerrier) de Đặng-Trần-Côn, le *Linh-Nam trích-quái* (Les êtres surhumains du Linh-Nam) revisé par Vũ-Quỳnh, le *Truyện kỳ mạn-lục* (Vaste recueil de la transmission des merveilles) de Nguyễn-Dữ, le *Tục Truyện-kỳ* (Suite de la transmission des merveilles) de Nguyễn-thị-Điêm, le *Lữ trung tạp-thuyết* (Journal divers de voyage) de Bùi-Huy-Bích, etc... Du genre historique, les oeuvres les plus connues sont le *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (Mémoires historiques au complet du Grand Việt) de Ngô-Si-Liên le *Việt-Giám thông-khao* (Etude complète de l'histoire du Việt) de Vũ-Quỳnh. Une place à part doit être faite au lettré encyclopédiste Lê-Quý-Đôn dont les ouvrages sont une précieuse mine de renseignements sur l'histoire et les vieilles institutions du Việt-nam. De cet écrivain le plus complet peut-être de la culture sino-vietnamienne, il nous reste des oeuvres remarquables par leur variété comme leur érudition. Citons entre autres le *Đại-Việt thông-sử* (Histoire complète du Grand Việt), le *Phủ-biên tạp-lục* (Mélanges sur l'administration des marches), le *Bắc-sử thông-lục* (Relation complète

d'une ambassade en Chine), *Kiên-văn tiêu-lục* (Notices des choses vues et entendues), le *Quê-Đường thi-tập* (Recueil des vers de Quê-Đường), le *Toàn-Việt thi-lục* (Recueil complet de poésies du Việt), le *Văn-dài loại-ngữ* (Propos par genres du cabinet de Văn), le *Quân-thư khảo-biên* (Etudes critiques de divers ouvrages), le *Danh-thân lục* (Biographies des mandarins célèbres), etc...

Sous la dynastie des Nguyễn, avec les souverains lettrés Minh-Mạng (1820-1840), Thiệu-Trị (1840-1847) et Tự Đức (1846-1883), la littérature sino-vietnamienne a pu renouer avec la grande tradition des Lê par la production de chefs-d'oeuvre poétiques et historiques. Parmi les premiers, mentionnons le *Phương-Đình thi-văn-tập* (Recueil de vers de Phương-Đình) de Nguyễn-Siêu, le *Cao Chu-Thần thi-tập* (Recueil de vers de Cao Chu-Thần) de Cao-Bà-Quát, le *Thảo-đường thi-tập* (Recueil de vers de Thảo-đường) de Phạm-Quý-Thích, le *Bắc-hành thi-tập* (Recueil de vers du voyage en Chine), etc... En prose, il faut citer le *Vũ-trung tùy-bút* (Dans la pluie au gré de l'inspiration et du pinceau) le *Tang-thương ngẫu-lục* (Notes sur les vicissitudes humaines) de Phạm-Đình Hồ et de Nguyễn-Ấn.

Mais les oeuvres les plus importantes de cette époque ont été des oeuvres historiques. A côté des travaux de lettrés isolés tels que le *Lịch-triều hiên-chương* (Institutions des dynasties successives) de Phan-Huy-Chú, le *Gia-Định thông-chí* (Description de Gia-Định) de Trịnh-Hoài-Đức, le *Đại-Nam nhất-thông-chí* (Description de l'Union vietnamienne) de Cao-Xuân-Dục, le Bureau des Annales Nationales (Quốc-Sử Quán) a publié de vastes collections d'histoire du Viet-nam telles que le *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* (Textes et explications formant le miroir complet de l'histoire du Viet-nam établis par ordre impérial), les *Thực-lục* (Histoires véridiques) et le *Khâm-định Đại-Nam hội điển sự-lệ* (Grande compilation faite sur l'ordre impérial des règlements administratifs du Grand Việt).

III. La littérature en chữ nôm

Nous ne savons pas au juste à quelle époque remonte la création du chữ nôm. Toujours est-il que deux chữ nôm «Bồ», père et «Cái», mère, ont été employés dès la fin du VIII^e siècle dans le titre Bồ-Cái Đại-Vương décerné à Phùng-Hưng qui avait réussi à s'emparer du Protectorat d'Annam en 791 et qu'au X^e siècle le roi Đinh-Tiên-Hoàng a intercalé le chữ nôm «Cổ» (=grand) dans l'appellation Đại-Cổ-Việt donnée au pays nouvellement libéré de la domination chinoise. Mais la preuve la plus matérielle de l'existence du chữ nôm est donnée par une inscription datant du XIV^e siècle trouvée sur le Hộ-Thành-Sơn à Ninh-Bình et où se lisent une vingtaine de noms de villages, de hameaux écrits en chữ nôm. Par

ailleurs, sur la foi du Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, le premier lettré qui ait utilisé cette écriture pour la composition littéraire a été Nguyễn-Thuyên ou Hàn-Thuyên (début du XIII^e siècle). Son exemple a été suivi dans la suite par deux autres lettrés, Nguyễn-Si-Cồ (seconde moitié du XIII^e siècle) et Chu-Vân-An (XIV^e siècle).

Quelques romans en vers et quelques poèmes en nôm ont été attribués à la même époque. C'est le cas de *Trê Cốc* (La silure et le crapaud), *Trinh-Thử* (La souris vertueuse), le roman de Vương-Tường, et le poème de Nguyễn-Biểu sur le festin macabre au cours duquel le général chinois Trương-Phụ lui aurait fait manger un crâne humain. Mais à en juger d'après les allusions des textes et certains détails de forme, ces oeuvres semblent appartenir à des époques postérieures au XIV^e siècle.

Au XV^e siècle, les poésies du *Hồng-Đức quốc-âm thi tập* (Recueil de poésies de langue nationale de la période Hồng-Đức) se signalent par leur importance numérique et par la variété de leur inspiration.

Mais il faut arriver au XVI^e siècle pour constater des progrès appréciables dans le fond comme dans la forme. Le plus grand poète en nôm de cette époque a été Nguyễn-Bình-Khiêm (1491-1585), auteur du *Bạch-Vân thi-tập* (Recueil des vers de Bạch-Vân).

La littérature en nôm continuait à se perfectionner aux siècles suivants dans différents genres de poésie et surtout dans le roman en vers (Truyện).

En poésie, il faut signaler deux poétesses pleines de talent : Đoàn-Thị-Điêm, auteur de la traduction en nôm du *Chinh-Phụ ngâm* (Complainte de la femme d'un guerrier) de Đặng-Trần-Côn et Hồ-Xuân-Hương, célèbre par le réalisme de ses vers, aux rythmes rappelant ceux des chansons populaires.

Mais l'apogée de la littérature en chữ nôm n'a été vraiment atteinte qu'avec les romans en vers dont la production a été la plus florissante vers la fin des Lê et au début des Nguyễn.

Citons parmi les plus célèbres : *Hoa-Tiên* (Lettre fleurie) de Nguyễn-Huy-Tự (1743-1790) amélioré par Nguyễn-Thiện, *Kim-Vân-Kiều* (Histoire de Kim, de Vân et de Kiều) de Nguyễn-Du (1765-1820), *Cung-oán ngâm-khúc* (Plaintes d'une odalisque) de Nguyễn-Gia-Thiếu (1741-1798), *Bích-Câu kỳ-ngộ* (Rencontre merveilleuse à Bích-câu), anonyme, *Phan Trần* (Histoire de Phan et de Trần), anonyme, *Nhị Độ-Mai* (Les Pruniers fleuris), anonyme, *Lục-Vân-Tiên* dont l'auteur fut Nguyễn Đĩnh-Chiều (fin du XIX^e siècle), *Thạch-Sanh* (Le jeune Thạch), *Nữ Tú-tài* (La jeune bachelière), *Phương-Hoa*, *Lý-Công*, *Quan-âm Thị-Kính*, etc...

IV. La littérature vietnamienne en quốc-ngữ

Loin de s'opposer à celle en chữ nôm, la littérature vietnamienne en quốc-ngữ la continue en l'élargissant de ses propres apports.

L'écriture seule a changé mais le fond reste toujours la littérature en langue nationale.

Or, ce changement du système d'écriture a été riche de conséquences pour l'évolution de notre langue et de notre littérature depuis le XVII^e siècle.

Écriture phonétique par excellence, le quốc-ngữ, en faisant siéner au moyen de leur transcription en lettres romanes toutes nos valeurs littéraires traditionnelles en caractères chinois ou en chữ nôm, a par là même, assuré la continuité et la permanence de notre littérature.

Outre ce rôle d'unification et de préservation du patrimoine culturel, le quốc-ngữ a joué un autre rôle non moins important dans la formation définitive de notre prose moderne.

Jusqu'au XIX^e siècle le vers était l'unique forme de la pensée de nos lettrés. Il y avait bien le *Phú* mais c'était plutôt un genre versifié. Il y avait bien la prose classique mais comme le *Phú* elle était également régie par les mêmes lois de nombre et d'harmonie : Le premier échantillon de prose moderne a été l'oeuvre d'un missionnaire catholique, le Père Alexandre de Rhodes, auteur du catéchisme en quốc-ngữ «*Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu rửa tội mà vào đạo Thánh Đức Chúa bôì*» (1651).

Mais il faut arriver au début du XX^e siècle pour voir enfin se cristalliser notre prose moderne. Au XIX^e siècle, l'usage du quốc-ngữ grâce aux efforts de Trương Vinh-Ký et de Paulus Của s'est généralisé assez rapidement en Cochinchine.

Au Tonkin et en Annam, il a commencé à se répandre, seulement à partir de 1900. Des écrivains du Nord Phạm-Duy-Tôn, Nguyễn-Bá Học, Đào-Nguyên-Phổ, Phan-Kê-Bính, à leur tour composèrent aussi en quốc-ngữ. En même temps, la presse, nouvelle forme apportée à notre littérature moderne, publia dans ses colonnes, des éditoriaux, des articles de vulgarisation, des poèmes, des essais critiques, des contes et des nouvelles.

Presque toute la production littéraire du début du XX^e siècle fut publiée dans les premiers journaux et revues en quốc ngữ tels que le *Lục-Tĩnh Tân-Vân* (1910), le *Trung-Bắc Tân-Vân* (1915), le *Đông-Dương Tạp-Chí* (1913), le *Nam-Phong Tạp-Chí* (1917), le *Hữu-Thanh* (1921), etc...

Parmi les prosateurs en quốc-ngữ, il y eut, outre Trương-Vinh-Ký et Paulus Của déjà cités, Nguyễn-Vân-Vinh, Phạm Quỳnh, Phan-Kê-Bính, Nguyễn Hữu-Tiên, Bùi-Kỳ, Nguyễn-Vân-Ngọc, Nguyễn-Quang-Oánh, Trần-Trọng-Kim, etc...

En même temps les poètes Nguyễn-Khắc-Hiếu, Trần-Tuân-Khải et Đông-Hồ, pour ne citer que les plus connus à l'époque firent apprécier au public la haute qualité de leurs productions poétiques.

Aux environs de 1925 s'est développée la littérature patriotique qui par la force des choses a été une littérature clandestine. Elle fut illustrée par les grands noms de révolutionnaires tels que Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng, etc. . .

En 1932, la littérature vietnamienne s'enrichit de nouveaux chefs-d'œuvre avec les écrivains du groupe littéraire Tự-Lực Văn-Đoàn fondé par Nhật-Linh.

De nouveaux genres inspirés des littératures occidentales sont venus enrichir notre littérature : Parmi les plus importants citons la critique, le roman et le théâtre moderne (Kịch).

Pendant la période troublée de la seconde guerre mondiale, la littérature vietnamienne n'a pas laissé d'œuvres vraiment importantes à part un certain nombre de traductions de littératures étrangères et de revues littéraires telles que le Tri-Tân, le Thanh-Nghi, le Trung-Bắc Chủ-nhật, etc. . .

Depuis le début de la République du Viet-nam (1954), à la faveur du nouveau climat créé par la nouvelle philosophie personnaliste communautaire de la montée collective, nos intellectuels ont redoublé d'activité pour hâter l'avènement d'une renaissance tant désirée des lettres vietnamiennes.

A ce but, des associations culturelles et des groupes littéraires apportent également leurs contributions appréciables. Parmi les associations culturelles, citons le Nhóm Bút-Việt (Section vietnamienne du Pen Club International), Hội Văn-Hóa Duy-Linh (Association pour la promotion de la culture spiritualiste), Hội Văn-Hóa Á-Châu (Association pour l'étude des relations culturelles asiennes), Hội Khổng-Học Việt-Nam (Association des Etudes confucéennes du Viet-nam), Hội Nhà-Văn Việt-Nam (Association des écrivains du Viet-nam). Parmi les groupes littéraires il convient de signaler le Nhóm Bách-Khoa, le Nhóm Tinh-Việt, le groupe Sáng-Tạo, le groupe Ngày-Nay, etc. . .

Em même temps, des écrivains vietnamiens participent, toujours plus nombreux, aux symposiums littéraires internationaux à l'occasion desquels nos meilleures productions littéraires ont retenu l'attention des écrivains et du public à l'étranger.

En guise de conclusion à cet aperçu forcément incomplet sur notre littérature, qu'il nous soit permis, pour nous garder de toute partialité involontaire, de citer les constatations suivantes de Maurice Durand sur la littérature vietnamienne contemporaine :

«Le goût du concret et de l'analyse psychologique, le souci d'une architecture logique et artistique, de l'observation personnelle, des sujets simples et familiers, de la recherche de la vérité intime ou extérieure ont modifié complètement l'aspect de la littérature vietnamienne contemporaine, si bien qu'il est permis de prévoir pour un avenir prochain des productions dont la valeur sera universelle.»¹

BIBLIOGRAPHIE SOMMAIRE

- G. CORDIER : *Etude de littérature annamite*, Saigon 1933.
 DUFRESNE, La littérature annamite in *Indochine* par S. Levi, Paris 1931.
 G. MASPÉRO : *Indochine*, Paris 1929.
 SỞ-CUÔNG, Chữ nôm với chữ quốc-ngữ, in *Nam-Phong*, mai 1932.
 NGUYỄN-VĂN-HUYỀN : *La civilisation annamite*. Collection de la Direction de l'Instruction publique de l'Indochine 1944.
 CUNG-GIŨ-NGUYỄN : *Aperçu sur la littérature du Viet-nam Extract from Symposium in Syracuse Vol VI. No 2. Nov. 1952.*¹
 P. HUARD ET M. DURAND, *Connaissance du Viet-nam*, Hanoi 1954.
 M. DURAND : «Littérature Vietnamienne», in *Histoire des Littératures*, sous la Direction de Raymond Queneau, Tome I.

¹ *Histoire des littératures*. Sous la Direction de Raymond Queneau — Encyclopédie de la pléiade, 1955. Tome I. La littérature vietnamienne par Maurice Durand.

ANNOUNCING the Revised (1963) Edition of

« SPEAK VIETNAMESE »

by NGUYEN DINH HOA, PH. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

Please order from the Publisher :
TEXTBOOK AND PUBLICATION SERVICE
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89, Le Van Duyet Street,
SAIGON, VIETNAM

VÀI TIN CHÍNH-YẾU

HOẠT-ĐỘNG CỦA PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA 12 CỦA
ĐẠI-HỘI-ĐỒNG TỒ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC HỌP TẠI BA-LÊ

Khai-mạc sáng ngày 9-11-1962 tại trụ-sở tổ-chức ở thủ-đô Paris.

Trong phiên họp khoáng-đại ngày 16-11-1962, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Trưởng Phái-Đoàn Việt-Nam, trình-bày quan-điểm của V.N. về chương-trình hoạt-động của Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc trong những năm 1963-1964. Trong khóa họp này, Giáo-sư Vũ-Quốc-Thức đã được bầu làm Chủ-Tịch Ủy-Ban Cò-Vân của Trung-Tâm UNESCO về phát-triển Kinh-Tế và Xã-Hội tại vùng Đông-Nam-Á và Ô. Trần-Văn-Minh, Thư-Ký Phái-Đoàn V.N., được bầu làm Phó-Chủ-Tịch Ủy-Ban giám-định-viên về các cuộc trao đổi quốc-tê. Đại-Hội-Đông đã bầu Ô. René Mahew vào chức-vụ Tổng Giám-Độc Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc trong vòng 6 năm kể từ tháng 11-1962, Ô. Mahew, một giáo-sư Đại-Học Pháp lỗi-lạc, đã từng có chân trong ban thư-ký Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc từ năm 1946 và đã xử-lý thường-vụ Tổng Giám-Độc từ tháng 11-1962, nhân dịp Ô. Vittorio Veronese xin từ-chức vì lý-do sức-khỏe.

Tổng-Thống Kennedy đã gửi điện-văn chúc Đại-Hội thành-công mỹ-mãn và ca ngợi tinh-thần cộng-tác quốc-tê và thiện-chí của Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc. Song song với các phiên họp khoáng-đại, Đại-Hội đã tổ-chức những phiên họp hàng nhưt trong khuôn-khò những Ủy-Ban Hành-Chánh và Chương-Trình. Ngày 19-11-1962, sau 2 ngày thảo-luận sôi-nổi, Hội-Nghị đã chấp-thuận với một đa-số rất rộng-rãi quyết-nghị nâng Ngân-Khoản lên đến 39 triệu Mỹ-Kim cho niên-khóa 1963-64. Trong phiên khoáng-đại Hội-Nghị, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình đã trình-bày quan-điểm của phái-đoàn Việt-Nam về các phúc-trình và dự-án chương-trình do Ô. Tổng Giám-Độc nêu ra và rút một bài học về cuộc thảo-luận ngân-sách vừa kết-thúc (bài diễn-văn đã đăng trong V.H.N.S. số 75 tháng 11 năm 1962).

[Tập XI, Quyền 12 (Tháng 12, 1962)]

• Tại Hội-nghị của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) nhóm họp ở Ba-Lê, Ông Đỗ Bá-Khê, đại-biểu Việt-Nam, đã được bầu làm Phó Chủ-tịch Ủy-Ban Hành-chánh.

Ông Trần-Bá-Chức được bầu làm Phó Chủ-tịch Tiểu-ban Giáo-dục thuộc Ủy-Ban nói trên.

Ông Nguyễn-Đình-Hòa được bầu làm thuyết-trình-viên Tiểu-ban khởi thảo luật-lệ ngăn cấm về việc buôn-bán và xuất-bản bất-hợp-pháp những văn-hóa-phẩm đã được Ủy-ban Chương-trình thông qua trong phiên họp.

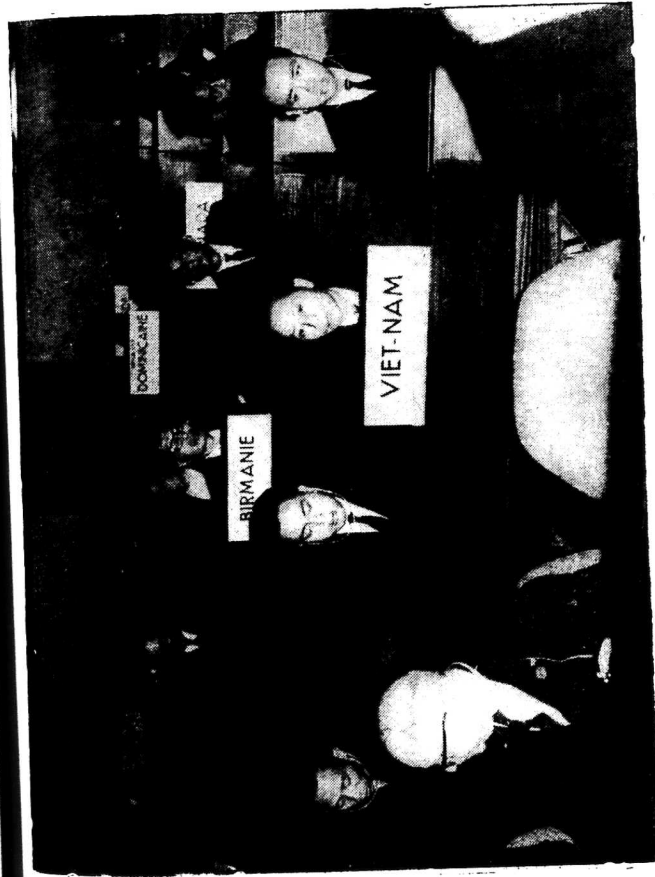
• Hôm 23-11-62, trong phiên nhóm của Ủy-Ban Chương-trình thuộc Đại-hội của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO), phái-đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa đã nêu ra các vấn-đề cư-ngụ tại những vùng thành-thị và thôn-quê. Ông Vũ-Quốc-Thúc, đại-biểu Việt-Nam, đã trình-bày rằng hiện-trạng của kỹ-thuật nông-nghiệp trong các nước đang mở-mang thường bắt buộc các nông-dân phải sống gần nơi hoa mầu trồng-trọt của họ, trong các ập ở rải-rác thưa thớt, thiếu-thốn mọi tiện-nghi của đời sống tân-tiền và luôn luôn bị nạn phá-hoại hăm dọa.

Ông Vũ-Quốc-Thúc nhấn mạnh: «Hơn 80 phần trăm dân-số các nước đang mở-mang sống về nghề nông, bởi vậy các Chính-phủ cần phải cấp-thiết nghiên-cứu vấn-đề đó để miền thôn quê thoát khỏi tình-trạng ứ đọng».

Sau khi có lời kêu gọi đó, Ủy-Ban Chương-trình đã đồng-thanh chấp-thuận một dự-án quyết-nghị do Việt-Nam đệ-trình, với mục-đích khuyến-cáo tất cả các quốc-gia hội-viên UNESCO mở ngay các cuộc nghiên-cứu và điều-tra về các vấn-đề cư-ngụ trong các miền nông-thôn và thành-thị.

Ngoài ra, trong khuôn-khò Chương-trình tham-dự, UNESCO còn chấp-thuận bảo-trợ một dự-án cũng của Việt-Nam, nhằm tổ-chức vào năm 1964 một học-hội Á-Phi về vấn-đề đào-tạo các nhân-viên Hành-chánh trong các nước vừa mới thâu hồi độc-lập.

• Trong tuần-lễ thứ 4 của Đại-hội, (thượng-tuần tháng 12 năm 1962), nhân-danh phái-đoàn Việt-Nam, ông Nguyễn-Hữu-Chính, nhân-viên Ban Chấp-hành Tổng Liên-Đoàn Thê-giới các Tổ-chức Giáo-chức, đã lên tiếng ủng-hộ một quyết-nghị của Pháp, yêu-cầu vị Tổng Giám-Độc UNESCO mở một cuộc khảo-xét về các khía cạnh của vấn-đề điều-kiện nghề dạy học và đệ-trình các đề-nghị để có một tác-động thích-ứng trong địa-hạt này.



PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM THAM-DỰ HỌA NIU ĐAI-HỘI-ĐỒNG
TỔ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC (UNESCO) HỌP TẠI BA-LÊ

Thì trái sang phải :
Ô. Ô. Vũ-Quốc-Thúc, Phó Trưởng Phái-toàn, Nguyễn-Đình-Hòa, Đại-biểu, Nguyễn-Quốc-Trình,
Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Trưởng Phái-đoàn, Nguyễn-Hữu-Chính, Đại-biểu.

Ngoài ra, ông Nguyễn-Hữu-Chính đã can-thiệp cùng một lúc với đại-biểu Phi-Luật-Tân để Đại-hội chấp-thuận ghi số tiền 10.000 Mỹ-kim vào quỹ để đài-thọ phí-tồn các cuộc trao đổi các nhà lãnh-đạo của tổ-chức giáo-chức trong các nước đang mở-mang.

Ông Chính lại còn bắt-chấp sự phản-đôi của đại-biểu Nga và đã thành-công trong việc yêu-cầu Đại-hội duy-trì số trợ-cấp 8.000 Mỹ-kim dành cho Tổng Liên-Đoàn Thế-giới các Tổ-chức Giáo-chức, để tổ-chức này có thể thực-hiện các hoạt-động văn-hóa ghi trong chương-trình.

Bên lề Đại-hội, phái-đoàn Việt-Nam cũng đã hoạt-động tích-cực :

Ngày 4-12-62, Giáo-sư Khoa-trưởng Vũ-Quốc-Thức đã trình-bày về các khía-cạnh chính-trị và kinh-tê của các Ấp Chiên-lược, tại Quán cơm Sinh-viên Việt-Nam. Buổi họp này đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và Đại-Sứ Việt-Nam tại Ba-Lê.

Cũng trong kỳ Đại-hội-đồng năm nay, Việt-Nam Cộng-Hòa đã được bầu vào Ủy-ban Thuyết-trình cho khóa họp tới, nhóm vào năm 1964. Việt-Nam đã có chân trong Ủy-ban này từ năm 1960 và trước đây đại-biểu Việt-Nam đã nhiều lần tham-gia Ủy-ban Pháp-lý.

Ủy-ban Thuyết-trình sẽ nhóm họp một tuần-lễ trước ngày khai-mạc khóa họp của Đại-hội. Ủy-ban có nhiệm-vụ cứu-xét các phúc-trình của vị Tổng Giám-đốc và của các nước hội-viên, soạn trình-bày trước Đại-hội một bản thuyết-trình tổng-quát về các tiên-bộ mà UNESCO đã thực-hiện được trong việc áp-dụng các chương-trình và các quyết-nghị quan-trọng của Đại-hội, cũng như về các hoạt-động của các nước hội-viên về các chương-trình và quyết-định ấy.

Khóa Đại-hội UNESCO đã bề-mạc vào ngày 12-12-62.

LỄ KỶ-NIỆM LẦN THỨ 14 BÀN TUYÊN-NGÔN QUỐC-TÊ VỀ NHÂN-QUYỀN (10 - 12 - 1962)

Hỏi 16 giờ 30 ngày 10-12-62, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã tổ-chức lễ kỷ-niệm lần thứ 14 bản Tuyên-ngôn Quốc-Tê về Nhân-quyền tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc Sài-gòn, dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-Đình-Hưng, Đồng-Lý Văn-Phòng, Đại-diện ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Ông Nguyễn-Xuân-Chánh, giảng-sư tại Luật-Khoa Đại-Học-Đường đã thuyết-trình về đề-tài « Ý-nghĩa Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tê về Nhân-Quyền (Bài thuyết-trình có đăng trong V.H.N.S. số này).



PHẢI-BOÀN VIỆT-NAM THAM-ĐỰC KHÓA XII ĐẠI-HỘI-ĐỒNG
TỔ-CHỨC VẤN-HOÀ LIÊN-NHẬP-QUỐC (UNESCO) HỌP TẠI PA-RI

Hai đại-biểu Việt-Nam tại Tiền-lan Chương-trình :
Ông Nguyễn-Đình-Hoà, Giám-Đốc Nha Văn-Hoà, Tổng Thư-ký Ủy-hội Quốc-Gia UNESCO (trái phải),
và Ông Trần-Bà-Chức, Tổng Giám-Đốc Trung-Tâm-Học Sư Đinh-Dương Học-sỹ (tên phải).

Sau bài thuyết-trình, toàn-thê các cấp điều-khiển và nhân-viên Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đã nhờ ông Đông-Lý Văn-Phòng, Đại-Diện ông Bộ-Trưởng, kính-đệ Tổng-Thông bản kiến-nghị sau đây :

- Khoản I.* Triệt-đề tôn-trọng tinh-thần Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tê Nhân-Quyển ;
- Khoản II.* Cương-quyết thực-hiện những quyền căn-bản của con người, nhằm mục-đích tôn-trọng nhân-vị và cải-hóa tư-tưởng ;
- Khoản III.* Nhiệt-liệt hoan-nghinh chủ-trương thực-thi dân-chủ pháp-trị tại các Ấp Chiên-lược để phá tan âm-mưu phá-hoại của Cộng-phi ;
- Khoản IV.* Tích-cực chấp-hành công-tác xây-dựng Ấp Chiên-lược để thanh-toán cùng một lúc ba thứ giặc : Cộng-sản, Chia-rẽ và Chậm-tiền ;
- Khoản V.* Nguyên-đoàn-kết chặt-chẽ sau lưng NGÔ TỔNG-THÔNG trong công-cuộc kiến-tạo và củng-cố nền Cộng-Hòa Việt-Nam, đúng với tinh-thần Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tê Nhân-Quyển.

TIN BUỒN

Được tin Cụ Quà-Phụ NGUYỄN-ĐÌNH-NHÂN (nhũ-danh NGUYỄN-THI-NGỌ), lệnh-tử Giáo-Sư Nguyễn-Đình-Hòa, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, vừa tạ-thế tại nhà riêng số 17, đường Nguyễn-Tri-Phương Đà-Lạt, ngày 6 tháng Chạp năm Nhâm-Dân (1-1-1963), hưởng-thọ 82 tuổi ; Lễ an-táng đã cử-hành tại Đà-Lạt ngày 10 tháng Chạp năm Nhâm-Dân (5-1-1963) ;

Nha Văn-Hóa và Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San rất xúc-động xin thành-kính chia buồn với Giáo-Sư Nguyễn-Đình-Hòa, cùng tang-quyển và chôn-thành cầu chúc hương-hồn Cụ Bà NGUYỄN-ĐÌNH-NHÂN được phiêu-diêu miền Cực-Lạc.

NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THU DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

| Tên sách | Tác-giả hay dịch-giả | Giá tiền |
|---|---------------------------------------|----------|
| Cây cỏ miền Nam Việt-Nam | G. S. Phạm-hoàng-Hộ | 150\$00- |
| Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV | G.S. Nguyễn-đăng-Thục | 120,00 |
| Lão-tử đạo-đức-kinh | G. S. Nghiênm Toàn phiên-giải | 70,00 |
| Lê-Triều lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký | | 85,00 |
| Quyển I | Võ-Oanh | 75,00 |
| Quyển II | | đang in |
| Quyển III | | |
| Công-dư Tiếp ký | | 50,00 |
| Tập I | Nguyễn-đình-Diệm | đang in |
| Tập II và Tập III | | |
| Quốc-triều đáng-khoa lịch | Lê-mạnh-Liêu | 80,00 |
| Tang-thương ngẫu lục | Đạm-Nguyên | đang in |
| Tiếng cười (Le rire của Bergson) | Phạm-xuân-Độ | 32,00 |
| Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote) | | |
| Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau) | Đức-Hình | 75,00 |
| Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu) | Nguyễn-hữu-Khang | 32,00 |
| Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon) | Trịnh-xuân-Ngạn | 30,00 |
| Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon) | Trịnh-xuân-Ngạn | 60,00 |
| Cung-oán ngâm khúc | Trịnh-xuân-Ngạn | 48,00 |
| Chinh-phụ-ngâm | Huỳnh-khắc-Dụng dịch ra Pháp-văn | 28,00 |
| Thượng-chí Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh) | Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá | 35,00 |
| | Quyển V giá | 25,00 |

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ắn-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

TÌM HIỂU HỘI-HỌA

của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên đề phổ-biến hội-họa

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản
300 trang, 206 tranh đen trắng, 24 bản màu

- Những thường-thức căn-bản đề thường-ngoạn bức tranh
- Những tài-liệu chính-xác về cuộc tiến-triển hội-họa
- Những lý-tưởng, quan-niệm, kỹ-thuật của các môn-phái
- Những nhận xét chắc-chắn về mọi ngành, mọi nhóm và các nhà danh-họa.

Có bán tại

các nhà sách

VIỆT-BÀNG, 38/78, Đường Lê-Lợi, Sài-gòn

XUÂN-THU, 185, Đường Tự-Do, Sài-gòn

MỸ-TÍN, 58, Nguyễn-Huệ, Sài-gòn

Nhà In KIM-LAI, 3, Nguyễn-Siêu, Sài-gòn

Tòa Báo BÁCH-KHOA, 160, Phan-Đình-Phùng, Sài-gòn.

Giá tiền : 185\$ loại thường
250\$ loại đặc-biệt (Nhà in Kim-Lai)

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA **VĂN-HÓA** (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý, Sài-gòn
Điện-thoại : 24.633

*

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA**
Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

*

Ấn-Quán: **VĂN-KHOA**
217-219, Đường Nguyễn-Biêu, Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 76
tại nhà In Văn-Khoa
219, Đ. Nguyễn-Biêu, Sài-gòn